漢文新課本

NGUYỄN KHUÊ

HÁN VĂN
TÂN KHÓA BẢN

LỬA THIÊNG

THƯ VIỆN HUỆ QUANG ÀNH ẤN - 2016

HÁN-VĂN TÂN KHÓA BẢN

CÙNG MỘT TÁC-GIẢ

ĐÃ XUẤT BẢN :

— TÂM-TRẠNG TƯƠNG-AN QUẬN-VƯƠNG QUA THI-CA CỦA ÔNG (Phủ Quốc-vụ-khanh đặc trách Văn-hóa xuất-bản)

— NGHỊ-LUẬN VĂN-CHƯƠNG (Đường Sáng xuất-bản).

SẼ XUẤT BẢN :

— CHÂN-DUNG HỒ BIỂU-CHÁNH

NGUYỄN KHUÊ
GIẢNG-SƯ ĐẠI-HỌC VĂN-KHOA
SAIGON

HÁN-VĂN TÂN KHÓA BẢN

本課新文漢

IN LẦN THỨ NHỨT

LỬA THIÊNG

TÁC-GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

LỜI NÓI ĐẦU

Hán-văn có quan-hệ mật-thiết với ngôn-ngữ, học-thuật nước nhà và là phương-tiện tiếp-thụ văn chương, tư-tưởng Trung-quốc — một nước có vị-trí địa-dư, quá-trình lịch-sử và nền văn-hóa ảnh-hưởng lớn-lao đối với Việt-nam. Bởi những lẽ đó, môn Hán-văn hiện chiếm một địa-vị quan-trọng tại các trường Đại-học Văn-khoa trong nước. Các bạn sinh-viên năm thứ nhất, tùy theo ban, hoặc bắt buộc phải học Hán-văn, hoặc có thể chọn lựa môn này thay thế một môn phụ khác. Ngoài ra, nhiều bạn dù không phải là sinh-viên Văn-khoa, song nhận-thức được lợi-ích của Hán-văn, cũng muốn tự học chữ Hán. Sách này dành cho các bạn vừa kể, nội-dung chia làm ba phần :

Phần thứ nhất gồm những vấn-đề căn-bản cần-thiết cho việc học Hán-văn : cách viết chữ Hán, văn-tự Trung-hoa, lục thư, cách tra các tự-điển chữ Hán, 214 bộ chữ Hán.

Phần thứ hai gồm có 50 bài học xếp theo chủ-điểm, từ thân-thể, gia-đình rộng ra đến quốc gia xã-hội để người học có một số vốn chữ Hán thông-dụng về mỗi vấn-đề. Mỗi bài học chia làm 5 phần: bài đọc chữ Hán (trích trong các sách giáo khoa của ta và của Tàu), phiên âm, chữ mới, dịch nghĩa và văn-phạm. Ngoài tiêu-chuẩn chủ-điểm, việc biên soạn phần này còn dựa theo hai nguyên tắc sư-phạm: từ dễ đến khó và từ cụ-thể đến trừu tượng. Muốn dễ nhớ mặt chữ, các bạn cần phải vận-dụng ký-ức thị-giác (nhìn kỹ tự-dạng mà nhớ) và ký-ức đồ tả (viết nhiều lần mà nhớ). Riêng các bạn tự học, vì không được nghe giảng về tự-nguyên, cách cấu-tạo các chữ Hán (mà chúng tôi không cho in trong sách này, sợ quá rườm-rà), phải dựa vào những điều đã học ở bài Lục thư và 214 bộ chữ Hán để phân-tích các chữ mới, hầu suy từ chữ nọ ra chữ kia mà nhớ.

Phần thứ ba trích giảng một số bài thơ Đường giản-dị để các bạn có dịp làm quen với thi-ca Trung-quốc.

Ước mong sách này sẽ giúp các bạn thanh khí vượt qua giai-đoạn đầu tiên đầy khó-khăn trong việc học chữ Hán. Và sau hết, chúng tôi xin chân-thành cảm tạ các bậc cao minh hạ cố chỉ-giáo cho những chỗ thiếu sót.

NGUYỄN KHUÊ

PHẦN THỨ NHẤT

NHẬP MÔN

★ CÁCH VIẾT CHỮ HÁN

★ VĂN - TỰ TRUNG - HOA

★ LỤC THƯ

★ CÁCH TRA CÁC TỰ-ĐIỂN CHỮ HÁN

★ 214 BỘ CHỮ HÁN

CÁCH VIẾT CHỮ HÁN

I.— CÁC NÉT CHỮ HÁN

Chữ Hán do nhiều nét có hình dáng khác nhau hợp lại. Các nét chữ Hán có thể chia làm 9 loại như sau :

1. Nét chấm :

2. Nét ngang:

3. Nét sổ :

4. Nét phẩy :

5. Nét mác :

6. Nét đá lên :

7. Nét móc :

8. Nét khung :

9. Nét gãy : 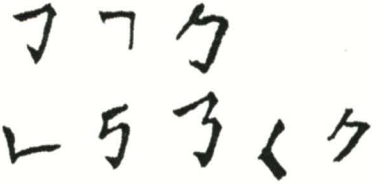

II.— CÁCH VIẾT CHỮ HÁN

A. Những chữ gồm một số nét

1. Viết từ trên xuống dưới, nghĩa là viết nét trên trước, nét dưới sau.

Thí dụ :

三 (*Tam* : số 3) viết nét ngang trên trước, nét ngang giữa sau, nét ngang dưới sau cùng.

丁 (*Đinh* : can thứ tư trong mười can. Người) viết nét ngang trước, nét sổ móc dưới sau.

2. Viết từ trái sang phải, nghĩa là viết nét bên trái trước, nét bên phải sau.

Thí dụ :

人 (*Nhân* : người) viết nét phẩy bên trái trước, nét mác bên phải sau.

卜 (*Bốc* : bói) viết nét sổ bên trái trước, nét chấm bên phải sau.

Ngoại lệ : Khi viết chữ 刀 (*Đao* : cái dao) và chữ 力 (*Lực* : sức), người ta viết nét khung bên phải trước, nét phẩy bên trái sau.

3. Viết nét ngang trước, nét sổ ở giữa sau.

Thí dụ :

十 (*Thập* : số mười).

中 (*Trung* : ở giữa ; trong).

4. Viết nét sổ (không cắt nét khác) ở giữa trước, hai nét đối xứng hai bên sau.

Thí dụ :

小 (*Tiểu* : nhỏ) viết nét sổ móc ở giữa trước, kế là nét chấm bên trái, sau cùng là nét chấm bên phải.

水 (*Thủy* : nước) viết nét sổ móc ở giữa trước, hai phần hai bên sau.

木 (*Mộc* : cây) viết nét ngang trước, kế là nét sổ móc ở giữa, sau cùng là nét phẩy và nét mác.

5. Trường-hợp đặc-biệt : nét chấm ở trên viết sau cùng.

Thí dụ :

戈 (*Qua* : cái mác, một thứ binh khí ngày xưa).

B. Những chữ gồm nhiều phần

1. Viết phần trên trước, phần dưới sau.

Thí dụ :

古 (*Cổ* : xưa) viết chữ 十 (thập) trên trước, chữ 口 (khẩu) dưới sau.

忠 (*Trung* : thực, hết lòng) viết chữ 中 (trung) trên trước, chữ 心 (tâm) dưới sau.

2. Viết phần bên trái trước, phần bên phải sau.

Thí dụ :

仲 (*Trọng* : giữa. Thứ hai) viết chữ 亻 (nhân) trước, chữ 中 sau.

沐 (*Mộc* : gội đầu) viết chữ 氵 (thủy) trước, chữ 木 sau.

3. Viết phần ở giữa trước, hai phần đối xứng hai bên sau.

Thí dụ :

辯 (*Biện* : tranh luận điều phải trái) viết chữ 言 (ngôn) ở giữa trước, chữ 辛 (tân) bên trái sau, chữ 辛 bên phải sau cùng.

樂 (*Lạc* : vui) viết chữ 白 (bạch) trước, rồi đến chữ 幺 (yêu) bên trái, chữ 幺 bên phải và sau cùng là chữ 木.

4. Viết phần ngoài trước, phần trong sau.

Thí dụ :

風 (*Phong* : gió)

同 (*Đồng* : cùng)

Ngoại lệ : Nếu phần ngoài là chữ 口 (khẩu) hay chữ 口 (vi) thì nét thứ ba của hai chữ này viết sau cùng.

Thí dụ :

曰 (*Viết* : nói, rằng) viết nét ngang ở trong trước khi viết nét ngang của chữ 口.

固 (*Cố* : vững bền) viết chữ 古 trước khi viết nét ngang của chữ 口.

5. Viết nét 辶 (sước) và nét 廴 (dẫn) sau cùng.

Thí dụ :

道 (*Đạo* : đường đi) viết chữ 首 (thủ) trước, chữ 辶 sau.

廷 (*Đình* : triều đình) viết chữ 壬 (nhâm) trước, chữ 廴 sau.

Bảng tóm tắt

THỨ - TỰ
CÁC NÉT TRONG CHỮ HÁN

Chữ	Nét			
	1	2	3	4
三				
丁				
人				
卜				
刀				
力				
十				
中				
小				
水				
木				
戈				

THỨ-TỰ
CÁC PHẦN TRONG CHỮ HÁN

Chữ	Phần			
	1	2	3	4
古	十	古		
忠	中	忠		
仲	亻	仲		
沐	氵	沐		
辯	言	辛	辯	
樂	白	絲	幺幺	樂
風	几	風		
同	冂	同		
曰	冂	曰	曰	
固	冂	固	固	
道	首	道		
廷	壬	廷		

VĂN-TỰ TRUNG-HOA

I.– ĐỊNH NGHĨA VĂN-TỰ

Trong bài tựa sách *Thuyết văn giải tự* 說文解字, Hứa Thận 許愼 giải thích *văn tự* như sau : « Ban đầu Thương Hiệt 倉頡 đặt ra chữ viết, dựa vào các loài vẽ thành hình, nên gọi là *văn*; về sau hình và thanh bổ túc cho nhau, gọi là *tự* ».

Từ-hải 辭海 định nghĩa : « 文,字也 *Văn*, tự dã = *Văn* : chữ » và « 字, 文字也 *Tự*, văn tự dã = *Tự* : chữ viết ».

Vậy *văn-tự* là chữ viết, thay thế ngữ ngôn để ghi chép các loại sự vật, nghĩa lý.

II.– CÁC THỂ CHỮ HÁN

1. Giáp cốt văn 甲骨文 là thứ chữ bói toán khắc trên những mảnh xương trinh bốc (mai rùa và xương thú) tìm thấy ở làng Tiểu-Đồn, huyện An-Dương, tỉnh Hà-Nam. Những mảnh xương trinh bốc này là di tích xưa nhất về văn-tự Trung-Hoa, thuộc về đời Thương (1766-1123 trước Công-nguyên).

2. Chung đỉnh văn 鐘鼎文 là loại chữ trên những chuông vạc bằng đồng, cũng gọi là *kim văn* 金文.

3. Khoa đẩu văn 科斗文, cũng gọi là *khoa đẩu thư* 科斗書, là loại chữ do sử-quan đời Hoàng-đế (2697-2598 trước Công-nguyên) là Thương Hiệt dựa theo dấu chân chim muông mà đặt ra. Loại chữ này đầu tròn, to, hình như con nòng-nọc nên gọi là chữ khoa đẩu.

4. Đại triện 大篆 là loại chữ có từ đời Chu (1134-247 trước Công-nguyên), cũng gọi là *Trựu-văn* 籀文 hay *Trựu thư* 籀書, vì người ta thường cho rằng loại chữ này do quan Thái-sử Trựu đời Chu Tuyên-vương (827-782 trước Công-nguyên) đặt ra.

5. Tiểu triện 小篆 là loại chữ đời Chu. Có thuyết cho là Tần Thủy-hoàng (246-210 trước Công-nguyên) sai Thừa-tướng Lý Tư 李斯 sửa đổi loại chữ Đại triện của nhà Chu thành chữ Tiểu triện.

6. Lệ thư 隸書 là loại chữ có từ đời Chu, cũng có thuyết cho là do Trình Mạc 程邈 đời Tần Thủy-hoàng đặt ra.

7. Khải thư 楷書, cũng gọi là *Chính thư* 正書 hay *Chân thư* 真書, xuất hiện từ đời Hán (206 trước Công-nguyên-220), là loại chữ viết ngay ngắn rõ ràng đang thông dụng hiện tại.

8. Bát phân thư 八分書 là lối chữ hợp 8 phần lệ với 2 phần chân.

9. Thảo thư 草書 là lối chữ viết tháu, viết nhanh.

10. Hành thư 行書 là lối chữ nửa chân nửa thảo.

11. Giản thể tự 簡體字 là chữ được đơn giản hóa với số nét rút gọn.

Thí dụ :

罢 (罷) *Bãi* : Nghỉ, thôi.

边 (邊) *Biên* : Ven bờ, bên.

宝 (寶) *Bảo* : Quí, báu.

体 (體) *Thể* : Thân thể, hình thể.

岁 (歲) *Tuế* : Năm, tuổi.

孝 (學) *Học* : Học tập.

国 囯 (國) *Quốc* : Nước.

断 (斷) *Đoạn* : Chặt đứt.

III.— SỐ LƯỢNG CHỮ HÁN

Sách *Tam thương* 三倉 soạn vào đời Tần (213 trước

Công-nguyên) gồm có 3.300 chữ; sau được bổ túc bảy lần, lần thứ bảy số chữ lên đến 7.380.

Sách *Thuyết văn giải tự* do Hứa Thận đời Hậu Hán (25-220) soạn, có 10.516 chữ.

Bộ *Khang-hy tự-điển* 康熙字典 soạn năm 1716, gồm 40.000 chữ, trong đó có độ 4.000 chữ thông dụng.

Tóm lại, từ đời Thương Hiệt đến nay, văn-tự Trung-Hoa đã biến đổi tự-dạng và gia tăng số lượng rất nhiều.

***

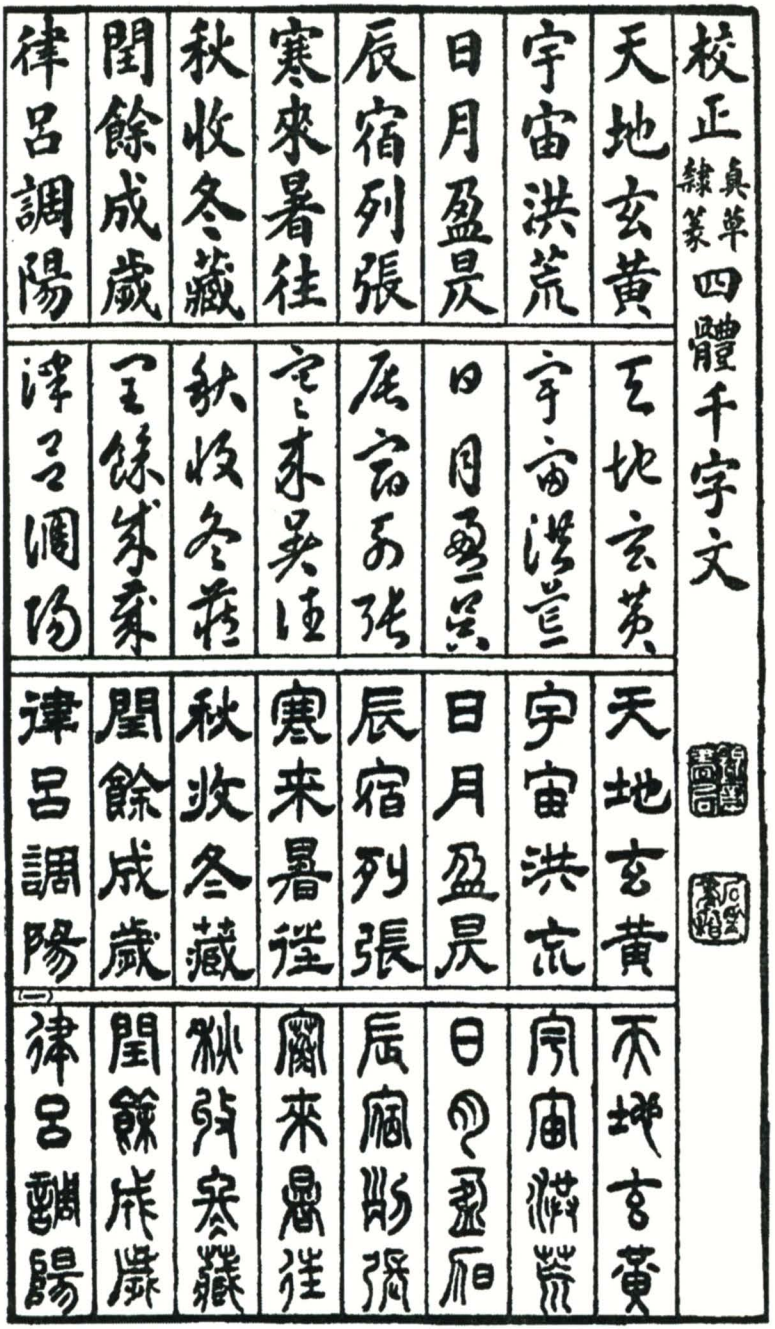

(1) Tứ thể thiên tự văn, tờ 1 a.

LỤC THƯ

Chữ Hán được lập thành theo sáu phép, gọi là *lục thư* 六書 : tượng hình, chỉ sự, hội ý, chuyển chú, giả tá, hài thanh.

I.— TƯỢNG HÌNH 象形

Trong *Thuyết văn giải tự*, Hứa Thận giải thích chữ *tượng hình* là chữ « họa nên các vật, vẽ theo hình thể, như chữ 日 *nhật*, 月 *nguyệt* ». Đây là phép vẽ hình tượng các vật để tạo thành chữ.

Thí dụ :

日 *Nhật* : Mặt trời. Ngày xưa vẽ hình mặt trời tròn, trong có lằn sáng nhấp nháy là chữ 一 *nhất*, một nét thuộc dương. Mặt trời được gọi là thái dương.

月 *Nguyệt* : Mặt trăng. Ngày xưa vẽ hình mặt trăng khuyết, trong có chữ 二 *nhị*, hai nét thuộc âm. Mặt trăng cũng gọi là thái âm.

人 *Nhân* : Người. Vẽ hình người đứng dang hai chân.

Người, xác định bởi hai chân ; con vật đứng thẳng.

 Đại : To lớn. Vẽ hình người có đầu, mình, hai tay và hai chân. Lúc đầu dùng để chỉ một người, sau chuyển sang nghĩa lớn.

 Mục : Mắt. Vẽ hình con mắt có tròng trắng, tròng đen.

My : Lông mày. Vẽ hình lông mày ở phía trên con mắt.

Nhĩ : Tai. Vẽ hình cái vành tai ở bên má.

 Thủ : Tay. Vẽ hình bàn tay có năm ngón.

Mộc : Cây. Vẽ hình cây có gốc, rễ, thân, cành.

 Quả : Trái cây. Vẽ hình trái cây đơm trên cây.

Hỏa : lửa. Vẽ ngọn lửa bập bùng cháy.

Thủy : Nước. Vẽ dòng nước chảy.

II.— CHỈ SỰ 指事

Phép chỉ sự còn gọi là *tượng sự* 象事 hay *xử sự* 處事. Hứa Thận giải thích chữ *chỉ sự* là chữ « trông mà biết được, xét mà rõ ý, như chữ 上 *thượng*, 下 *hạ* ». Trong *Giải tự Hán-Việt tự-điển* 解字漢越字典, Tạ Quang-Phát định nghĩa : « phép chỉ vào sự vật mà viết ra chữ ».

Thí dụ:

上 *Thượng*: Ở trên. Nét ngang dài làm mức, nét ngang ngắn ở trên chỉ một vị-trí ở phía trên, nét sổ chỉ sự vận chuyển từ dưới lên trên.

下 *Hạ*: Ở dưới. Nét ngang dài làm mức, nét ngang nhỏ ở dưới chỉ một vị-trí ở phía dưới, nét sổ chỉ sự vận chuyển từ trên xuống dưới.

本 *Bổn* (bản): Gốc cây. Nét ngang ở phía dưới chữ 木 *mộc* chỉ rõ đó là phần gốc cây.

末 *Mạt*: Ngọn cây. Nét ngang ở phía trên chữ 木 *mộc* chỉ rõ đó là phần ngọn cây.

泪 *Lệ*: Nước mắt. 氵 = 水 *thủy*: nước; 目 *mục*: mắt; nước đượm ở mắt là nước mắt.

看 *Khán*: Xem. 手 *thủ*: tay; 目 *mục*: mắt; đưa tay che phía trên mắt để xem cho rõ.

炙 *Chá*: Chả, thịt nướng. 月 = 肉 *nhục*: thịt; 火 *hỏa*: lửa. Nướng thịt trên lửa làm chả.

焚 *Phần*: Thiêu đốt. Hai chữ 木 木 *mộc* chỉ những khúc củi; 火 *hỏa*: lửa. Châm củi vào lửa mà đốt.

掃 *Tảo*: Quét. 扌 = 手 *thủ*: tay; 帚 *trửu*: chổi. Tay cầm chổi để quét.

III.— HỘI Ý 會意

Phép này cũng gọi là *tượng ý* 象意. Hứa Thận định nghĩa chữ *hội ý* là chữ « hợp ý từng phần mà thấy được nghĩa, như chữ 武 *vũ*, 信 *tín* ». Vương Vân-Ngũ giải thích : « dùng hai chữ hợp lại mà thành một ý nghĩa mới, như hai chữ 止 *chỉ* và 戈 *qua* làm thành chữ 武 *vũ*, hai chữ 人 *nhân* và 言 *ngôn* làm thành chữ 信 *tín* ».

Thí dụ :

武 *Vũ* : Thuộc về quân sự. Dũng mãnh. 止 *chỉ* : dừng lại, thôi ; 弋 = 戈 *qua* : một thứ binh khí đời xưa. Dùng vũ ngăn cấm điều bạo ngược, chỉnh đốn sự rối loạn, thôi việc can qua.

信 *Tín* : Tin thực, không nghi. Tin tức. 亻= 人 *nhân* : người ; 言 *ngôn* : lời nói. Lời người ta nói cũng đáng tin lắm (việc có xảy ra người ta mới nói). — Lời người đem tin đến nói cho biết là tin tức.

沙 *Sá* : Cát. 氵= 水 *thủy* : nước ; 少 *thiểu* : ít. Chỗ nước cạn (ít) thì cát lộ ra.

易 *Dịch* : Biến đổi. 日 *nhật* : mặt trời, ngày. 勿 = 物 *vật* : vạn vật. Mọi vật dưới ánh mặt trời với thời gian đều biến đổi.

林 *Lâm* : Rừng. Hai chữ 木 *mộc* ngụ ý nhiều cây hợp lại thành rừng.

秋 *Thu*: Mùa thu. 禾 *hòa*: lúa; 火 *hỏa*: lửa. Mùa lúa chín nhờ sức nóng của mặt trời là mùa thu.

益 *Ích*: Tràn ra. Lợi ích. Thêm lên. 氵= 水 *thủy*: nước; 皿 *mãnh*: đồ bát đĩa. Nước đầy bát tràn ra ngoài.

便 *Tiện*: Tiện lợi. 亻= 人 *nhân*: người; 更 *canh*: sửa đổi. Người biết sửa đổi thì luôn luôn được tiện lợi.

占 *Chiêm*: Xem, bói. 卜 *bốc*: bói; 口 *khẩu*: miệng. Cái miệng để đoán quẻ tốt xấu.

IV.— CHUYỂN CHÚ 轉 注

Hứa Thận định nghĩa: « Lập nên một đầu loại, đồng ý cùng nhận, như chữ 考 *khảo*, 老 *lão* ».

Hai chữ *khảo* và *lão* đều có nghĩa là già, nên người ta chuyển chữ *lão* để chú thích chữ *khảo* và chuyển chữ *khảo* để chú thích chữ *lão*.

Theo Tạ Quang-Phát, *chuyển chú* là phép mượn một chữ đã có sẵn, dùng làm một chữ khác với âm và nghĩa chuyển biến nhưng cùng một ý, như chất nước rót đồ sang, tuy hình thể vật đựng khác nhau nhưng cùng một chất nước.

Thí dụ:

長 *Trưởng*: Lớn. Do chữ 長 *trường* là dài chuyển chú đọc *trưởng*; hai âm *trường*, *trưởng* và hai nghĩa dài, lớn tuy đã chuyển biến nhưng vẫn cùng một ý.

少 *Thiếu :* Nhỏ. Trẻ. Do chữ 少 *thiểu* là ít chuyển chú đọc *thiếu*. Hai âm *thiểu*, *thiếu* và hai nghĩa ít, nhỏ tuy đã chuyển biến nhưng vẫn cùng một ý.

中 *Trung :* Ở giữa, trong. Do chữ 中 *trúng* là đúng, bắn trúng, chuyển chú đọc *trung*. Hai âm *trúng*, *trung* và hai nghĩa bắn trúng, ở giữa tuy đã chuyển biến nhưng vẫn cùng một ý (khi bắn trúng, mũi tên ghim vào giữa cái bia).

衣 *Ý :* Mặc áo. Do chữ 衣 *y* là cái áo chuyển chú đọc *ý*.

V.— GIẢ TÁ 假借

Theo Hứa Thận, *giả tá* là « vốn không có chữ, nhờ thanh gởi sự ».

Thí dụ :

Chữ 令 *lệnh* của chữ 號令 *hiệu lệnh* được mượn làm chữ 縣令 *huyện lệnh* (quan huyện).

Chữ 烏 *ô* là con quạ được mượn làm chữ 烏 *ô* của tiếng 烏乎 *ô hồ* (than ôi).

Tạ Quang-Phát giải thích *giả tá* là « phép mượn một chữ sẵn có, dùng làm một chữ khác với âm và nghĩa xa lạ, không có quan hệ duyên do suy diễn ».

Thí dụ:

般若 *Bát nhã:* Trí huệ thông minh. Do chữ 般 *ban* (xoay thuyền; về) và chữ 若 *nhược* (thuận theo) giả tá đọc *bát nhã.*

徵 *Chủy:* Một tiếng trong ngũ âm. Do chữ 徵 *trưng* là vời đến giả tá đọc *chủy.*

說 *Duyệt:* Vui. Do chữ 說 *thuyết* là nói giả tá đọc duyệt.

VI.— HÀI THANH 諧聲

Cũng gọi là *hình thanh* 形聲, *tượng thanh* 象聲. *Hài-thanh* là phép thông dụng nhất trong các cách cấu tạo chữ Hán. Hứa Thận định nghĩa: «chữ hình thanh là chữ lấy sự làm tên, mượn thanh hợp thành».

Chữ *hài thanh* gồm một phần chỉ nghĩa và một phần chỉ thanh. Vị trí của hai phần này thay đổi tùy theo chữ.

Thí dụ:

— Nghĩa bên trái, thanh bên phải.

銅 *Đồng:* Đồng, một chất kim. 金 *kim* là loài kim, chỉ nghĩa; 同 *đồng* chỉ thanh.

沐 *Mộc* : Gội đầu. ; = 水 *thủy* là nước, chỉ nghĩa ; 木 *mộc* chỉ thanh.

棋 *Kỳ* : Cờ để đánh chơi. 木 *mộc* là cây, chỉ nghĩa; 其 *kỳ*, chỉ thanh.

— Nghĩa bên phải, thanh bên trái.

鴉 *Nha* : Chim quạ. 鳥 *điểu* là loài chim, chỉ nghĩa; 牙 *nha*, chỉ thanh.

和 *Hòa* : Hòa, cùng ăn nhịp với nhau ; thuận hòa. 口 *khẩu* là miệng, chỉ nghĩa; 禾 *hòa*, chỉ thanh.

郡 *Quận* : Quận, một khu vực chính-trị. 阝= 邑 *ấp* là vùng đất nhỏ, chỉ nghĩa; 君 *quân*, chỉ thanh.

— Nghĩa ở trên, thanh ở dưới.

芳 *Phương* : Cỏ thơm. 艹 = 艸 *thảo* là cỏ, chỉ nghĩa; 方 *phương*, chỉ thanh.

筒 *Đồng* : Ống tre, ống trúc. 竹 = 竹 *trúc* là cây tre, cây trúc, chỉ nghĩa; 同 *đồng*, chỉ thanh.

峯 *Phong* : Ngọn núi. 山 *sơn* là núi, chỉ nghĩa; 夆 *phong*, chỉ thanh.

— Nghĩa ở dưới, thanh ở trên.

婆 *Bà*: Bà, người đàn bà già. 女 *nữ* là con gái, chỉ nghĩa; 波 *ba*, chỉ thanh.

勇 *Dũng*: Mạnh. 力 *lực* là sức mạnh, chỉ nghĩa; 甬 *dũng*, chỉ thanh.

帛 *Bạch*: Lụa. 巾 *cân* là khăn, chỉ nghĩa; 白 *bạch*, chỉ thanh.

— Nghĩa ở ngoài, thanh ở trong.

固 *Cố*: Vững bền. □ *vi* là vây quanh, chỉ nghĩa; 古 *cổ*, chỉ thanh.

圃 *Phố*: Vườn trồng rau. □ *vi* là vây quanh, chỉ nghĩa; 甫 *phủ*, chỉ thanh.

閣 *Các*: Lầu, gác. 門 *môn* là cửa, nhà, chỉ nghĩa; 各 *các*, chỉ thanh.

— Nghĩa ở trong, thanh ở ngoài.

輿 *Dư*: Xe; đất; số đông người. 車 *xa* là xe, chỉ nghĩa; 與 là một phần của chữ 與 *dữ*, chỉ thanh.

Tê: Đem cho. Hành trang. 貝 *bối*: vật quí báu, của cải, chỉ nghĩa; 齊 *tề*, chỉ thanh.

— Nghĩa ở giữa, thanh ở hai bên.

Biện: Bện, đan. 糸 *mịch* là sợi tơ, chỉ nghĩa; hai chữ 辛 *tân* ở hai bên là chữ *biện*, chỉ thanh.

Biện: Tranh luận. 言 *ngôn* là lời nói, chỉ nghĩa; hai chữ 辛 *tân* ở hai bên là chữ *biện*, chỉ thanh.

— Nghĩa ở hai bên (hoặc ở trên và ở dưới), thanh ở giữa.

Thuật: Đường đi trong ấp. Nghề. Phương pháp. 行 *hành* là đi, làm, chỉ nghĩa; 朮 *truật*, chỉ thanh (tr chuyển thành th).

Lý: Lần lót áo. Trong, ở trong. 衣 *y* là áo, chỉ nghĩa; 里 *lý*, chỉ thanh.

CÁCH TRA CÁC TỰ-ĐIỂN CHỮ HÁN

Tùy theo tự-điển 字典 hoặc từ-điển 辭典, ta có thể tra chữ Hán bằng một trong ba cách: tra bằng cách đếm nét, tra theo bộ và tra theo lối tứ giác.

I.— TRA BẰNG CÁCH ĐẾM NÉT

Những từ-điển tra theo cách này là *Hán-Việt từ-điển* của Đào Duy-Anh (1), *Hán-Việt từ-điển* của Nguyễn-Văn-Khôn (2)...

Ta thử dùng cuốn từ-điển của Đào Duy-Anh làm thí dụ. Sách này gồm hai quyển: quyển thượng từ chữ A đến chữ M, quyển hạ từ chữ N đến chữ X. Cuối mỗi quyển có *Biểu tra chữ Hán* gồm tất cả những chữ trong quyển ấy, xếp theo số nét.

Muốn tra một chữ nào, trước hết ta đếm xem chữ ấy có bao nhiêu nét, rồi tìm ở *Biểu tra chữ Hán*, nơi

(1) Sách đã dẫn, Paris, Minh-tân xuất-bản, 1949.
(2) Sách đã dẫn, Saigon, Khai-trí xuất-bản, 1960.

cột có cùng số nét, ta sẽ thấy chữ ấy và âm của nó. Nếu ở quyển thượng không có thì ta tìm sang quyển hạ. Sau khi đã biết âm của chữ ấy, ta chỉ việc tra như tra chữ quốc-ngữ.

Thí dụ: Muốn tra chữ 仁.

— Ta đếm thấy chữ này có 4 nét.

— Tìm ở *Biểu tra chữ Hán* cuối quyển thượng, cột 4 nét, không có. Ta tra sang *Biểu tra chữ Hán* cuối quyển hạ, cũng ở cột 4 nét, thấy chữ này có âm là Nhân.

— Theo vần quốc-ngữ, ta tìm thấy chữ Nhân ở trang 59 quyển hạ. Vì có nhiều chữ đồng-âm, ta tìm sang trang 60 và thấy đúng chữ này với nghĩa của nó.

— Nếu muốn tra các từ-ngữ, ta cứ theo chữ đầu mà tìm xuống dưới.

II.— TRA THEO BỘ

Những tự-điển và từ-điển tra theo cách này là *Hán-Việt tự-điển* của Thiều-chửu (1), *Khang-hy tự-điển*, *Từ-nguyên*, *Từ-hải* ...

Ta dùng cuốn của Thiều-chửu làm thí dụ. Để tra chữ, ở đầu sách có bảng *Tổng mục*, gồm 214 bộ xếp theo thứ-tự từ 1 đến 17 nét, ngay dưới mỗi bộ có ghi

(1) Sách đã dẫn, Hà-nội, Nhà in Đuốc tuệ, 1942.

số trang. Tiếp sau là *Mục tra chữ*, gồm các bộ và những chữ khó đoán bộ, xếp theo thứ-tự từ 1 đến 29 nét, dưới mỗi chữ có đề số trang.

Muốn tra một chữ nào, ta phải xem chữ ấy thuộc bộ gì, ở trang nào, có bao nhiêu nét (không kể số nét của phần chỉ bộ) rồi giở đến trang có số nét đúng với số nét đã đếm được mà tìm.

Thí dụ: Muốn tra chữ 清.

— Phần bên trái của chữ này chỉ bộ và là bộ thủy, có 3 nét, tìm ở *Tổng mục* thấy ghi trang 332, ta giở đến trang này.

— Trừ phần chỉ bộ, phần còn lại có 8 nét. Giở đến trang có 8 nét (từ trang 347 đến trang 352), lần lượt tìm ở các trang này sẽ thấy chữ 清 với âm và nghĩa của nó ở cột 2, trang 351.

Gặp những chữ khó đoán bộ thì ta đếm cả chữ xem bao nhiêu nét rồi tìm ở *Mục tra chữ* ta sẽ biết chữ ấy ở trang nào.

Thí dụ: Muốn tra chữ 甚.

— Nếu không đoán được chữ này thuộc bộ gì, ta đếm số nét cả chữ là 9.

— Tìm ở *Mục tra chữ*, chỗ 9 nét, thấy dưới chữ này đề số trang 402.

— Giở đến trang ấy, ta thấy chữ 甚 với âm và nghĩa của nó ở cột 1.

Trong các tự-điển hoặc từ-điển của Trung-quốc, ở đầu sách có *Bộ thủ sách dẫn* 部首索引 (bảng tra các bộ) và *Kiểm tự biểu* 檢字表 (bảng tra chữ) cũng giống như *Tổng mục* và *Mục tra chữ* trong *Hán-Việt tự-điển* của Thiều-chửu.

III.— TRA THEO LỐI TỨ GIÁC

Cách tra này dựa vào số bốn góc của mỗi chữ Hán, có tên là *Tứ giác hiệu mã kiểm tự pháp* 四角號碼檢字法, do Vương Vân-Ngũ đặt ra để dùng riêng cho các từ-điển của ông.

Tứ giác hiệu mã kiểm tự pháp gồm có 4 lệ chính:

1. Các nét bút chia làm 10 loại, dùng số thay thế như sau (xem trang 40 và 41).

2. Mỗi chữ lấy nét bút bốn góc theo thứ tự: (1) góc trái trên, (2) góc phải trên, (3) góc trái dưới, (4) góc phải dưới.

Thí dụ:

(1) 端 (2)
(3) (4)

Lúc tra, dựa vào số bốn góc của mỗi chữ.

Thí dụ:

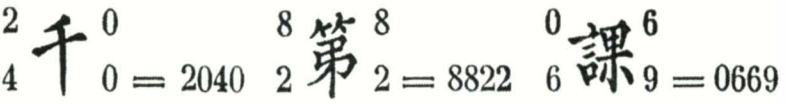

3. Phần trên cùng hoặc dưới cùng của chữ, chỉ có một nét hoặc nhiều nét, đều lấy góc bên trái, góc bên phải kể là 0.

Thí dụ:

Mỗi nét chỉ dùng một lần mà thôi, nếu cần dùng thêm góc kia thì kể là 0.

Thí dụ:

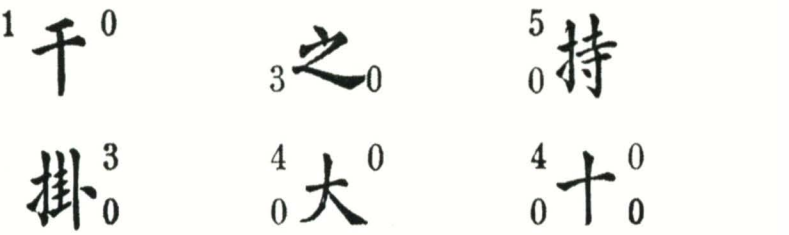

4. Những chữ thuộc bộ 口 *vi*, 門 *môn*, 鬥 *đấu*, góc dưới lấy nét của bộ phận ở trong.

Thí dụ:

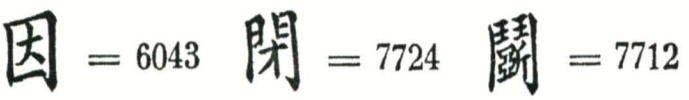

SỐ	TÊN NÉT	NÉT BÚT	THÍ DỤ	THUYẾT MINH
0	Đầu 頭	一	言 主 广 疒	Nét chấm độc lập kết hợp với nét ngang độc lập.
1	Hoành 横	一 一 乚 乚	天 土 地 江 元 風	Bao gồm nét ngang và nét móc.
2	Thùy 垂	丨 丿 亅	山 月 千 則	Bao gồm nét sổ và nét phẩy.
3	Điểm 點	丶 乀	宀 礻 冖 厶 之 衣	Bao gồm nét chấm và nét mác.
4	Xoa 叉	十 乂	草 杏 皮 刈 犬 封	Hai nét giao nhau.

5	Tháp 插 (Tráp)	丰	扌 戈 申 史	Một nét xuyên qua hai nét khác trở lên.
6	Phương 方	□	國 鳴 目 四 甲 由	Hình bốn cạnh ngay ngắn.
7	Giác 角	冂 「 亅 乚 亻 7	羽 門 灰 陰 雪 衣 學 罕	Chỗ nét hoành và nét thùy liền với nhau.
8	Bát 八	八 𠂉 人 𠆢	分 頁 羊 余 灾 疋 午	Chữ bát và những biến hình của nó.
9	Tiểu 小	小 灬 忄 个	尖 糸 彝 累 惟	Chữ tiểu và những biến hình của nó.

Những chữ nào ở trên, ở dưới, ở bên trái, ở bên phải có nét khác thì không theo lệ này.

Thí dụ:

茵 = 4460 瀾 = 3712

Trong từ-điển của Vương Vân-Ngũ, chữ Hán được xếp theo số bốn góc, từ nhỏ đến lớn. Chẳng hạn trong *Vương Vân-Ngũ đại từ điển* (1), chữ Hán được xếp từ số 0010_4 (主) đến số 9990_4 (榮). Con số nhỏ là phụ giác để phân biệt những chữ có số bốn góc giống nhau. Ở phía trên mỗi trang có ghi số bốn góc của những chữ xếp trong trang đó. Sau khi đã nhận-định được số bốn góc của chữ muốn tra, ta giở đến trang có số ấy mà tìm.

Muốn tra từ-ngữ, ta tìm theo số hai góc trên của chữ thứ hai, chữ thứ ba trở đi không kể.

Thí dụ: Muốn tra Tôn Văn và Tôn Trung-sơn.

1249_3 孫

00 [— 文] (00 là số hai góc trên của chữ *Văn*)

50 [— 中 山] (50 là số hai góc trên của chữ *Trung*)

Ở cuối sách có *Bút hoạch sách dẫn* (bảng tra nét chữ). Trong bảng này, chữ được xếp theo số nét, chia

(1) Vương Vân-Ngũ, sách đã dẫn, Hương-cảng, Vạn-thông thư điếm ấn-hành, 1963.

làm 4 cột: bộ, chữ, số bốn góc, số trang. Trong trường-hợp không nhận-định đúng số bốn góc của chữ muốn tra, ta có thể đếm xem chữ ấy có bao nhiêu nét, thuộc bộ gì, rồi tìm ở *Bút hoạch sách dẫn*.

214 BỘ CHỮ HÁN

Trước kia, chữ Hán được xếp thành 540 bộ. Về sau, số bộ được hạ xuống còn 214 bằng cách dồn những chữ thuộc các bộ quá nghèo vào các bộ có tự-dạng tương-tự. Nhờ biết 214 bộ này, chúng ta có thể tra các tự-điển hay từ-điển chữ Hán và hiểu rõ ý nghĩa các chữ.

214 bộ được xếp theo thứ-tự từ 1 đến 17 nét. Một số bộ có thể có hai hoặc ba hình-thức khác nhau.

6 BỘ 1 NÉT

1. 一 *Nhất:* Số một, tượng-trưng cho đơn-vị, khởi đầu của các số. Thuộc về dương. Bao quát hết thảy.

2. 丨 *Cổn:* Nét sổ. Đường thẳng đứng, trên thông xuống dưới.

3. 丶 *Chủ:* Nét chấm. Một điểm.

4. *Phiệt :* Nét phẩy, nét nghiêng từ phải qua trái, chỉ động-tác.

5. *Ất :* Can thứ hai trong 10 can (giáp, ất, bính...).

6. *Quyết :* Nét sổ có móc. Cái móc.

23 BỘ 2 NÉT

7. *Nhị :* Số hai. Số của đất, vì đất hợp với trời làm hai. Thuộc về âm.

8. *Đầu :* Không có nghĩa. Phần trên của một số chữ.

9. *Nhân :* Người, xác định bởi hai chân, là sinh-vật đứng thẳng. Một hình-thức khác : (đứng bên trái).

10. *Nhân :* Người (Hình người đi).

11. *Nhập :* Vào (Tượng hình rễ cây đâm sâu vào đất).

12. *Bát :* Nguyên nghĩa là phân chia (Hình một vật chia làm hai). Số tám.

13. *Quynh :* Đất ở xa ngoài cõi nước. Miền ở ngoài rừng. Xưa viết , hình phía ngoài xa cách vòng tường thành .

14. *Mịch :* Lấy khăn trùm lên đồ vật. Che, đậy (Hình cái khăn hai đầu rủ xuống để đậy).

15. *Băng :* Nước gặp lạnh đông lại. Nước đá.

16. *Kỷ :* Cái ghế (Hình cái ghế).

17. *Khảm :* Há miệng. Vật để đựng đồ (Hình cái miệng há rộng).

18. *Đao :* Con dao. Một hình thức khác : (đứng bên phải).

19. *Lực :* Sức (Cổ văn vẽ hình bàn tay ra sức đánh xuống).

20. *Bao :* Bọc. Gói (Hình người khom lưng để ôm một vật).

21. *Tỷ* (bỉ): Cái thìa, muỗng (Hình cái thìa).

22. *Phương :* Đồ đựng (cái hộp, thùng). Hình khoanh gỗ khoét ở giữa.

23. *Hễ :* Che đậy (Nét ngang là cái nắp đậy lên trên, phần dưới chỉ sự cất giấu).

24. *Thập :* Số mười. Đầy đủ (Nét ngang chỉ đông tây, nét dọc chỉ nam bắc, tức là bốn phương và trung ương đều đủ cả).

25. *Bốc :* Bói để biết việc tốt xấu (Hình lằn nứt ngang dọc trên mai rùa khi đốt nóng để xem đấy mà đoán).

26. *Tiết :* Đốt tre. Một hình-thức khác : .

27. *Hán :* Chỗ sườn núi người có thể ở.

28. *Tư :* Riêng.

29. *Hựu :* Cái tay (Cổ văn vẽ hình cái tay mặt). Lại một lần nữa.

30. 口 *Khẩu :* Miệng (Hình cái miệng).

31. 囗 *Vi :* Vây quanh (Hình vòng vây hay bờ rào bao bọc chung quanh).

32. 土 *Thổ* : Đất (二 thuộc âm là đất, cũng là hình đất có nhiều lớp, cây cỏ | từ trong đó mọc lên).

33. 士 *Sĩ :* Học trò, những người nghiên-cứu học-vấn (Gồm + *thập* = mười và — *nhất* = một. Người gánh vác nhiều việc nên được kể như một mà quý bằng mười. Người học-thức từ một việc biết suy ra mười, lại biết hợp mười việc làm một mối).

34. 夂 *Trĩ :* Theo sau mà đến (Hình hai chân bước đi và nét chỉ sự đẩy tới cho kịp người trước).

35. 夊 *Tuy :* Dáng đi chậm (Hình một người bước gặp trở ngại).

36. 夕 *Tịch :* Buổi tối (Phân nửa chữ 月 *nguyệt* = mặt trăng; chỉ trăng vừa mọc, phần dưới chưa thấy rõ).

37. 大 *Đại :* Lớn (Hình người đứng dang hai tay và bẹt chân).

38. *Nữ :* Con gái (Hình xưa vẽ người con gái đứng chắp tay trước bụng và thu gọn vạt áo).

39. *Tử :* Con (Hình đứa trẻ mới sinh ra có quấn tã nên không thấy chân).

40. *Miên :* Mái nhà (Hình cái mái nhà).

41. *Thốn :* Tấc, một phần mười của thước (Nét ngắn chỉ chỗ cườm tay, có mạch máu đập, cách bàn tay một tấc).

42. *Tiểu :* Nhỏ (Một vật còn nguyên | thì to, chia ra 八 thì nhỏ).

43. *Uông :* Què (Hình người đứng có chân phải không thẳng). Một hình-thức khác : 兀.

44. *Thi :* Thây người chết (Hình thây người nằm duỗi ra).

45. *Triệt :* Cây cỏ mới mọc (Hình cây cỏ mới đâm chồi, có hai lá và rễ).

46. *San* (sơn) : Núi (Hình đỉnh núi).

47. *Xuyên :* Sông (Dòng sông lớn do nhiều nhánh nhỏ họp lại). Một hình-thức khác : .

48. *Công :* Việc. Người thợ (Hình dụng-cụ đo góc vuông của người thợ).

49. *Kỷ :* Can thứ 6 trong 10 can. Tự mình (Hình người phình bụng ra).

50. *Cân :* Khăn (Hình cái khăn cột ở thắt lưng, hai đầu buông xuống).

51. *Can :* Phạm đến (Cổ văn gồm ở trên chữ *nhập* ngược lại và ở dưới chữ — *nhất*, ngụ ý ở trên phạm).

52. *Yêu :* Nhỏ (Hình đứa bé mới sinh).

53. *Nghiễm :* Nhân chỗ sườn núi làm nhà ở. Nóc nhà (Hình cái nhà một bên trống, cái chấm ở trên là nóc nhà).

54. *Dẫn :* Đi xa (Chữ *xích* là bước, thêm một nét dài ở dưới để chỉ ý đi xa).

55. *Củng :* Chắp hai tay (Biến-thể của hai chữ 又 *hựu* là tay, viết chung lại).

56. *Dực :* Cái cọc. Cột dây vào mũi tên mà bắn (Hình cái cọc để buộc súc vật).

57. *Cung :* Cái cung để bắn tên (Hình cái cung).

58. *Kệ :* Đầu con heo (Hình cái đầu heo có mõm nhọn). Những hình-thức khác : , .

59. *Sam :* Lông dài (Hình những sợi lông).

60. *Xích :* Bước ngắn, bước chân trái (Hình ba phần của cái chân liền nhau).

34 BỘ 4 NÉT

61. *Tâm :* Tim (Hình quả tim). Những hình-thức khác : , .

62. *Qua :* Cái kích bằng đầu, một thứ binh khí ngày xưa (Hình cái qua, trên là cái móc, một thanh ngang, dưới có buộc dây).

63. 戶 *Hộ:* Cửa một cánh (Hình cái cửa một cánh, một nửa chữ 門 *môn* là cửa).

64. 手 *Thủ:* Tay (Hình bàn tay có năm ngón). Hình-thức khác: 扌.

65. 支 *Chi:* Cành cây (又 *hựu*: tay; 十: một nửa chữ 竹 *trúc* là tre. Tay mặt cầm một cành tre đã bẻ).

66. 攴 *Phốc:* Đánh nhẹ (又 *hựu*: tay; 卜 *bốc*, chỉ thanh. Lấy tay mà đánh). Một hình-thức khác: 攵.

67. 文 *Văn:* Nét vẽ. Đường giao nhau (Hình những nét giao nhau).

68. 斗 *Đẩu:* Cái đấu, đơn-vị đo lường bằng 10 thăng (Chữ cổ vẽ hình cái đấu có cán).

69. 斤 *Cân:* Cái rìu (Hình cái rìu để đốn cây).

70. 方 *Phương*: Vuông. Phía (Chữ cổ vẽ hình hai chiếc thuyền để diễn ý hai chiếc thuyền đậu chung).

71. 无 *Vô*: Không. Chữ 無 *vô* là không, xưa cũng viết 无. Trong những chữ ghép, bộ này đều có hình-thức: 旡 *ký*.

72. *Nhật*: Mặt trời (Hình mặt trời, chữ cổ hình tròn).

73. *Viết*: Nói, rằng (Miệng khi nói phát ra hơi).

74. *Nguyệt*: Mặt trăng (Hình trăng khuyết).

75. *Mộc*: Cây. Gỗ (Hình cây có cành và rễ).

76. *Khiếm*: Hả miệng hà hơi ra ngáp. Thiếu. (Hình người hà hơi ra).

77. *Chỉ*: Cái chân. Cái nền. Dừng lại (Hình cỏ cây từ mặt đất mọc lên, có cái gốc để đứng thẳng, do đó có nghĩa là cái chân để đứng).

78. *Ngạt*: Xương tàn (Chỉ bộ xương đã rã, còn phân nửa thôi).

79. *Thù*: Cái gậy, một thứ binh khí dài không có mũi nhọn (*hựu*: tay; *thù*, chỉ thanh. Tay mặt cầm cái gậy).

80. *Vô*: Chớ, đừng (*nữ*: đàn bà, con gái;

nét phẩy ở trong chỉ lòng gian tà. Người con gái có điều gian tà và bị cấm chỉ, do đó có nghĩa là chớ, đừng).

81. *Tỉ* (bỉ): So sánh (Chữ cổ vẽ hình hai người đứng ngang nhau để so chiều cao).

82. *Mao*: Lông (Hình cọng lông).

83. *Thị*: Họ, ngành họ (Chữ 出 *xuất* là ra, viết nghiêng, ngụ ý con cháu một họ phân chia như cành cây đâm nghiêng mọc ra từ một gốc).

84. *Khí*: Hơi, khí mây (Hình khí mây bốc lên).

85. *Thủy*: Nước (Hình dòng nước chảy, nét sổ ở giữa là chút ít dương khí). Những hình-thức khác: , .

86. *Hỏa*: Lửa (Hình ngọn lửa bốc cao). Hình-thức khác: .

87. *Trảo*: Móng vuốt (Hình móng vuốt). Hình-thức khác: .

88. *Phụ*: Cha (Tay cầm roi đánh dạy con cái).

89. 爻 *Hào*: Giao nhau. Mỗi quẻ trong kinh *Dịch* có 6 hào (Hình bốn gạch giao nhau).

90. 爿 *Tường*: Tấm ván. Mảnh gỗ bên trái (Hình nửa bên trái của chữ *mộc*).

91. 片 *Phiến*: Mảnh, vật mỏng và phẳng (Hình nửa bên phải của chữ *mộc*. Lấy chữ *mộc* cổ văn chia hai, nửa bên trái gọi là *tường*, nửa bên phải gọi là *phiến*).

92. 牙 *Nha*: Răng (Hình răng hàm trên và hàm dưới cắn lại nhau).

93. 牛 *Ngưu*: Con bò (Hình con bò trông từ phía lưng có đầu, sừng, hai chân, đuôi). Hình-thức khác: 牜.

94. 犬 *Khuyển*: Con chó (Chữ xưa vẽ hình con chó). Hình-thức khác: 犭.

23 BỘ 5 NÉT

95. 玄 *Huyền*: Sâu kín xa xôi. Đen có lẫn sắc đỏ (Cổ văn viết ở trên là vòng trời che; ở dưới là một phần của chữ 糸 *mịch* là tơ, chỉ màu sắc; lấy ý *huyền* là màu của trời, — thiên huyền địa hoàng).

96. 玉 *Ngọc*: Ngọc, đá quý (Hình ba viên ngọc 三 xâu với nhau 丨, thêm cái chấm cho khác chữ 王 *vương*. Cổ văn không có cái chấm). Hình-thức khác: 𤣩.

97. 瓜 *Qua*: Dưa (Hình dây dưa bò lan trên đất và có trái).

98 瓦 *Ngõa*: Ngói. Đồ bằng đất đã nung chín (Hình hai tấm ngói móc vào nhau).

99. 甘 *Cam*: Ngọt (Hình cái miệng ngậm một vật ngon ngọt. Vật ngon ngọt mới ngậm trong miệng).

100. 生 *Sinh*: Sống. Mọc. Sinh ra (Hình cỏ cây mọc trên đất).

101. 用 *Dụng*: Dùng. Có thể thi hành (Cổ văn gồm chữ 卜 *bốc* là bói và chữ 中 *trúng* là đúng, lấy ý điều gì bói đúng thì có thể theo đó mà thi hành).

102. 田 *Điền*: Ruộng (Hình thửa ruộng có đắp bờ chung quanh và ở giữa, thành những khoảnh vuông).

103. 疋 *Sơ*: Cái chân (Cổ văn ở trên hình bắp chân, ở dưới chữ 止 *chỉ* là cái chân, dừng lại). Một âm

là *nhã*: chính. Lại một âm là *thất*: xấp (vải, lụa). Hình-thức khác: 𠂤.

104. *Nạch*: Tật bệnh (疒 = 人 *nhân*: người; 爿 = 丬 *tường*: giường. Người bệnh phải nằm trên giường).

105. *Bát*: Đạp ra. Dang chân ra (Cổ văn viết hai chữ 止 *chỉ* đối nghịch nhau, lấy ý hai chân dang ra và đối nhau).

106. *Bạch*: Trắng. Màu của phương tây (Cổ văn viết chữ 入 *nhập* là lặn, hợp với chữ 二 *nhị* là số âm, lấy ý lúc mặt trời lặn ở phương tây là thuộc âm).

107. *Bì*: Da (尸 *thi*: thây; 又 *hựu*: tay; nét sổ | là con dao. Tay cầm dao lột da từ thây con vật).

108. *Mãnh*: Đồ bát đĩa để ăn cơm (Hình cái bát).

109. *Mục*: Mắt (Hình con mắt). Hình-thức khác: 罒.

110. *Mâu*: Cái mâu, một thứ binh khí cán dài, mũi nhọn (Hình cái mâu).

111. *Thỉ*: Mũi tên (Hình cái tên, mũi nhọn có ngạnh, đuôi có lông).

112. *Thạch*: Đá (厂 *hán*: sườn núi. Hòn đá 口 nằm ở dưới sườn núi).

113. *Kỳ*: Thần đất. Một âm là *thị*: bảo cho biết (二 cổ văn là chữ 上 *thượng*, chỉ trên trời; ba nét đứng là nhật, nguyệt, tinh. Những dấu hiệu trên trời là điềm lành dữ; xem thiên văn để xét sự biến đổi của thời tiết và điềm họa phúc là những việc trời báo cho loài người biết trước). Hình-thức khác: .

114. *Nhữu* (nhựu): Vết chân giống thú dẫm xuống đất (Hình dấu chân của con thú).

115. *Hòa*: Cây lúa (Nét phẩy trên chữ *mộc* chỉ bông lúa trĩu xuống một bên).

116. *Huyệt*: Cái hang (宀 *miên*: nhà; 入 *nhập*: vào. Người xưa chưa biết làm nhà, phải đào hang mà ở).

117. *Lập*: Đứng (Cổ văn vẽ hình một người đứng trên mặt đất).

118. 竹 *Trúc*: Cây tre, trúc (Cổ văn vẽ hình cành trúc rủ xuống). Hình-thức khác: ⺮

119. 米 *Mễ*: Gạo, lúa (Hình những hạt nhỏ rời ra).

120. 糸 *Mịch*: Sợi tơ nhỏ (Hình lọn tơ thắt lại). Hình-thức khác: 糹.

121. 缶 *Phữu* (phẫu): Đồ sành như vò, chum (Hình cái vò có nắp đậy).

122. 网 *Võng*: Lưới để bắt thú hay đánh cá (Hình cái lưới phủ xuống, bên trong là những mắt lưới). Những hình-thức khác: 罒, 罓.

123. 羊 *Dương*: Con dê (Hình con dê có sừng, chân và đuôi). Hình-thức khác: 羋.

124. 羽 *Vũ*: Lông chim (Hình hai cánh chim có lông).

125. 老 *Lão*: Già (耂 = 毛 *mao*: lông; 匕 = 化 *hóa*: biến đổi. Người mà râu tóc đã thay đổi, đã bạc).

126. 而 *Nhi* : Râu (Cổ văn vẽ hình râu mọc dưới cằm). Nghĩa giả-tá : mà.

127. 耒 *Lỗi* : Cái cày (Cổ văn viết ở trên chữ 丰 *giới* là cỏ mọc tán loạn, ở dưới chữ 木 *mộc* là cây, lấy ý cái cày làm bằng cây, khi cày thì cỏ rậm bị vạch ra).

128. 耳 *Nhĩ* : Tai để nghe (Hình cái vành tai).

129. 聿 *Duật* : Cây viết (Tay cầm cây bút để viết).

130. 肉 *Nhục* : Thịt (Cổ văn vẽ hình những lát thịt được cột lại). Hình-thức khác : 月.

131 臣 *Thần* : Bề tôi (Hình ông quan cúi mình khuất phục).

132. 自 *Tự* : Cái mũi (Cổ văn vẽ hình cái mũi ở trên cái miệng). Nghĩa rộng : Từ. Mình.

133. 至 *Chí* : Đến (Cổ văn vẽ hình con chim từ trời cao bay xuống đất, ngụ ý đến nơi).

134. 臼 *Cữu* : Cái cối (Hình cái cối, ở trong là những hạt gạo).

135. *Thiệt :* Cái lưỡi (Cổ văn viết ở trên chữ 干 *can* là phạm, đụng chạm ; ở dưới chữ *khẩu*. Đồ ăn đưa vào miệng thì đụng chạm cái lưỡi).

136. *Suyễn :* Trái nhau, nằm đối nhau (Cổ văn viết hai chữ 夂 *tuy* trái ngược nhau).

137. *Chu :* Thuyền (Cổ văn vẽ hình chiếc thuyền).

138. *Cấn :* Không nghe theo (Cổ văn viết ở trên chữ 目 *mục* là mắt, ở dưới chữ 匕 = 比 *tỉ* là sánh nhau, ngụ ý hai người không nghe theo nhau, nhìn nhau trừng trừng).

139. *Sắc :* Sắc mặt (Cổ văn viết ở trên chữ 人 *nhân* là người, ở dưới chữ 卩 *tiết* là thẻ tre; lấy ý sắc mặt tương ứng với tình ý trong lòng, cũng như thẻ tre có viết chữ và chẻ đôi ra để mỗi người giữ một nửa làm tin, sau đem ráp lại thì phù hợp nhau).

140. *Thảo :* Cỏ (Hai chữ 屮 *triệt* chỉ nhiều cỏ). Hình-thức khác : .

141. *Hổ :* Vằn con cọp (Hình những đường vằn trên lưng cọp).

142. 虫 *Trùng* (hủy): Loài côn trùng nhỏ hoặc bò, hoặc bay, hoặc không lông, hoặc có lông, hoặc có vảy. Loài rắn (Hình con rắn nằm khoanh).

143. 血 *Huyết*: Máu (皿 *mãnh*: cái bát. Nét phẩy ở trên chỉ máu đựng trong bát để tế thần).

144. 行 *Hành*: Đi (彳 *xích*: bước chân trái; 亍 *xúc*: bước chân phải. Chân trái và chân phải lần lượt bước tới, tức là đi).

145. 衣 *Y*: Áo (Cổ văn viết phần trên là cổ áo và hai tay áo, ở dưới là hai chữ 人 *nhân*, lấy ý người sang hay hèn đều cần áo quần để che thân). Hình-thức khác: 衤.

146. 西 *Á*: Che, đậy. Cái nắp (Hình cái nắp để đậy lại).

20 BỘ 7 NÉT

147. 見 *Kiến*: Thấy (目 *mục*: mắt; 儿 *nhân*: người. Người dùng mắt để nhìn).

148. 角 *Giác*: Cái sừng (Cổ văn vẽ hình cái sừng của con thú).

149. 言 *Ngôn*: Nói (言 = 辛 *khiên*: phạm pháp, chỉ thanh. Theo phiên thiết, phải đọc chữ 言 là *nghiên* — *Nghi hiên thiết* 宜 掀 切 = *nghiên*; hoặc: *Ngữ hiên thiết* 語 軒 切 = *nghiên*. Chữ *khẩu* là miệng chỉ nghĩa).

150. 谷 *Cốc*: Khe suối chảy thông ra sông (Dòng suối từ hang núi chảy ra, khi ẩn khi hiện trong rừng núi).

151. 豆 *Đậu*: Cái bát đựng thịt (Hình cái bát có chân, trên có nắp đậy).

152. 豕 *Thỉ*: Con heo (Hình con heo có lông, chân và đuôi).

153. 豸 *Trĩ*: Loài thú có xương sống dài. Loài sâu không có chân (Hình con thú có lưng dài).

154. 貝 *Bối*: Con sò (Hình cái vỏ sò). Ngày xưa dùng vỏ sò làm tiền tiêu, nên chữ *bối* có nghĩa rộng là vật quý báu và những chữ nói về tiền của phần nhiều thuộc bộ này.

155. 赤 *Xích*: Màu đỏ, màu của phương nam (Cổ văn viết ở trên chữ 大 *đại*, ở dưới chữ 火 *hỏa*, nghĩa là ngọn lửa lớn. Lửa màu đỏ, mà trong ngũ hành, lửa

thuộc phương nam, do đó màu đỏ là màu của phương nam).

156. 走 *Tẩu* : Chạy (Cổ văn viết ở trên chữ 夭 *yểu* là co lại, ở dưới chữ 止 *chỉ* là chân, lấy ý khi chạy thì cái chân co lại nhiều hơn khi đi).

157. 足 *Túc* : Chân (Chữ 口 *khẩu* nằm trên chữ 止 *chỉ* là hình bắp đùi ở trên cái chân). Hình-thức khác : 𧾷 .

158. 身 *Thân* : Thân mình (Hình thân thể con người có cái bụng lớn và một chân bước tới).

159. 車 *Xa* : Cái xe (Hình cái xe có một trục | , hai bánh xe 二 và thùng xe 曰).

160. 辛 *Tân* : Vị cay. Cay đắng nhọc nhằn (Cổ văn viết chữ 辛 *khiên* là tội phạm pháp, thêm chữ 一 *nhất*, lấy ý một khi phạm pháp thì phải chịu hình phạt cay đắng khổ sở).

161. 辰 *Thần* : Thì giờ. Sấm sét (Nét 厂 chỉ sự chuyển động từ trên xuống dưới; 二 = 上 *thượng*: ở trên; 匕 *hóa* : biến đổi; 乚 = 乙 *ất*: hình cây cỏ mùa xuân mọc cong co vì khí lạnh còn nhiều. Tháng ba, khí dương thịnh, sấm sét chuyển động, cây cỏ biến hóa mọc cao lên, là lúc nhà nông cày cấy).

162. 辵 *Sước* : Chợt đi chợt dừng (Gồm 彳 = 亻 *xích* : đi và 辶 = 止 *chỉ* : dừng lại). Hình-thức khác : 辶.

163. 邑 *Ấp* : Nước, đất vua phong (Gồm 口 = □ *vi* : chu vi, chỉ vùng đất và 巳 = 卩 *tiết* : thẻ để làm tin, lệnh của vua. Vùng đất vua phong lớn nhỏ tùy tước cao thấp). Hình-thức khác : 阝 (ở bên phải).

164. 酉 *Dậu* : Rượu (Hình bình rượu, có rượu bên trong).

165. 釆 *Biện* : Phân biệt (Hình dấu chân con thú in trên mặt đất mỗi loài khác nhau, xem kỹ thì biết con thú gì, do đó chuyển ra nghĩa phân biệt).

166. 里 *Lý* : Làng (Gồm 田 *điền* : ruộng và 土 *thổ* : đất. Nơi có ruộng đất, có thể ở đấy mà cày cấy trồng trọt).

9 BỘ 8 NÉT

167. 金 *Kim* : Vàng. Loài kim (Trên là chữ 今 *kim*, chỉ thanh ; phần dưới gồm chữ 土 *thổ* là đất và hai nét ở hai bên, chỉ chất kim nằm dưới đất).

168. 長 *Trường* : Dài. Lâu (Gồm chữ 镸 *thần* là

thời giờ và nét ngang dài chen vào giữa chỉ thời gian lâu dài).

169. *Môn* : Cửa (Hình cửa có hai cánh, gồm hai chữ 户 *hộ* viết đối nhau).

170. *Phụ* : Núi đất, không có đá (Cổ văn vẽ hình núi đất có ba bậc). Hình-thức khác : 阝 (ở bên trái).

171. *Đãi* : Kịp (Cổ văn vẽ hình bàn tay nắm cái đuôi của con vật, lấy ý chạy theo sau tới kịp).

172. *Chuy* : Giống chim đuôi ngắn (Hình con chim đuôi ngắn).

173. *Vũ* : Mưa (Nét ngang ở trên là trời, nét cong là mây, chữ *thủy* ở giữa nét cong chỉ nước mưa từ mây rơi xuống).

174. *Thanh* : Xanh, màu của phương đông (Cổ văn viết trên chữ 生 *sinh* : hình cỏ cây mọc lên, màu xanh ; dưới chữ 丹 *đan* : màu đỏ ; ngụ ý xanh là màu đi đôi với đỏ).

175. *Phi* : Không phải, trái (Hình hai cánh chim đối nhau, chỉ sự trái ngược).

11 BỘ 9 NÉT

176. 面 *Diện* : Mặt (Cổ văn gồm hình cái khuôn mặt và chữ 首 = 首 *thủ* : cái đầu).

177. 革 *Cách* : Da thú thuộc bỏ sạch lông (Hình tấm da được căng thẳng).

178. 韋 *Vi* : Da thuộc. Trái (Phần trên và dưới hợp thành chữ 舛 *suyễn*: trái ngược nhau; ở giữa là □ *vi*, chỉ thanh).

179. 韭 *Cửu* : Cây hẹ (Hình cây hẹ có lá mọc trên mặt đất).

180. 音 *Âm* : Tiếng (Cổ văn là chữ 言 *ngôn* thêm chữ 一 *nhất* trong chữ 口 *khẩu*, ngụ ý lời nói phát ra từ miệng hợp thành một bài có tiết tấu).

181. 頁 *Hiệt* : Cái đầu (首 = 首 *thủ* : đầu ; 八 = 儿 *nhân*: người. Cái đầu trên thân hình).

182. 風 *Phong* : Gió (Gồm 凡 *phàm* và 虫 *trùng*. Chữ *phàm* chỉ thanh, vì âm xưa của 風 là 孚 音 切 *phu âm thiết* = *phâm*. Chữ *trùng* ngụ ý nơi nào có gió thổi thì có côn trùng sinh ra, *phong động trùng sinh*).

183. 飛 *Phi* : Bay (Cổ văn vẽ hình con chim bay lên, trên là đầu, hai bên là cánh đang đập, dưới là đuôi).

184. 食 *Thực* : Ăn (亼 *tập* : hợp lại ; 皀 *hương* : mùi thơm của lúa gạo, một hạt gạo ; hợp nhiều hạt gạo nấu thành cơm để ăn).

185. 首 *Thủ* : Đầu (Hình cái đầu có tóc).

186. 香 *Hương* : Mùi thơm (Cổ văn ở trên chữ 黍 *thử* : lúa nếp ; dưới chữ 甘 *cam* : ngọt. Mùi thơm ngon của nếp).

8 BỘ 10 NÉT

187. 馬 *Mã* : Con ngựa (Hình con ngựa có đầu, bờm, bốn chân và đuôi).

188. 骨 *Cốt* : Xương (Trên là 冎 *quả* : gỡ, lóc thịt ; dưới là 月 = 肉 *nhục* : thịt. Lóc hết thịt thì bày xương).

189. 高 *Cao* : Cao, trái với thấp (Hình cái đài cao có nóc, từng trên, từng dưới).

190. 髟 *Tiêu* : Tóc dài (Gồm 镸 = 長 *trường* : dài ; 彡 *sam* : lông dài. Tóc dài lượt thượt).

191. 鬥 *Đấu* : Đánh nhau (Gồm hai chữ *kích* : tay có cầm vật gì ; chính và phản văn đối nhau, ngụ ý hai người tay cầm vật gì đứng đối nhau để đánh nhau).

192. 鬯 *Sưởng* : Loại rượu lễ để cầu thần giáng (Gồm 凵 là vật có miệng rộng để đựng, trong có chữ 米 *mễ* là gạo làm ra rượu, ở dưới là chữ 匕 *tỷ* : cái thìa, vật để múc).

193. 鬲 *Lịch* : Cái đỉnh (Hình cái đỉnh có ba chân). Một âm là *cách*: Nắm trong tay. Ngăn cách.

194. 鬼 *Quỷ* : Ma quỷ, người chết thành quỷ (Gồm 田 là đầu con quỷ ; 儿 *nhân* : người ; 厶 *tư* : chỉ âm khí riêng làm hại người).

6 BỘ 11 NÉT

195. 魚 *Ngư* : Cá (Cổ văn vẽ hình con cá đầu nhọn, mình có vảy và đuôi).

196. 鳥 *Điểu*: Chim (Hình con chim có đuôi dài).

197. 鹵 *Lỗ* : Đất mặn ; muối trong đất (Gồm 卜 = 西 *tây* : phương tây, và bốn hạt muối; chỉ muối mỏ có ở vùng đất phía tây).

198. 鹿 *Lộc* : Con nai (Cổ văn vẽ hình con nai có đầu, sừng, thân và bốn chân).

199. 麥 *Mạch* : Lúa mạch (Gồm 來 *lai* : lúa tiểu mạch; 夂 *tuy*: dáng đi chậm, chỉ cây lúa mọc và đâm bông).

200. 麻 *Ma* : Cây gai (Hình cây gai dưới mái nhà, chỉ sự tước sợi và dệt gai làm trong nhà).

4 BỘ 12 NÉT

201. 黃 *Hoàng* : Vàng, màu của đất (Gồm phần giữa là chữ 田 *điền*: ruộng; phần trên và dưới hợp thành chữ *quang* cổ văn, chỉ thanh).

202. 黍 *Thử* : Lúa nếp, thứ lúa dùng nấu rượu (Gồm ở trên 禾 *hòa*: lúa; ở giữa 入 *nhập*: vào; ở dưới 水 *thủy*: nước. Lúa ngâm trong nước, lên men và hóa thành rượu).

203. 黑 *Hắc* : Đen, màu của phương bắc (Cổ văn gồm ở trên là lỗ thông khói, ở dưới hai chữ *hỏa* chồng nhau 炎. Đốt lửa, khói bốc lên, thoát ra lỗ thông, lâu ngày đóng thành màu đen).

204. 黹 *Trỉ* : Thêu, may (Gồm trên là một phần chữ 𣏌 *sác* : hình cành lá, thường được thêu trên áo; dưới là một phần chữ 攴 *tệ* : rách nát; chỉ việc thêu thùa may vá).

4 BỘ 13 NÉT

205. 黽 *Mãnh* : Ếch nhái (Hình con nòng nọc có đầu, bụng to và đuôi). Gần giống chữ 龜 *quy* là con rùa, nên cũng được dùng để chỉ loài ba ba.

206. 鼎 *Đỉnh* : Cái vạc (Hình cái vạc có hai quai và ba chân).

207. 鼓 *Cổ* : Cái trống (Phần bên trái 𠂹 *chủ* : tấu nhạc lên mà đứng xem: phần bên phải là cái tay cầm dùi trống để đánh).

208. 鼠 *Thử* : Con chuột (Hình con chuột trên có răng, dưới có bụng và đuôi).

2 BỘ 14 NÉT

209. 鼻 *Tỵ* : Cái mũi (Gồm phần trên là 自 *tự* : hình cái mũi để thở; phần dưới là 畀 *tỷ*: cho, ban cho, chỉ thanh).

210. 齊 *Tề* : Lúa trổ đều nhau (Cổ văn vẽ hình ba bông lúa trên hai vạch ngang chỉ đất ở hai bình diện khác nhau, hai bông lúa ở hai bên cùng một bình diện nên bằng nhau). Nghĩa rộng: Đều nhau, không so le.

1 BỘ 15 NÉT

211. 齒 *Xỉ* : Răng (Phần dưới là hình cái miệng có hai hàm răng; phần trên là 止 *chỉ*, chỉ thanh).

2 BỘ 16 NÉT

212. 龍 *Long* : Con rồng (Hình con rồng uốn mình bay lên).

213. 龜 *Quy* : Con rùa (Hình con rùa có đầu rắn, hai chân, mai và đuôi).

1 BỘ 17 NÉT

214. 龠 *Dược* : Nhạc khí như ống sáo có ba lỗ (Gồm 亼 *tập* : hợp lại; 口 口 口 : hình ba miệng ống; 冊 : hình các ống trúc. Hợp các ống trúc lại với nhau để hòa các tiếng).

BỘ THỦ ĐỐI CHIẾU (1)

6 5 4 3 2 1

13 12 11 10 9 8 7

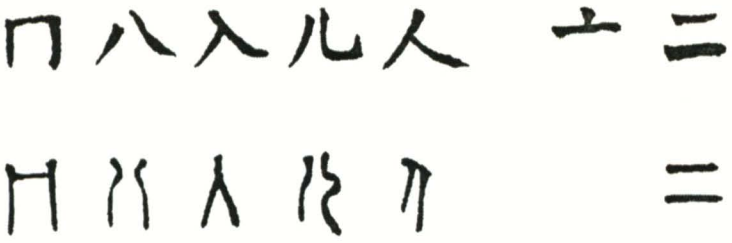

(1) Ngô Khiết-Ninh, *Thực dụng văn tự học*, Đài-Loan, Thương-vụ ấn thư quán, 1959, thượng sách, tr. 65-96.

21 20 19 18 17 16 15 14

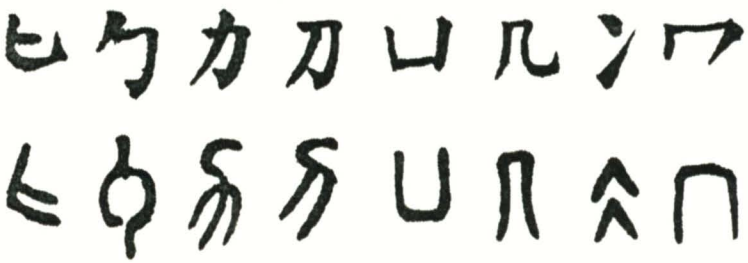

28 27 26 25 24 23 22

36 35 34 33 32 31 30 29

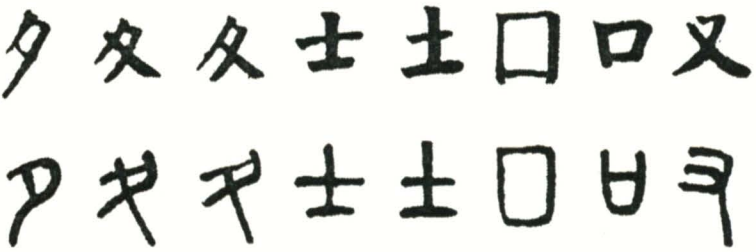

44 43 42 41 40 39 38 37

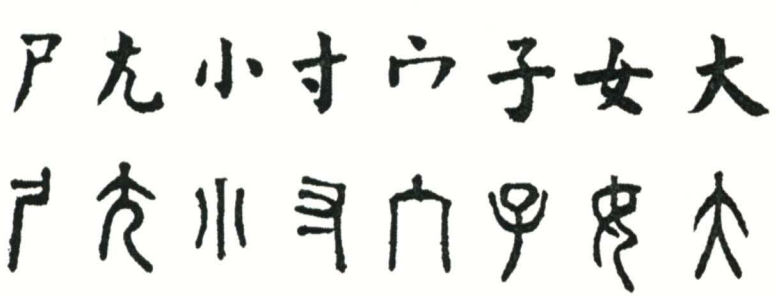

51 50 49 48 47 46 45

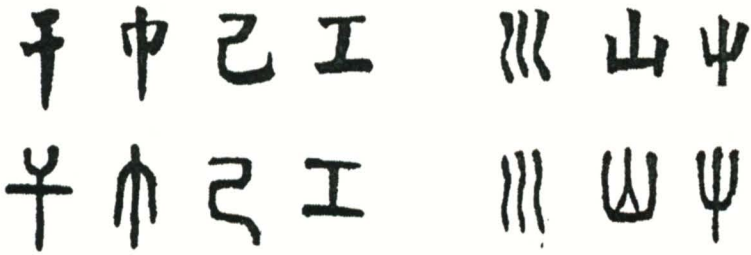

59 58 57 56 55 54 53 52

67 66 65 64 63 62 61 60

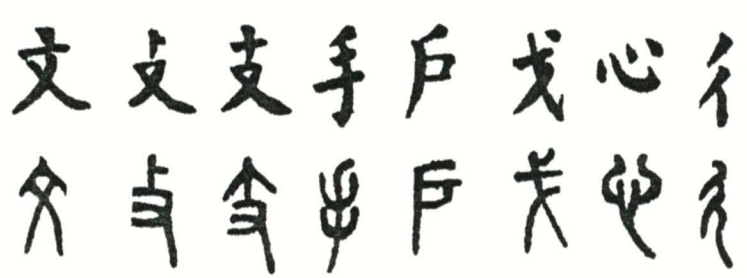

75 74 73 72 71 70 69 68

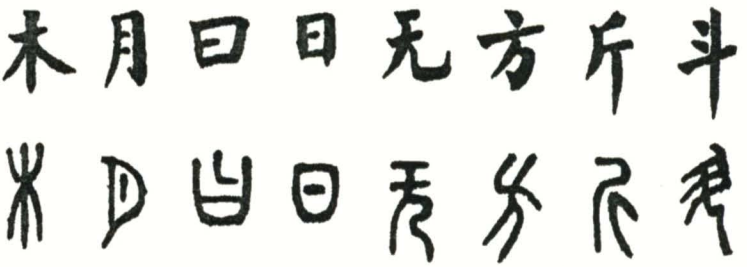

82 81 80 79 78 77 76

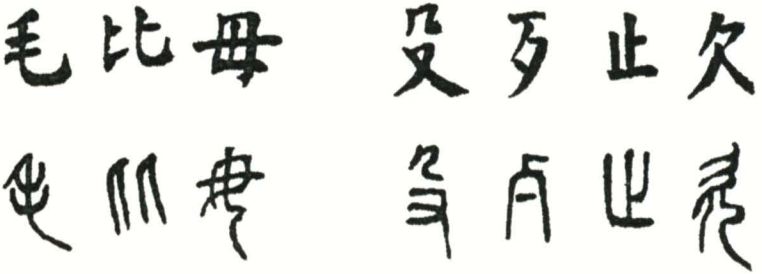

89 88 87 86 85 84 83

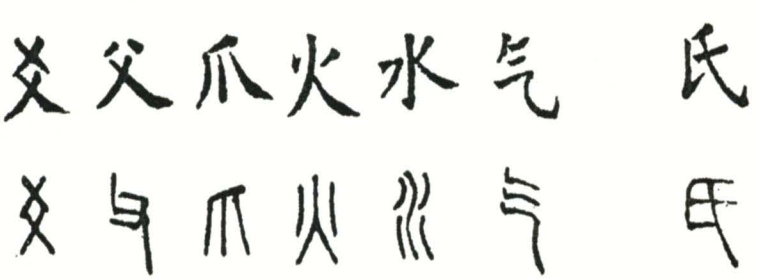

96 95 94 93 92 91 90

103 102 101 100 99 98 97

111 110 109 108 107 106 105 104

116 115 114 113 112

123 122 121 120 119 118 117

129 128 127 126 125 124

136 135 134 133 132 131 130

143 142 141 140 139 138 137

150 谷

149 言

148 角

147 見

146 西

145 衣

144 行

157 足

156 走

155 赤

154 貝

153 豸

152 豕

151 豆

163 邑

162 辵

161 辰

160 辛

159 車

158 身

169 168 197 166 165 164

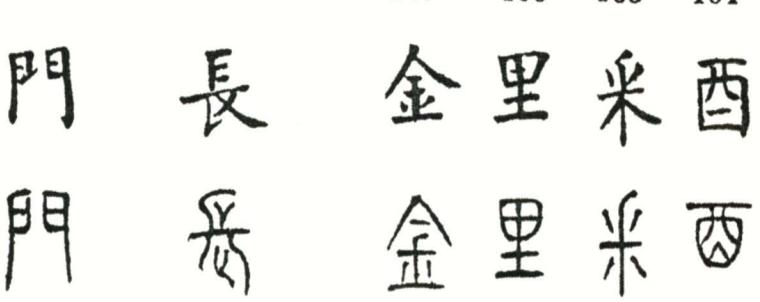

177 176 175 174 173 172 171 170

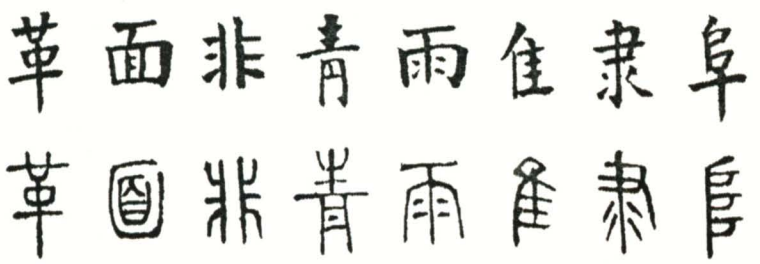

184 183 182 181 180 179 178

191 190 189 188 187 186 185

197 196 195 194 193 192

203 202 201 200 199 198

207

206

205

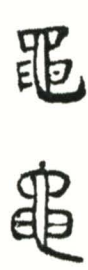

204

213

212

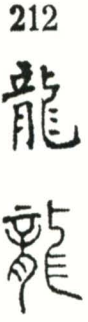

211

210

209

208

214

PHẦN THỨ HAI

ĐỘC BẢN

第 一 課

數 目

一，二，三，四，五，六，七，八，九，十．十一，十二，十三，十四，二十，三十，四十．百，千，萬，億，兆，秭．

PHIÊN ÂM

Đệ nhất khóa

Số mục

NHẤT, NHỊ, TAM, TỨ, NGŨ, LỤC, THẤT, BÁT, CỬU, THẬP. Thập nhất, thập nhị, thập tam, thập tứ..., nhị thập, tam thập, tứ thập... *BÁCH, THIÊN, VẠN, ỨC, TRIỆU, TỶ.*

NGHĨA CHỮ

ĐỆ (bộ trúc, số 118) : Thứ tự.

NHẤT (bộ nhất, số 1) : Số một. Số kép (dùng cho khó sửa đổi gian dối): 壹.

KHÓA (bộ ngôn, số 149): Bài học. Thuế.

SỐ (bộ phốc, số 66) : Số đếm. Số mệnh. Một âm là *SỔ* : Đếm. Vài ba.

MỤC (bộ mục, số 109): Mắt. Các mục trong sách.

NHỊ (bộ nhị, số 7) : Số hai. Số kép: 弍 , 貳 .

TAM (bộ nhất, số 1) : Số ba. Số kép: 叁 .

TỨ (bộ vi, số 31) : Số bốn. Số kép: 肆 .

NGŨ (bộ nhị, số 7) : Số năm. Số kép: 伍 .

LỤC (bộ bát, số 12) : Số sáu. Số kép: 陸 .

THẤT (bộ nhất, số 1) : Số bảy. Số kép: 柒 .

BÁT (bộ bát, số 12) : Số tám. Số kép: 捌 .

CỬU (bộ ất, số 5) : Số chín. Số kép: 玖 .

THẬP (bộ thập, số 24) ; Số mười. Số kép: 拾 .

BÁCH (bộ bạch, số 106) : Số trăm. Cũng đọc là *BÁ*. Số kép: 佰 .

THIÊN (bộ thập, số 24) : Số nghìn. Số kép: 仟 .

VẠN (bộ thảo, số 140): Số vạn, mười nghìn. Cũng viết 万 .

ỨC (bộ nhân, số 9) : Số ức, mười vạn.

TRIỆU (bộ nhân, số 10): Số triệu, mười ức. Điềm.

TỶ (bộ hòa, số 115): Số tỷ, một nghìn triệu.

DỊCH NGHĨA

Bài 1

Chữ số

Một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười. Mười một, mười hai, mười ba, mười bốn..., hai mươi, ba mươi, bốn mươi... Trăm, nghìn, vạn, ức, triệu, tỷ.

VĂN-PHẠM

Số-mục chỉ-định-từ

數 目 指 定 詞

Số-mục chỉ-định-từ có hai thứ:

1. Số-lượng 數 量 chỉ-định-từ, còn gọi là kể số 計 數, là những số đếm.

Thí dụ:

二 人 *Nhị* nhân = *Hai* người.

十 人 *Thập* nhân = *Mười* người.

十 二 人 *Thập nhị* nhân = *Mười hai* người.

二 十 人 *Nhị thập* nhân = *Hai mươi* người.

Trên số trăm, người ta dùng chữ 零 *linh* để đếm số lẻ từ một đến chín.

Thí dụ:

一 百 零 二 Nhất bách *linh* nhị = Một trăm *lẻ* hai.

2. Thứ-tự 次序 chỉ-định-từ, còn gọi là tự số 序數, chỉ thứ bậc. Muốn chỉ thứ bậc, người ta đặt chữ 第 *đệ* ở trước số đếm.

Thí dụ:

第一課 *Đệ* nhất khóa = Bài *thứ* nhất.

第十課 *Đệ* thập khóa = Bài *thứ* mười.

第 二 課

身 體

人體有三部份：首，身與四肢．首在上，身居中，兩手在兩旁，兩足在下．

PHIÊN ÂM

Đệ nhị khóa

Thân thể

NHÂN thể *HỮU* tam *BỘ PHẬN*: *THỦ*, thân *DỮ* tứ *CHI*. Thủ *TẠI THƯỢNG*, thân *CƯ TRUNG*, *LƯỠNG THỦ* tại lưỡng *BÀNG*, lưỡng *TÚC* tại *HẠ*.

CHỮ MỚI

THÂN (bộ thân, số 158) : Mình, thân thể.

THỂ (bộ cốt, số 188) : Thân, mình. Cách thức. Cũng viết : 体.

NHÂN (bộ nhân, số 9) : Người.

HỮU (bộ nguyệt, số 74): Có.

BỘ (bộ ấp, số 163) : Phần.

PHẬN (bộ nhân, số 9) : Phần.

THỦ (bộ thủ, số 185) : Đầu. Người đứng đầu. Bài thơ.

DỮ (bộ cữu, số 134) : Cùng, với, và. Một âm là *DỰ* : Tham dự.

CHI (bộ nhục, số 130) : Chân tay.

TẠI (bộ thổ, số 32) : Ở. Còn.

THƯỢNG (bộ nhất, số 1) : Trên, ở trên. Một âm là *THƯỚNG*: Lên. Dâng lên.

CƯ (bộ thi, số 44) : Ở.

TRUNG (bộ cổn, số 2) : Giữa, trong. Một âm là *TRÚNG*: Đúng, hợp.

LƯỠNG (bộ nhập, số 11): Hai. Một âm là *LƯỢNG*: Đơn-vị đo lường (một phần 16 của một cân). Cũng viết: 兩.

THỦ (bộ thủ, số 64) : Tay.

BÀNG (bộ phương, số 70): Một bên, bên cạnh.

TÚC (bộ túc, số 157) : Chân. Đầy đủ.

HẠ (bộ nhất, số 1) : Dưới, ở dưới. Một âm là *HÁ*: Xuống.

DỊCH NGHĨA

Bài 2

Thân thể

Thân thể người ta có ba phần: đầu, mình và tay chân. Đầu ở trên, mình ở giữa, hai tay ở hai bên, hai chân ở dưới.

VĂN-PHẠM

Chữ 與 *dữ* trong bài trên là một liên-từ 連詞, có nghĩa: cùng, với, và.

Thí dụ:

手與足 Thủ *dữ* túc = Tay *và* chân (Liên hợp hai danh-từ).

刀與弓 Đao *dữ* cung = Đao *và* cung (Liên hợp hai danh-từ).

第 三 課

首

首中有腦，其外爲面．面上有眉，目，鼻，口．舌在口內，耳在兩旁．目以見．耳以聽．

PHIÊN ÂM

Đệ tam khóa

Thủ

Thủ trung hữu *NÃO, KỲ NGOẠI VI DIỆN.* Diện thượng hữu *MY*, mục, *TỴ, KHẨU. THIỆT* tại khẩu *NỘI, NHĨ* tại lưỡng bàng. Mục *DĨ KIẾN.* Nhĩ dĩ *THÍNH.*

CHỮ MỚI

NÃO	(bộ nhục, số 130)	: Óc.
KỲ	(bộ bát, số 12)	: Của nó.
NGOẠI	(bộ tịch, số 36)	: Ngoài, bên ngoài.

VI (bộ trảo, số 87) : Là. Làm. Một âm là *VỊ*: Vì.

DIỆN (bộ diện, số 176) : Mặt. Bề mặt.

MY (bộ mục, số 109) : Lông mày.

TỴ (bộ tỵ, số 209) : Mũi.

KHẨU (bộ khẩu, số 30) : Miệng.

THIỆT (bộ thiệt, số 135) : Lưỡi.

NỘI (bộ nhập, số 11) : Bên trong.

NHĨ (bộ nhĩ, số 128) : Tai.

DĨ (bộ nhân, số 9) : Lấy. Dùng. Để. Cho đến.

KIẾN (bộ kiến, số 147) : Thấy. Một âm là *HIỆN*: Tỏ rõ, hiện ra.

THÍNH (bộ nhĩ, số 128) : Nghe. Cũng viết: 听.

DỊCH NGHĨA

Bài 3

Đầu

Trong đầu có óc, bên ngoài là mặt. Trên mặt có lông mày, mắt, mũi, miệng. Lưỡi ở trong miệng, tai ở hai bên. Mắt để thấy. Tai để nghe.

VĂN-PHẠM

其

Chữ 其 *kỳ* là đại-danh-từ 代名詞 chỉ sự sở hữu.

Trong câu «首中有腦，其外爲面 Thủ trung hữu não, *kỳ* ngoại vi diện», chữ *kỳ* thay cho chữ *thủ*. *Kỳ ngoại* ở đây có nghĩa là bên ngoài của cái đầu.

Chữ 以 *dĩ* có những nghĩa sau đây:

1. Lấy, dùng (động-từ):

以筆寫字 *Dĩ* bút tả tự = *Dùng* bút viết chữ.

2. Để (giới-từ):

目以見 Mục *dĩ* kiến = Mắt *để* thấy.

3. Đến (từ đâu đến đâu); trở (lên), trở (về sau)... (giới-từ):

自古以來 Tự cổ *dĩ* lai = Từ xưa *đến* nay.

以上 *Dĩ* thượng = *Trở* lên.

以後 *Dĩ* hậu = *Trở* về sau.

十日以內 Thập nhật *dĩ* nội = *Trong* mười ngày.

4. Vì, do (giới-từ):

不以成功自滿 Bất *dĩ* thành công tự mãn = Không *vì* thành công mà tự mãn.

5. Mà (liên-từ):

循原路以歸 Tuần nguyên lộ *dĩ* quy = Theo đường cũ *mà* về.

第四課

口

口有唇，有齒．唇在外，其色赤．齒在內，其色白．飲食從口入，言語從口出．

Tân quốc văn

PHIÊN ÂM

Đệ tứ khóa

Khẩu

Khẩu hữu *THẦN*, hữu *XỈ*. Thần tại ngoại, kỳ *SẮC XÍCH*. Xỉ tại nội, kỳ sắc *BẠCH*. *ẨM THỰC TÙNG* khẩu *NHẬP*, *NGÔN NGỮ* tùng khẩu *XUẤT*.

CHỮ MỚI

THẦN (bộ khẩu, số 30) : Môi. Cũng viết : 脣.

XỈ (bộ xỉ, số 211) : Răng. Tuổi tác.

SẮC (bộ sắc, số 139) : Màu.

XÍCH (bộ xích, số 155) : Màu đỏ.

BẠCH (bộ bạch, số 106) : Màu trắng.

ẨM (bộ thực, số 184) : Uống. Đồ uống.

THỰC (bộ thực, số 184) : Ăn. Đồ ăn. Một âm là *TỰ* : Cho ăn.

TÙNG (bộ xích, số 60) : Theo. Do. Cũng đọc *TÒNG*. Một âm là *TÚNG* : Buông thả. Lại một âm là *THUNG* : Thung dung.

NHẬP (bộ nhập, số 11) : Vào.

NGÔN (bộ ngôn, số 149) : Nói. Lời nói.

NGỮ (bộ ngôn, số 149) : Nói. Lời nói.

XUẤT (bộ khảm, số 17) : Ra.

DỊCH NGHĨA

Bài 4

Miệng

Miệng có môi, có răng. Môi ở ngoài, màu đỏ. Răng ở trong, màu trắng. Đồ ăn uống do miệng vào, lời nói do miệng ra.

VĂN-PHẠM

(tiếp theo)

Trong câu « 唇在外，其色赤 Thần tại ngoại,

kỳ sắc xích » : chữ *kỳ* thay thế cho chữ *thần*, *kỳ sắc* có nghĩa là màu của môi.

Cũng vậy, trong câu « 齒在內，其色白 Xỉ tại nội, *kỳ* sắc bạch » : chữ *kỳ* thay thế cho chữ *xỉ*, *kỳ sắc* ở đây có nghĩa là màu của răng.

第 五 課

身

身分胸腹二部・胸後爲背・
胸内有心，有肺・肺下爲腹・
腹内有肝，胃與大小腸・

PHIÊN ÂM

Đệ ngũ khóa

Thân

Thân *PHÂN HUNG PHÚC* nhị bộ. Hung *HẬU* vi *BỐI*. Hung nội hữu *TÂM*, hữu *PHẾ*. Phế hạ vi phúc. Phúc nội hữu *CAN*, *VỊ* dữ *ĐẠI TIỂU TRƯỜNG*.

CHỮ MỚI

PHÂN (bộ đao số 18) : Chia. Chia rẽ. Đơn-vị đo-lường (một phần mười của tấc).

Một âm là *PHẬN*: Danh phận, chức phận. Giới hạn. Một âm nữa là *PHẦN*: Một phần trong toàn thể.

HUNG (bộ nhục, số 130) : Ngực. Tấm lòng.

PHÚC (bộ nhục, số 130) : Bụng. Tấm lòng.

HẬU (bộ xích, số 60) : Sau. Con cháu.

BỐI (bộ nhục, số 130) : Lưng. Mặt trái.

TÂM (bộ tâm, số 61) : Tim. Lòng.

PHẾ (bộ nhục, số 130) : Phổi.

CAN (bộ nhục, số 130) : Gan.

VỊ (bộ nhục, số 130) : Dạ dầy.

ĐẠI (bộ đại, số 37) : Lớn. Tiếng tôn xưng người khác.

TIỂU (bộ tiểu, số 42) : Nhỏ. Nhỏ mọn.

TRƯỜNG (bộ nhục, số 130) : Ruột.

DỊCH NGHĨA

Bài 5

Mình

Mình chia làm hai phần: ngực, bụng. Sau ngực là lưng. Trong ngực có tim, có phổi. Dưới phổi là bụng. Trong bụng có gan, dạ dầy và ruột già, ruột non.

VĂN-PHẠM

Cách dùng hình-dung-từ

Chữ 大 *đại*, 小 *tiểu* trong bài trên là những hình-dung-từ 形容詞.

Hình-dung-từ có thể đứng trước hoặc sau danh-từ. Khi đứng trước danh-từ, nó hợp với danh-từ tạo thành những *từ*.

Thí dụ:

大人 *Đại* nhân = Người lớn (hoặc người có đức hạnh, có địa-vị; bậc tôn trưởng).

小人 *Tiểu* nhân = Người nhỏ (hoặc người tầm thường, tài hèn đức mọn).

大牛 *Đại* ngưu = Bò lớn.

小牛 *Tiểu* ngưu = Bò nhỏ.

大腸 *Đại* trường (ruột già), 小腸 *tiểu* trường (ruột non) là những *danh-từ kép* được cấu-tạo theo cách này.

Khi đứng sau danh-từ, hình-dung-từ hợp với danh-từ tạo thành *mệnh-đề*.

Thí dụ:

牛大, 犬小 Ngưu *đại*, khuyển *tiểu* = Bò (thì) lớn, chó (thì) nhỏ.

第六課

四肢

兩手兩足是爲四肢·手有左手，右手·左右手共十指·手能取物，能作事·足可行，亦可走·

Phỏng theo *Tân quốc văn*

PHIÊN ÂM

Đệ lục khóa

Tứ chi

Lưỡng thủ lưỡng túc *THỊ* vi tứ chi. Thủ hữu *TẢ* thủ, *HỮU* thủ. Tả hữu thủ *CỘNG* thập *CHỈ*. Thủ *NĂNG THỦ VẬT*, năng *TÁC SỰ*. Túc *KHẢ HÀNH*, *DIỆC* khả *TẨU*.

CHỮ MỚI

THỊ (bộ nhật, số 72) : Là. Đúng, phải. Ấy.

TẢ (bộ công, số 48) : Bên trái.

HỮU (bộ khẩu, số 30) : Bên phải.

CỘNG (bộ bát, số 12) : Tính gộp lại. Cùng, chung.

CHỈ (bộ thủ, số 64) : Ngón tay. Lấy ngón tay mà trỏ.

NĂNG (bộ nhục, số 130) : Có thể. Có thể làm được. Tài sức.

THỦ (bộ hựu, số 29) : Lấy.

VẬT (bộ ngưu, số 93) : Đồ vật. Các loài sinh ra trong trời đất.

TÁC (bộ nhân, số 9) : Làm.

SỰ (bộ quyết, số 6) : Việc. Làm việc. Thờ.

KHẢ (bộ khẩu, số 30) : Có thể. Đáng. Được. Nên.

HÀNH (bộ hành, số 144) : Đi. Làm. Một âm là *HẠNH* : Nết na. Lại một âm là *HÀNG* : Hàng lối. Cửa hàng.

DIỆC (bộ đầu, số 8) : Cũng.

TẨU (bộ tẩu, số 156) : Chạy.

DỊCH NGHĨA

Bài 6

Hai tay và hai chân

Hai tay hai chân ấy là tứ chi. Tay có tay trái, tay phải. Tay trái, tay phải gồm mười ngón. Tay có thể lấy đồ vật, có thể làm việc. Chân có thể đi, cũng có thể chạy.

VĂN-PHẠM

是

Những cách dùng chữ 是 *thị* :

1. Là :

圖書是金玉，經史是良田 Đồ thư *thị* kim ngọc, kinh sử *thị* lương điền = Sách vở *là* vàng ngọc, kinh sử *là* ruộng tốt.

2. Đúng, phải :

是非之事 *Thị* phi chi sự = Việc *phải* trái.

3. Ấy, vậy, đó :

是人 *Thị* nhân = Người *ấy*.

有是父然後有是子 Hữu *thị* phụ nhiên hậu hữu *thị* tử = Có cha *ấy* rồi sau mới có con *ấy*.

是故 *Thị* cố = *Ấy* nên, *vậy* nên.

是爲 *Thị* vi = *Ấy* là, *đó* là.

是以 *Thị* dĩ = Vì *thế*, vì *vậy*.

自是以後 Tự *thị* dĩ hậu = Từ *đó* về sau.

第七課
家庭

家庭有祖父，祖母，父母，兄弟及姊妹．我母生子女四人．我先生爲兄．汝我是同父同母．

PHIÊN ÂM

Đệ thất khóa

Gia đình

GIA ĐÌNH hữu *TỔ PHỤ*, tổ *MẪU*, phụ mẫu, *HUYNH ĐỆ CẬP TỶ MUỘI. NGÃ* mẫu *SINH TỬ NỮ* tứ nhân. Ngã *TIÊN* sinh vi huynh. *NHỮ* ngã thị *ĐỒNG* phụ đồng mẫu.

CHỮ MỚI

GIA (bộ miên, số 40) : Nhà. Người có học-vấn chuyên-môn.

ĐÌNH (bộ nghiễm, số 53) : Sân.

TỔ (bộ kỷ, số 113) : Ông (người đẻ ra cha mình).

PHỤ (bộ phụ, số 88) : Cha.

MẪU (bộ vô, số 80) : Mẹ.

HUYNH (bộ nhân, số 10) : Anh. Tiếng tôn xưng bạn.

ĐỆ (bộ cung, số 57) : Em trai.

CẬP (bộ hựu, số 29) : Kịp. Bằng. Đến. Và, với.

TỶ (bộ nữ, số 38) : Chị.

MUỘI (bộ nữ, số 38) : Em gái.

NGÃ (bộ qua, số 62) : Ta, tôi. Của ta, của tôi.

SINH (bộ sinh, số 100) : Sống. Đẻ ra. Loài sinh vật. Học trò.

TỬ (bộ tử, số 39) : Con. Con trai. Một âm là *TÝ*: Chi thứ nhất trong 12 chi.

NỮ (bộ nữ, số 38) : Con gái.

TIÊN (bộ nhân, số 10) : Trước.

NHỮ (bộ thủy, số 85) : Mày, tiếng đối xưng.

ĐỒNG (bộ khẩu, số 30) : Cùng.

DỊCH NGHĨA

Bài 7

Gia đình

Gia đình có ông bà, cha mẹ, anh em và chị em. Mẹ ta sinh trai gái bốn người. Ta sinh trước là anh. Em với ta cùng cha cùng mẹ.

VĂN-PHẠM

及

Chữ 及 *cập* có những cách dùng sau đây:

1. Bằng:

我 不 及 人 Ngã bất *cập* nhân = Tôi chẳng *bằng* người.

2. Đến:

兄 終 弟 及 Huynh chung đệ *cập* = Anh hết *đến* em.

及 後 *Cập* hậu = *Đến* sau, *về* sau.

自 古 及 今 Tự cổ *cập* kim = Từ xưa *đến* nay.

3. Kịp:

及 時 *Cập* thời = *Kịp* thời, *kịp* lúc.

4. Và, với:

父 及 母 Phụ *cập* mẫu = Cha *và* mẹ.

子 及 女 Tử *cập* nữ = Con trai *và* con gái.

第 八 課

親 恩

人初生時，飢不能自食，寒不能自衣．父母乳哺之，懷抱之．及年稍長，又使入學．爲子者不可忘其恩．

Phỏng theo *Tân quốc văn*

PHIÊN ÂM

Đệ bát khóa

Thân ân

Nhân *SƠ* sinh *THỜI, CƠ BẤT* năng *TỰ* tự, *HÀN* bất năng tự *Ý*. Phụ mẫu *NHỮ BỘ CHI, HOÀI BÃO* chi· Cập *NIÊN SẢO TRƯỞNG, HỰU SỬ* nhập *HỌC*. Vi tử *GIẢ* bất khả *VONG* kỳ ân.

CHỮ MỚI

THÂN (bộ kiến, số 147) : Thân yêu. Gần gũi. Cha mẹ. Tự mình.

ÂN (bộ tâm, số 61) : Ơn.

SƠ (bộ đao, số 18) : Mới, bắt đầu.

THỜI (bộ nhật, số 72) : Mùa. Giờ. Lúc. Cũng đọc *THÌ*.

CƠ (bộ thực, số 184) : Đói. Cũng viết : 饑.

BẤT (bộ nhất, số 1) : Chẳng, không.

TỰ (bộ tự, số 132) : Bởi. Từ. Mình. Chính mình.

HÀN (bộ miên, số 40) : Rét, lạnh.

Y (bộ y, số 145) : Áo. Một âm là *Ý*: Mặc áo.

NHŨ (bộ ất, số 5) : Cái vú. Sữa. Cho bú.

BỘ (bộ khẩu, số 30) : Mớm.

CHI (bộ phiệt, số 4) : Của. Ấy. Đi. Đại-danh-từ chỉ ngôi thứ ba (đó, nó...).

HOÀI (bộ tâm, số 61) : Nhớ. Ôm, mang.

BÃO (bộ thủ, số 64) : Ôm, bế.

NIÊN (bộ can, số 51) : Năm. Tuổi.

SẢO (bộ hòa, số 115) : Chút ít.

TRƯỜNG (bộ trường, số 168): Dài. Lâu. Một âm là *TRƯỞNG*: Lớn. Lớn lên. Đứng đầu.

HỰU	(bộ hựu, số 29)	: Lại.
SỬ	(bộ nhân, số 9)	: Sai khiến. Một âm là *SỨ*: Đi sứ.
HỌC	(bộ tử, số 39)	: Học; bắt chước; tìm điều hiểu biết.
GIẢ	(bộ lão, số 125)	: Người, kẻ. Cái, điều, sự...
VONG	(bộ tâm, số 61)	: Quên.

DỊCH NCHĨA

Bài 8

Ơn cha mẹ

Người ta lúc mới sinh ra, đói không thể tự cho ăn, rét không thể tự mặc áo. Cha mẹ cho bú mớm, ẵm bế trong lòng. Đến khi tuổi hơi lớn, lại cho đi học. Kẻ làm con không thể quên ơn cha mẹ.

VĂN-PHẠM

之

Chữ 之 *chi* trong bài trên là đại-danh-từ, thay thế danh-từ *nhân* và làm túc-từ cho động-từ *nhũ bộ, hoài bão.*

Một vài thí dụ khác:

筆以何物爲之 Bút dĩ hà vật vi *chi*? = Bút lấy vật gì làm nên? (*Chi* thay thế *bút*).

伯牛有疾。子問之 Bá-Ngưu hữu tật. Tử vấn *chi* = Bá-Ngưu bệnh. Khổng-tử đến thăm (*Chi* thay thế *Bá-Ngưu*).

Chữ 者 *giả* trong bài trên có nghĩa là người, kẻ, làm chủ-từ của động-từ *vi* và hợp với *vi tử* thành một mệnh-đề; mệnh-đề này *(vi tử giả)* làm chủ-từ cho động-từ của mệnh-đề theo sau *(bất khả vong kỷ ân)*.

Một vài thí dụ khác:

自知者不怨人 Tự tri *giả* bất oán nhân = *Kẻ* tự biết mình thì chẳng oán người (Ai chẳng oán người? — Kẻ tự biết mình).

種美因者必得美果 Chủng mỹ nhân *giả* tất đắc mỹ quả = *Người* gieo nhân tốt ắt được quả tốt (Ai ắt được quả tốt? — Người gieo nhân tốt).

Với cách dùng này, chữ *giả* không thay thế cho chữ nào đi trước và phiếm chỉ.

第九課

家族

伯，叔，舅，姑，姨是父母之兄弟，姊妹．家族有內親，外戚，遠近，親疎之別．對於家族，當相親，相愛與相助．

PHIÊN ÂM

Đệ cửu khóa

Gia tộc

BÁ, THÚC, CỮU, CÔ, DI thị phụ mẫu chi huynh đệ, tỷ muội. Gia tộc hữu nội thân, ngoại *THÍCH, VIỄN CẬN*, thân *SƠ* chi *BIỆT. ĐỐI Ư* gia tộc, *ĐƯƠNG TƯƠNG* thân, tương *ÁI* dữ tương *TRỢ.*

CHỮ MỚI

TỘC (bộ phương, số 70): Họ. Loài.

BÁ (bộ nhân, số 9) : Bác (anh của cha).

THÚC (bộ hựu, số 29) : Chú.

CỮU (bộ cữu, số 134) : Cậu (anh hoặc em trai của mẹ).

CÔ (bộ nữ, số 38) : Cô (chị hoặc em gái của cha).

DI (bộ nữ, số 38) : Dì (chị hoặc em gái của mẹ).

THÍCH (bộ qua, số 62) : Thương xót. Lo lắng. Thân thuộc bên ngoại.

VIỄN (bộ sước, số 162) : Xa. Tránh xa.

CẬN (bộ sước, số 162) : Gần. Thân gần.

SƠ (bộ sơ, số 103) : Thưa. Xa. Một âm là *SỚ* : Tờ điều trần dâng cho vua. Cũng viết : 疏.

BIỆT (bộ đao, số 18) : Chia. Khác.

ĐỐI (bộ thốn, số 41) : Thưa, đáp. Cân địch nhau. Hướng về.

Ư (bộ phương, số 70): Ở, tại. Với, đối với. Hơn. Một âm là *Ô* : Ôi (tiếng than thở).

ĐƯƠNG (bộ điền, số 102) : Đang. Gánh lấy, nhận lấy việc. Nên. Hợp, xứng.

TƯƠNG (bộ mục, số 109) : Cùng nhau. Một âm là *TƯỚNG*: Coi. Giúp. Tướng mạo. Quan tể-tướng.

ÁI (bộ tâm, số 61) : Thương, yêu.

TRỢ (bộ lực, số 19) : Giúp đỡ.

DỊCH NGHĨA

Bài 9

Họ hàng

Bác, chú, cậu, cô, dì là anh em, chị em của cha mẹ. Họ hàng có họ nội, họ ngoại, kẻ họ xa, người họ gần khác nhau. Đối với họ hàng, nên thân mật với nhau, thương yêu nhau và giúp đỡ nhau.

VĂN-PHẠM

之

(tiếp theo)

Trong bài trên có hai chữ 之 *chi*. Chữ *chi* ở câu đầu là một giới-từ 介 詞, chữ *chi* ở câu 2 là một trợ-từ 助 詞.

1. Khi dùng làm giới-từ, chữ *chi* có nghĩa là *của*.

Thí dụ:

我之子女 Ngã *chi* tử nữ = Con trai con gái *của* tôi.

人之身体 Nhân *chi* thân thể = Thân thể *của* người ta.

Khi dùng chữ *chi*, ta đặt tiếng chỉ-định ở trước, tiếng được chỉ-định ở sau. Muốn dịch ra Việt-văn, ta dịch tiếng được chỉ-định trước, dịch tiếng chỉ-định sau. Trong nhiều trường-hợp, không cần phải dịch chữ *chi*.

Khi ở trước và sau chữ *chi* chỉ có một chữ, thí dụ:

人之體 Nhân *chi* thể = Thân thể người ta.

人之力 Nhân *chi* lực = Sức người.

người ta có thể bỏ chữ *chi* cho gọn:

人體 Nhân thể

人力 Nhân lực

2. Trợ-từ:

有才之人 Hữu tài *chi* nhân = Người có tài.

相愛之情 Tương ái *chi* tình = Tình thương yêu nhau.

食果當思植樹之人 Thực quả đương tư thực thụ *chi* nhân = Ăn trái nên nhớ kẻ trồng cây.

第十課

祖先

木必有本，水必有源，人必有祖先。苟無祖先則我身何自而來。對於祖先，當追念其功德而奉祀之。

Phỏng theo *Hán-văn tân giáo khoa thư*

PHIÊN ÂM

Đệ thập khóa

Tổ tiên

MỘC TẤT hữu *BỔN, THỦY* tất hữu *NGUYÊN*, nhân tất hữu tổ tiên. *CẨU VÔ* tổ tiên *TẮC* ngã thân *HÀ* tự *NHI LAI*. Đối ư tổ tiên, đương *TRUY NIỆM* kỳ *CÔNG ĐỨC* nhi *PHỤNG TỰ* chi.

CHỮ MỚI

MỘC (bộ mộc, số 75) : Cây. Gỗ.

TẤT (bộ tâm, số 61) : Ắt hẳn.

BỔN (bộ mộc, số 75) : Gốc cây. Cội rễ. Vốn. Cũng đọc là *BẢN*.

THỦY (bộ thủy, số 85) : Nước.

NGUYÊN (bộ thủy, số 85) : Nguồn nước.

CẨU (bộ thảo, số 140) : Không cẩn thận. Tạm. Nếu.

VÔ (bộ hỏa, số 86) : Không.

TẮC (bộ đao, số 18) : Phép tắc. Thì.

HÀ (bộ nhân, số 9) : Sao. Đâu. Nào.

NHI (bộ nhi, số 126) : Mà.

LAI (bộ nhân, số 9) : Lại, đến. Về sau.

TRUY (bộ sước, số 162) : Đuổi theo. Tìm việc đã qua.

NIỆM (bộ tâm, số 61) : Nghĩ, nhớ. Đọc.

CÔNG (bộ lực, số 19) : Việc. Công lao. Công hiệu.

ĐỨC (bộ xích, số 60) : Đạo-lý làm người. Điều lành. Ơn.

PHỤNG (bộ đại, số 37) : Vâng mệnh người trên. Hiến dâng. Hầu hạ. Tôn sùng.

TỰ (bộ kỳ, số 113) : Tế. Năm.

DỊCH NGHĨA

Bài 10

Tổ tiên

Cây hẳn có gốc, nước hẳn có nguồn, người ta hẳn có tổ tiên. Nếu không có tổ tiên thì thân ta từ đâu mà đến. Đối với tổ tiên, nên nhớ lại công đức của các ngài mà phụng thờ các ngài.

VĂN-PHẠM

何

Cách dùng chữ 何 *hà*:

1. Nghi-vấn 疑 問 chỉ-định-từ.

Khi làm nghi-vấn chỉ-định-từ, chữ *hà* đứng trước danh-từ và có nghĩa là *nào, gì, sao.*

Thí dụ:

何 日 *Hà* nhật? = Ngày *nào?*

何 人 *Hà* nhân? = Người *nào?*

何 故 *Hà* cố? = Cớ *gì?* Cớ *sao?*

何 事 *Hà* sự? = Việc *gì?*

2. Nghi-vấn trạng-từ 狀 詞 hay nghi-vấn phó-từ 副 詞.

Khi làm nghi-vấn trạng-từ (phó-từ), chữ *hà* đứng trước động-từ và có nghĩa là đâu, gì, sao, tại sao.

汝 家 何 在 Nhữ gia *hà* tại? = Nhà anh ở đâu?

何 思 *Hà* tư? = Nghĩ *gì?*

何謂螢火 *Hà* vị huỳnh hỏa? = *Tại sao* gọi là lửa đóm (con đom đóm)?

3. Những từ-ngữ thông-dụng có chữ *hà:*

何不 Hà bất = Sao chẳng...?

何以 Hà dĩ = Tại sao, vì đâu mà.

如何 Như hà = Ra sao, như thế nào.

何必 Hà tất = Cần gì.

何則 Hà tắc = Vì sao thế?

奈何 Nại hà = Tại sao, làm sao được?

第十一課
我家

我家在巷中，四面短牆，向南開門．客堂在前，書齋在旁，卧室在後．我全家同居於此屋中．有客至，我出迎之。

Phỏng theo *Tân quốc văn*

PHIÊN ÂM

Đệ thập nhất khóa

Ngã gia

Ngã gia tại *HẠNG* trung, tứ diện *ĐOẢN TƯỜNG*, *HƯỚNG NAM KHAI MÔN. KHÁCH ĐƯỜNG* tại *TIỀN*, *THƯ TRAI* tại bàng, *NGỌA THẤT* tại hậu. Ngã *TOÀN* gia đồng cư ư *THỬ ỐC* trung. Hữu khách *CHÍ*, ngã xuất *NGHINH* chi.

CHỮ MỚI

HẠNG (bộ kỷ, số 49) : Ngõ, hẻm.

ĐOẢN (bộ thỉ, số 111) : Ngắn. Điều kém. Điều lầm lỗi.

TƯỜNG (bộ tường, số 90) : Tường xây bằng gạch.

HƯỚNG (bộ khẩu, số 30) : Quay về, ngoảnh về. Sắp.

NAM (bộ thập, số 24) : Phương nam.

KHAI (bộ môn, số 169) : Mở. Nở ra.

MÔN (bộ môn, số 169) : Cửa. Gia tộc. Tông phái.

KHÁCH (bộ miên, số 40) : Người khách.

ĐƯỜNG (bộ thổ, số 32) : Nhà chính.

TIỀN (bộ đao, số 18) : Trước.

THƯ (bộ viết, số 73) : Sách. Chữ. Thư tín. Ghi chép, viết.

TRAI (bộ tề, số 210) : Phòng học. Ăn chay.

NGỌA (bộ thần, số 131) : Nằm.

THẤT (bộ miên, số 40) : Nhà ở.

TOÀN (bộ nhân, số 9) : Trọn vẹn. Tất cả.

THỬ (bộ chỉ, số 77) : Này. Cái này.

ỐC (bộ thi, số 44) : Nhà ở.

CHÍ (bộ chí, số 133) : Đến. Rất.

NGHINH (bộ sước, số 162) : Đón.

DỊCH NGHĨA

Bài 11

Nhà tôi

Nhà tôi ở trong hẻm, bốn mặt là tường ngắn, mở cửa ra hướng nam. Phòng khách ở phía trước, phòng sách ở bên cạnh, phòng ngủ ở đằng sau. Cả gia-đình tôi cùng ở trong nhà ấy. Có khách đến, tôi ra đón khách.

VĂN-PHẠM

於

Chữ 於 *ư* có những nghĩa sau đây:

1. Ở, tại, nơi (giới-từ chỉ nơi chốn):

冰 生 於 水 Băng sinh *ư* thủy = Băng sinh *ở* nước.

日 出 於 東 Nhật xuất *ư* đông = Mặt trời mọc *ở* hướng đông.

2. Với, đối với:

對 於 Đối *ư* = Đối *với*.

於 我 惡 者 我 亦 善 之 *Ư* ngã ác giả, ngã diệc thiện chi = Người dữ *với* ta, ta cũng lành lại.

3. Đến:

於 今 *Ư* kim = *Đến* nay.

4. Hơn (so sánh):

牛 大 於 犬 Ngưu đại *ư* khuyển = Bò lớn *hơn* chó.

冰 生 於 水 而 寒 於 水 Băng sinh *ư* thủy nhi hàn *ư* thủy = Băng sinh *ở* nước mà lạnh *hơn* nước.

第十二課
家畜

家畜性馴，可任勞力，供食品・牛耕田・馬挽車・犬守戶・貓捕鼠・雄雞能鳴明，雌雞能生卵・羊豕肉皆可食。

PHIÊN ÂM

Đệ thập nhị khóa

Gia súc

Gia *SÚC TÍNH TUẦN*, khả *NHIỆM LAO LỰC*, *CUNG* thực *PHẨM. NGƯU CANH ĐIỀN. MÃ VÃN XA. KHUYỂN THỦ HỘ. MIÊU BỘ THỬ. HÙNG KÊ* năng *MINH MINH, THƯ* kê năng sinh *NOÃN. DƯƠNG, THỈ NHỤC GIAI* khả thực.

CHỮ MỚI

SÚC (bộ điền, số 102) : Thú nuôi trong nhà.

TÍNH (bộ tâm, số 61) : Tính, bản chất của người hoặc của vật.

TUẦN (bộ mã, số 187) : Quen, lành. Ngựa tập đã thuần theo như ý người.

NHIỆM (bộ nhân, số 9) : Gánh vác. Chức vụ. Cũng đọc là *NHẬM*.

LAO (bộ lực, số 19) : Nhọc. Công lao.

LỰC (bộ lực, số 19) : Sức mạnh.

CUNG (bộ nhân, số 9) : Bày tỏ. Tự nhận. Cấp cho.

PHẨM (bộ khẩu, số 30) : Nhiều thứ. Bậc quan. Tư-cách.

NGƯU (bộ ngưu, số 93) : Con bò.

CANH (bộ lỗi, số 127) : Cày ruộng.

ĐIỀN (bộ điền, số 102) : Ruộng.

MÃ (bộ mã, số 187) : Con ngựa.

VÃN (bộ thủ, số 64) : Kéo.

XA (bộ xa, số 159) : Cái xe.

KHUYỂN (bộ khuyển, số 94) : Con chó.

THỦ (bộ miên, số 40) : Giữ.

HỘ (bộ hộ, số 63) : Cửa một cánh.

MIÊU (bộ trĩ, số 153) : Con mèo.

BỘ (bộ thủ, số 64) : Bắt.

THỬ (bộ thử, số 208) : Con chuột.

HÙNG (bộ chuy, số 172) : Con đực. Mạnh.

KÊ (bộ chuy, số 172) : Con gà. Cũng viết: 鷄.

MINH (bộ điểu, số 196) : Chim kêu. Kêu

MINH (bộ nhật, số 72) : Sáng. Sáng suốt.

THƯ (bộ chuy, số 172) : Con mái (loài có cánh).

NOÃN (bộ tiết, số 26) : Cái trứng.

DƯƠNG (bộ dương, số 123): Con dê.

THỈ (bộ thỉ, số 152) : Con lợn.

NHỤC (bộ nhục, số 130) : Thịt.

GIAI (bộ bạch, số 106) : Đều, cùng.

DỊCH NGHĨA

Bài 12

Gia súc

Gia súc tính thuần, có thể chịu đựng được sự nhọc sức, cung cấp thực phẩm Bò cày ruộng. Ngựa kéo xe. Chó giữ nhà. Mèo bắt chuột. Gà trống biết gáy sáng, gà mái có thể đẻ trứng. Thịt dê, heo đều ăn được.

VĂN-PHẠM

Giống đực, giống cái

1. Loài thú

Dùng chữ 牡 *mẫu* để chỉ giống đực, chữ 牝 *tẫn* để chỉ giống cái.

Thí dụ:

牡馬 *Mẫu* mã = Ngựa *đực.*

牝牛 *Tẫn* ngưu = Bò *cái.*

2. Loài cầm

Dùng chữ 雄 *hùng* để chỉ giống đực, chữ 雌 *thư* để chỉ giống cái.

Thí dụ:

雄鷄 *Hùng* kê = Gà *trống.*

雌鴨 *Thư* áp = Vịt *mái.*

Tuy vậy, vì thói quen, đôi khi người ta cũng dùng lẫn lộn.

Thí dụ:

雄象 *Hùng* tượng = Voi *đực.*

雄牛 *Hùng* ngưu = Bò *đực.*

牝鷄 *Tẫn* kê = Gà *mái.*

第十三課

開學日

今日上學・我入校・先習讀，後習寫・功課完，放學回家・在家中，孝父母。入學校，敬先生。父母愛我，先生亦愛我。

PHIÊN ÂM

Đệ thập tam khóa

Khai học nhật

KIM nhật thượng học. Ngã nhập *HIỆU*. Tiên *TẬP ĐỘC*, hậu tập *TẢ*. Công khóa *HOÀN*, *PHÓNG* học *HỒI* gia. Tại gia trung, *HIẾU* phụ mẫu. Nhập học hiệu, *KÍNH* tiên sinh. Phụ mẫu ái ngã, tiên sinh diệc ái ngã.

CHỮ MỚI

NHẬT (bộ nhật, số 72) : Mặt trời. Ngày.

KIM (bộ nhân, số 9) : Nay, hiện nay.

HIỆU (bộ mộc, số 75) : Trường học.

TẬP (bộ vũ, số 124) : Chim mới học bay. Học rồi đem thực hành. Quen.

ĐỘC (bộ ngôn, số 149) : Đọc.

TẢ (bộ miên, số 40) : Viết chữ. Bày tỏ ra.

HOÀN (bộ miên, số 40) : Đầy đủ. Xong.

PHÓNG (bộ phốc, số 66) : Buông, thả. Phát ra. Một âm là *PHỎNG*: Bắt chước. Nương theo.

HỒI (bộ vi, số 31) : Trở về. Quanh co. Hồi (một thiên tiểu thuyết).

HIẾU (bộ tử, số 39) : Thảo (con thờ cha mẹ hết lòng).

KÍNH (bộ phốc, số 66) : Tôn trọng.

DỊCH NGHĨA

Bài 13

Ngày khai giảng

Hôm nay đi học. Tôi vào trường. Trước tập đọc, sau tập viết. Giờ học xong, tan học trở về nhà. Ở trong nhà, có hiếu với cha mẹ. Vào trường học, kính trọng thầy. Cha mẹ yêu tôi, thầy giáo cũng yêu tôi.

Nhân-xưng đại-danh-từ

人 稱 代 名 詞

1. Tự xưng 自 稱 đại-danh-từ (ngôi thứ nhất)

a. Số ít :

我 *ngã*, 吾 *ngô*, 余 *dư*, 予 *dư* : tôi, ta.

b. Số nhiều :

我 輩 *ngã bối*, 我 等 *ngã đẳng*, 我 曹 *ngã tào*: chúng tôi, chúng ta.

吾 輩 *ngô bối*,吾 徒 *ngô đồ*, 吾 人 *ngô nhân*: chúng tôi, chúng ta.

我 們 *ngã môn*, 吾 們 *ngô môn* : chúng tôi, chúng ta (dùng trong bạch thoại).

2. Đối xưng 對 稱 đại-danh-từ (ngôi thứ hai)

a. Số ít :

爾 *nhĩ*, 汝 *nhữ*, 你 *nễ* : mày, ngươi.

君 *quân*, 子 *tử* : *ông, anh.*

先 生 *tiên sinh*, 公 *công* : ông (để gọi những bậc tôn trưởng).

b. Số nhiều :

汝 等 *nhữ đẳng*, 汝 徒 *nhữ đồ* : bọn mày, chúng mày.

你 們 *nễ môn*: chúng mày (dùng trong bạch thoại).

公 等 *công đẳng*: các ông.

諸 君 *chư quân*, 諸 公 *chư công* : các ông.

3. Tha xưng 他 稱 đại-danh-từ (ngôi thứ ba)

a. Số ít :

彼 *bỉ* : nó.

他，她，它（牠）*tha* : nó (đàn ông, đàn bà, vật — dùng trong bạch thoại).

b. Số nhiều :

彼 等 *bỉ đẳng*: chúng nó.

他 們，她 們，它 們 *tha môn* : chúng nó (dùng trong bạch thoại).

第十四課

讀書

兄弟二人同上學・各買新書一册・紙色白，墨色黑・先生講書・先讀字音，後解字義・是書乃有益之書，人不讀書，不能成人也・

PHIÊN ÂM

Đệ thập tứ khóa

Độc thư

Huynh đệ nhị nhân đồng thượng học. *CÁC MÃI TÂN* thư nhất *SÁCH. CHỈ* sắc bạch, *MẶC* sắc *HẮC.* Tiên sinh *GIẢNG* thư. Tiên độc *TỰ ÂM*, hậu *GIẢI* tự *NGHĨA.* Thị thư *NÃI* hữu *ÍCH* chi thư. Nhân bất độc thư, bất năng *THÀNH* nhân *DÃ.*

CHỮ MỚI

CÁC	(bộ khẩu, số 30)	: Mỗi cái, mỗi người. Các.
MÃI	(bộ bối, số 154)	: Mua.
TÂN	(bộ cân, số 69)	: Mới.
SÁCH	(bộ quynh, số 13)	: Quyển sách.
CHỈ	(bộ mịch, số 120)	: Giấy.
MẶC	(bộ thổ, số 32)	: Mực.
HẮC	(bộ hắc, số 203)	: Màu đen.
GIẢNG	(bộ ngôn, số 149)	: Giảng giải (nói cho người ta hiểu rõ nghĩa).
TỰ	(bộ tử, số 39)	: Chữ.
ÂM	(bộ âm, số 180)	: Tiếng.
GIẢI	(bộ giác, số 148)	: Giảng cho rõ.
NGHĨA	(bộ dương, số 123)	: Lẽ phải chăng. Ý nghĩa.
NÃI	(bộ phiệt, số 4)	: Là. Bèn.
ÍCH	(bộ mãnh, số 108)	: Thêm lên. Lợi ích.
THÀNH	(bộ qua, số 62)	: Nên việc. Xong.
DĨ	(bộ ất, số 5)	: Vậy.

DỊCH NGHĨA

Bài 14

Đọc sách

Hai anh em cùng đi học. Mỗi người mua một cuốn sách mới. Giấy màu trắng, mực màu đen. Thầy giảng

bài. Trước đọc âm (chữ), sau giảng nghĩa (chữ). Sách ấy là sách có ích. Người không đọc sách, không thể nên người.

VĂN-PHẠM

也

Chữ 也 *dã* trong bài trên là một trợ-từ. Trợ-từ *dã* thường đứng cuối câu để xác-định một ý kiến hay kết thúc ý câu.

Thí dụ:

荒廢光陰甚可惜也 Hoang phế quang âm, thậm khả tích *dã* = Bỏ không ngày giờ, rất đáng tiếc (vậy).

不患人之不己知患不知人也 Bất hoạn nhân chi bất kỷ tri, hoạn bất tri nhân *dã* = Chớ lo người chẳng biết mình, hãy lo mình chẳng biết người.

乃

1. Là:

呂公女乃呂后也 Lã công nữ *nãi* Lã hậu dã = Con gái của Lã-công *là* Lã-hậu.

2. Của mày:

乃兄 *Nãi* huynh = Anh *mày*.

3. Bèn, liền:

乃曰 *Nãi* viết = *Liền* nói.

4. Mới:

有此母乃有此子 Hữu thử mẫu *nãi* hữu thử tử = Có mẹ ấy *mới* có con ấy.

5. Lại:

乃至如此 *Nãi* chí như thử = *Lại* đến như thế.

第十五課
紙筆談話

筆謂紙曰：「汝無我，不能寫字，我之功爲大」。紙亦謂筆曰：「汝無我，不能寫字，我之功爲大」。彼此相爭不決。

Tân soạn Quốc văn giáo khoa thư

PHIÊN ÂM

Đệ thập ngũ khóa

Chỉ bút đàm thoại

Bút *VỊ* chỉ *VIẾT*: « Nhữ vô ngã, bất năng tả tự, ngã chi công vi đại ». Chỉ diệc vị bút viết: « Nhữ vô ngã, bất năng tả tự, ngã chi công vi đại ». *BỈ* thử tương *TRANH* bất *QUYẾT*.

CHỮ MỚI

BÚT (bộ trúc, số 118) : Cái bút. Biên chép.

ĐÀM (bộ ngôn, số 149) : Bàn bạc, nói chuyện với nhau.

THOẠI (bộ ngôn, số 149) : Lời nói. Nói chuyện.

VỊ (bộ ngôn, số 149) : Bảo. Gọi là.

VIẾT (bộ viết, số 73) : Rằng Nói rằng. Là, gọi là.

BỈ (bộ xích, số 60) : Kia, bên kia. Người kia, cái kia.

TRANH (bộ trảo, số 87) : Tranh giành. Cãi cọ.

QUYẾT (bộ băng, số 15) : Khơi thông dòng sông. Vỡ đê. Giết tù. Quyết đoán. Phán xét. Cũng viết : 決.

DỊCH NGHĨA

Bài 15

Giấy bút nói chuyện

Bút bảo giấy rằng: « Mày không có tao, không thể viết chữ, công của tao lớn ». Giấy cũng bảo bút rằng: « Mày không có tao, không thể viết chữ, công của tao lớn ». Hai bên cãi nhau không ngã ngũ.

VĂN-PHẠM

Chữ 曰 *viết* có những cách dùng sau đây:

1. Rằng:

余 問 之 曰 Dư vấn chi *viết* = Tôi hỏi nó *rằng*.

筆 謂 紙 曰 Bút vị chỉ *viết* = Bút bảo giấy *rằng*.

歎 曰 Thán *viết* = Than *rằng*.

2. Nói:

孔 子 曰 Khổng-tử *viết* = Khổng-tử *nói*.

3. Là, gọi là:

父 之 父 曰 祖 父 Phụ chi phụ *viết* tổ phụ = Cha của cha *là* ông nội.

4. Trợ-từ ở đầu câu hoặc giữa câu:

我 送 舅 氏，曰 至 渭 陽 Ngã tống cữu thị, *viết* chí Vị-dương = Ta đưa tiễn cậu đến Vị-dương.

我 東 曰 歸，我 心 西 悲 Ngã đông *viết* qui, ngã tâm tây bi = Ta đi về đông, lòng ta thương xót về tây.

第十六課

紙筆談話(續)

墨在旁謂之曰：「二君無我，亦不能寫字，然我不敢自居功．吾等能互助，則事成，而皆有功．不能互助，則事敗，而皆無功．何必相爭．」

Tân soạn Quốc văn giáo khoa thư

PHIÊN ÂM

Đệ thập lục khóa

Chi bút đàm thoại (tục)

Mặc tại bàng vị chi viết: «Nhị *QUÂN* vô ngã, diệc bất năng tả tự, *NHIÊN* ngã bất *CẢM* tự cư công. *NGÔ ĐẢNG* năng *HỖ* trợ, tắc sự thành, nhi giai hữu công. Bất năng hỗ trợ, tắc sự *BẠI*, nhi giai vô công. Hà tất tương tranh?»

CHỮ MỚI

TỤC (bộ mịch, số 120) : Nối liền.

QUÂN (bộ khẩu, số 30) : Vua. Tiếng gọi người khác có ý tôn kính.

NHIÊN (bộ hỏa, số 86) : Đốt. Nhưng. Phải. Như thế.

CẢM (bộ phốc, số 66) : Bạo dạn. Dám.

NGÔ (bộ khẩu, số 30) : Ta, tiếng tự xưng.

ĐẲNG (bộ trúc, số 118) : Thứ bậc. Bằng nhau. Bọn, lũ.

HỖ (bộ nhị, số 7) : Lẫn nhau.

BẠI (bộ phốc, số 66) : Hư, hỏng. Thua.

DỊCH NGHĨA

Bài 16

Giấy bút nói chuyện (tiếp theo)

Mực ở bên cạnh bảo cả hai rằng: «Hai anh không có tôi, cũng không thể viết chữ, nhưng tôi chẳng dám tự chiếm công. Chúng ta biết giúp đỡ lẫn nhau thì việc nên, mà đều có công. Không biết giúp đỡ lẫn nhau thì việc hỏng, mà đều không có công. Cần gì cãi nhau?»

VĂN-PHẠM

Phân biệt 無 và 不

A. 無 VÔ

1. Động-từ: Chữ *vô* thường được dùng làm động-từ, nghĩa là *không có*, trái với chữ 有 *hữu*.

Thí dụ:

無才 *Vô* tài = *Không có* tài.

學無止境 Học *vô* chỉ cảnh = Sự học *không có* chỗ dừng lại (không cùng).

2. Trạng-từ chỉ sự phủ-định, có nghĩa là *không*.

Thí dụ:

無論 *Vô* luận = *Không* kể.

思無邪 Tư *vô* tà = Suy nghĩ *không* tà vạy.

貧而無怨難 Bần nhi *vô* oán nan = Nghèo mà *không* oán hờn mới khó.

B. 不 BẤT

1. Chữ *bất* cũng có khi được dùng với nghĩa *không có, chẳng có*.

Thí dụ:

不才 *Bất* tài = *Chẳng có* tài.

2. Nhưng thường chữ *bất* được dùng làm trạng-từ chỉ sự phủ-định.

Thí dụ:

自知者不怨人 Tự tri giả *bất* oán nhân = Kẻ tự biết mình *chẳng* oán người.

不論 *Bất* luận = Không kể.

C. Khi *vô* và *bất* đứng trước cùng một chữ, ý nghĩa thường khác nhau.

Thí dụ:

無 知 *Vô* tri = *Không* biết gì (không có tri giác).

不 知 *Bất* tri = *Không* biết (có tri giác, nhưng không đủ khả năng để biết; không biết vì chưa nghe, chưa thấy).

無 義 *Vô* nghĩa = *Không có* nghĩa lý.

不 義 *Bất* nghĩa = *Không* hợp lẽ phải.

D. *Vô* và *bất* có thể được dùng đi kèm nhau:

不 學 無 術 *Bất* học *vô* thuật = *Không* học nên *không có* phương-pháp làm việc.

無 所 不 爲 *Vô sở bất* vi = *Không có* điều gì là *không* làm (điều gì cũng làm).

無 可 無 不 可 *Vô* khả, *vô bất* khả = *Không có* việc gì nên làm, *không có* việc gì *chẳng* nên làm (cùng một việc mà có khi làm, có khi không làm tùy lẽ phải, tùy trường-hợp, chứ không câu chấp).

第十七課
自今日始

開學之第一日，先生勉學生曰：「諸生努力讀書，即自今日始。勿謂今日之後，尚有明日。須知明日之後，再有明日。苟日日如此蹉跎，將永無成就矣。」

Tân soạn Quốc văn giáo khoa thư

PHIÊN ÂM

Đệ thập thất khóa
Tự kim nhật thủy

Khai học chi đệ nhất nhật, tiên sinh *MIỄN* học sinh viết : « *CHƯ* sinh *NỖ* lực độc thư, *TỨC* tự kim

nhật thủy. *VẬT* vị kim nhật chi hậu, *THƯỢNG* hữu minh nhật. *TU TRI* minh nhật chi hậu, *TÁI* hữu minh nhật. Cầu nhật nhật *NHƯ* thử *SA ĐÀ*, *TƯƠNG VĨNH* vô thành *TỰU HĨ* ».

CHỮ MỚI

THỦY (bộ nữ, số 38) : Mới, trước. Bắt đầu.

MIỄN (bộ lực, số 19) : Gắng sức. Khuyên người gắng sức.

CHƯ (bộ ngôn, số 149) : Các, chỉ số nhiều bất định.

NỖ (bộ lực, số 19) : Gắng sức.

TỨC (bộ tiết, số 26) : Tới. Gần. Tức là.

VẬT (bộ bao, số 20) : Chớ, đừng.

THƯỢNG (bộ tiểu, số 42) : Ngõ hầu. Còn. Chuộng. Chủ trì.

TU (bộ hiệt, số 181) : Nên.

TRI (bộ thỉ, số 111) : Biết.

TÁI (bộ quynh, số 13) : Hai lần. Lại.

NHƯ (bộ nữ, số 38) : Giống như. Bằng. Ví như.

THA (bộ túc, số 157) : Sai lầm. Ta quen đọc là *SA*.

ĐÀ (bộ túc, số 157) : *SA ĐÀ* : Vấp ngã. Vì hờ-hững mà bỏ mất thì giờ.

TƯƠNG (bộ thốn, số 41) : Sắp, sẽ. Một âm là *TƯỚNG* : Tướng quân.

VĨNH (bộ thủy, số 85) : Lâu dài, mãi mãi.

TỰU (bộ uông, số 43) : Việc nên, thành. Tới.

HĨ (bộ thỉ, số 111) : Vậy, rồi (trợ-từ).

DỊCH NGHĨA

Bài 17

Bắt đầu từ hôm nay

Ngày đầu vào học, thầy khuyên học-sinh rằng : « Các trò nên cố gắng học hành (đọc sách), bắt đầu ngay từ hôm nay. Đừng bảo sau ngày hôm nay còn có ngày mai. Nên biết sau ngày mai, lại có ngày mai. Nếu ngày ngày lần lữa như thế, sẽ không bao giờ thành-tựu được ».

VĂN-PHẠM

矣

矣 *Hĩ* là một trợ-từ, dùng để :

1. Biểu-thị một kết-quả tất-nhiên.

Thí dụ :

溫故而知新可以為師矣 Ôn cố nhi tri tân khả dĩ vi sư *hĩ* = Ôn lại những điều đã học do đó mà biết thêm những điều mới, có thể làm thầy được.

2. Biểu-thị một việc đã xảy ra.

Thí dụ :

吾老矣 Ngô lão *hĩ* = Ta già *rồi.*

天之棄商久矣 Thiên chi khí Thương cửu *hĩ* = Trời bỏ nhà Thương lâu *rồi.*

3. Biểu-thị ý kiên-xác.

Thí dụ :

夫子之道忠恕而已矣 Phu tử chi đạo trung thứ nhi dĩ *hĩ* = Đạo của Thầy gồm vào hai đức trung và thứ mà thôi

朝聞道夕死可矣 Triêu văn đạo, tịch tử khả *hĩ* = Buổi sáng nghe đạo, buổi chiều dầu chết cũng vui.

第十八課
同學親愛

同學多人，年齡有大小，學級有高低，但知相親愛，無分此與彼。課堂中，同讀書。操場上，同遊戲。放假後，久不相見。今日重逢，愈覺親愛。

Phỏng theo *Tân soạn Quốc văn giáo khoa thư*

PHIÊN ÂM

Đệ thập bát khóa
Đồng học thân ái

Đồng học *ĐA* nhân, niên *LINH* hữu đại tiểu, học

CẤP hữu *CAO ĐÊ, ĐÃN* tri tương thân ái, vô phân thử dữ bỉ. Khóa đường trung, đồng độc thư. *THAO TRƯỜNG* thượng, đồng *DU HÍ*. Phóng *GIẢ* hậu, *CỬU* bất tương kiến. Kim nhật *TRÙNG PHÙNG, DŨ GIÁC* thân ái.

CHỮ MỚI

ĐA (bộ tịch, số 36) : Nhiều.

LINH (bộ xỉ, số 211) : Tuổi.

CẤP (bộ mịch, số 120) : Bậc.

CAO (bộ cao, số 189) : Cao, trái với thấp.

ĐÊ (bộ nhân, số 9) : Thấp. Cúi.

ĐÃN (bộ nhân, số 9) : Chỉ.

THAO (bộ thủ, số 64) : Cầm, giữ. Tập. Một âm là *THÁO*: Chí, tiết-tháo.

TRƯỜNG (bộ thổ, số 32) : Chỗ đất rộng rãi bằng phẳng. Chỗ nhiều người tụ họp.

DU (bộ sước, số 162) : Chơi. Đi chơi. Đi xa.

HÍ (bộ qua, số 62) : Đùa bỡn. Làm trò.

GIẢ (bộ nhân, số 9) : Giả, không thực. Ví. Một âm là *GIÁ*: Nghỉ.

CỬU (bộ phiệt, số 4) : Lâu.

TRỌNG (bộ lý, số 166) : Nặng. Coi trọng. Tôn trọng. Chuộng. Một âm là *TRÙNG*: Lại. Nhiều lớp chồng chập với nhau.

PHÙNG (bộ sước, số 162) : Gặp.

DỮ (bộ tâm, số 61) : Hơn. Càng thêm. Lành bệnh.

GIÁC (bộ kiến, số 147) : Biết. Tỉnh.

DỊCH NGHĨA

Bài 18

Bạn đồng học thân yêu nhau

Bạn đồng học nhiều người, tuổi tác có lớn nhỏ, bậc học có cao thấp, chỉ biết thân yêu nhau, không phân biệt kẻ này với người khác. Trong phòng học, cùng học hành (đọc sách). Trên sân tập, cùng chơi đùa. Sau khi bãi trường, đã lâu không thấy nhau. Hôm nay gặp lại, càng thấy thân yêu.

VĂN-PHẠM

與

(tiếp theo)

Chữ *dữ* lại có nghĩa :

— Cho, cấp cho :

贈 與 Tặng *dữ* = Tặng *cho*, biếu *cho*.

付 與 Phó *dữ* = Giao *cho*.

— Với (giới-từ) :

與 朋 友 交 而 不 信 乎 *Dữ* bằng hữu giao nhi bất tín hồ ? = Kết giao *với* bạn bè mà không tin thật chăng ? (chữ *dữ* đi gián cách với động-từ *giao* và đứng liền trước danh-từ *bằng hữu* làm túc-từ cho động-từ ấy).

第十九課

天地

天上有日，月，星，雲．日出，月落．星現，雲飛．風吹，雨降．古者看之而耕作．地上有水，火，木，石，人用之以生存．天，地，人爲三才也。

PHIÊN ÂM

Đệ thập cửu khóa

Thiên địa

Thiên thượng hữu nhật, *NGUYỆT*, *TINH*, *VÂN*. Nhật xuất, nguyệt *LẠC*. Tinh *HIỆN*, vân *PHI*. *PHONG*

XUY, VŨ GIÁNG. CỔ giả *KHÁN* chi nhi canh tác. Địa thượng hữu thủy, *HỎA*, mộc, *THẠCH*. Nhân *DỤNG* chi dĩ sinh *TỒN*. Thiên, địa, nhân vi tam *TÀI* dã.

CHỮ MỚI

THIÊN (bộ đại, số 37) : Trời. Ngày.

ĐỊA (bộ thổ, số 32) : Đất.

NGUYỆT (bộ nguyệt, số 74) : Mặt trăng. Tháng.

TINH (bộ nhật, số 72) : Sao.

VÂN (bộ vũ, số 173) : Mây.

LẠC (bộ thảo, số 140) : Rụng, rơi xuống. Suy đồi.

HIỆN (bộ ngọc, số 96) : Hiển hiện, rõ ràng.

PHI (bộ phi, số 183) : Bay.

PHONG (bộ phong, số 182) : Gió. Thói quen.

XUY (bộ khẩu, số 30) : Thổi.

VŨ (bộ vũ, số 173) : Mưa.

GIÁNG (bộ phụ, số 170) : Từ trên rớt xuống. Một âm là *HÀNG* : Chịu phục tùng.

CỔ (bộ khẩu, số 30) : Ngày xưa. Xưa.

KHÁN (bộ mục, số 109) : Xem.

HỎA (bộ hỏa, số 86) : Lửa.

THẠCH (bộ thạch, số 112) : Đá.

DỤNG (bộ dụng, số 101) : Dùng.

TỒN (bộ tử, số 39) : Còn.

TÀI (bộ thủ, số 64) : Tài, làm việc giỏi.

DỊCH NGHĨA

Bài 19

Trời đất

Trên trời có mặt trời, mặt trăng, sao, mây. Mặt trời mọc, mặt trăng lặn. Sao hiện, mây bay. Gió thổi, mưa sa. Người xưa xem đó mà làm ruộng. Trên mặt đất có nước, lửa, cây, đá. Người dùng các thứ ấy để sống còn. Trời, đất, người là ba ngôi.

VĂN-PHẠM

之

(tiếp theo)

Trong câu « 古 者 看 之 而 耕 作 », chữ 之 đi liền động-từ 看 và làm túc-từ cho động-từ này, là đại-danh-từ thay thế cho các danh-từ 日，月，星，雲，風，雨。

Trong câu « 人 用 之 以 生 存 », chữ 之 đứng sau động-từ 用 và làm túc-từ cho động-từ này, cũng là đại-danh-từ, thay cho các danh-từ 水，火，木，石。

Những cách dùng khác của chữ 之 :

— Chỉ-thị chỉ-định-từ, nghĩa là *ấy* (như chữ 是 thị, 此 thử) :

之子于歸 *Chi* tử vu quy = Nàng *ấy* đi về nhà chồng.

— Động-từ, nghĩa là *đi* :

先生將何之 Tiên sinh tương hà *chi* ? = Ông sắp *đi* đâu ?

欲何之 Dục hà *chi* ? = Muốn *đi* đâu ?

第二十課

禽獸

禽獸之屬，飢知食，渴知飲．又能營巢以避風雨．其奇者能效人言．惟不能讀書，故其知識終不如人．

Tân quốc văn

PHIÊN ÂM

Đệ nhị thập khóa

Cầm thú

Cầm thú chi *THUỘC*, cơ tri thực, *KHÁT* tri ẩm. Hựu năng *DINH SÀO* dĩ *TỴ* phong vũ. Kỳ *KỲ* giả năng *HIỆU* nhân ngôn. *DUY* bất năng độc thư, *CỐ* kỳ tri *THỨC CHUNG* bất như nhân.

CHỮ MỚI

CẦM (bộ nhữu, số 114) : Loài chim.

THÚ (bộ khuyển, số 94) : Loài muông (loài có bốn chân).

THUỘC (bộ thi, số 44) : Thuộc về. Loài.

KHÁT (bộ thủy, số 85) : Khát nước.

DINH (bộ hỏa, số 86) : Làm. Chỗ quân lính ở. Cũng đọc là *DOANH*.

SÀO (bộ xuyên, số 47) : Tổ chim.

TỴ (bộ sước, số 162) : Tránh đi.

KỲ (bộ đại, số 37) : Lạ.

HIỆU (bộ phốc, số 66) : Bắt chước.

DUY (bộ tâm, số 61) : Chỉ.

CỐ (bộ phốc, cố 66) : Việc. Cớ, nguyên nhân. Cũ. Chết. Cho nên.

THỨC (bộ ngôn, số 149) : Biết. Hiểu biết.

CHUNG (bộ mịch, số 120) : Cuối cùng. Sau. Hết.

DỊCH NGHĨA

Bài 20

Chim muông

Loài chim muông đói biết ăn, khát biết uống, lại có thể làm tổ để tránh gió mưa. Những loài kỳ lạ có thể bắt chước tiếng người nói. Chỉ không biết đọc sách, nên sự hiểu biết của chúng rốt cuộc không bằng người.

者

(tiếp theo)

Trong bài trên, chữ 者 *giả* là một đại-danh-từ, đứng sau chữ 奇 *kỳ* và thay thế cho 禽獸之屬 *cầm thú chi thuộc* đi trước.

Sau đây là vài thí dụ khác :

獸類之中有小者，有大者 Thú loại chi trung hữu tiểu *giả*, hữu đại *giả* = Trong loài thú có *giống* nhỏ, có *giống* lớn (Chữ *giả* thay thế cho *thú loại*).

瓜豆之屬，何者宜高田，何者宜澤地 Qua, đậu chi thuộc, hà *giả* nghi cao điền, hà *giả* nghi trạch địa? = Các loài dưa, đậu, *loài* nào thích hợp ruộng cao, *loài* nào thích hợp đất lầy? (Chữ *giả* thay thế cho *qua, đậu chi thuộc*).

其

(tiếp theo)

Chữ 其 *kỳ* đầu trong bài trên chỉ một vật trong nhiều vật và có nghĩa như 其中之 *kỳ trung chi* :

其奇者 *kỳ* kỳ giả = 其中之奇者 *kỳ trung chi* kỳ giả.

Một thí dụ khác :

孔融幼時，與諸兄食梨，取其小者 Khổng Dung ấu thời, dữ chư huynh thực lê, thủ *kỳ* tiểu giả = Khổng Dung thuở nhỏ, ăn lê với các anh, chọn lấy trái nhỏ (*kỳ* tiểu giả = *kỳ trung chi* tiểu giả).

第二十一課

魚

魚水族之一也・池中之魚游泳甚樂・一兒立池畔・魚見人影，游入水底・兒持餅投水面・羣魚皆出，爭食不已。

Phỏng theo *Tân quốc văn*

PHIÊN ÂM

Đệ nhị thập nhất khóa

Ngư

Ngư, thủy tộc chi nhất dã. *TRÌ* trung chi ngư *DU VỊNH THẬM lạc*. Nhất *NHI LẬP* trì *BẠN*. Ngư kiến nhân *ẢNH*, du nhập thủy *ĐỂ*. Nhi *TRÌ BÍNH ĐẦU* thủy diện. *QUẦN* ngư giai xuất, tranh thực bất *DĨ*.

CHỮ MỚI

NGƯ (bộ ngư, số 195) : Con cá.

TRÌ (bộ thủy, số 85) : Cái ao.

DU (bộ thủy, số 85) : Bơi trên mặt nước.

VỊNH (bộ thủy, số 85) : Bơi giữa nước. Đi ngầm dưới đáy nước. Lặn.

THẬM (bộ cam, số 99) : Rất, lắm.

NHẠC (bộ mộc, số 75) : Thanh âm có tiết điệu dễ nghe như đàn, hát. Một âm là *LẠC*: Vui, thích.

NHI (bộ nhân, số 10) : Đứa trẻ, trẻ con.

LẬP (bộ lập, số 117) : Đứng.

BẠN (bộ điền, số 102) : Bờ.

ẢNH (bộ sam, số 59) : Bóng.

ĐỂ (bộ nghiễm, số 53): Đáy.

TRÌ (bộ thủ, số 64) : Cầm.

BÍNH (bộ thực, số 184) : Bánh.

ĐẦU (bộ thủ, số 64) : Ném.

QUẦN (bộ dương, số 123): Đàn, bầy.

DĨ (bộ kỷ, số 49) : Thôi.

DỊCH NGHĨA

Bài 21

Cá

Cá là một trong các loài sống ở nước. Cá trong ao

bơi lội rất vui. Một đứa trẻ đứng bên bờ ao. Cá thấy bóng người, bơi vào đáy nước. Đứa trẻ cầm bánh ném xuống mặt nước. Bầy cá đều bơi ra tranh nhau ăn không thôi.

VĂN-PHẠM

也

(tiếp theo)

Trong bài trên, câu 1 không có động-từ. Chữ 也 *dã* đặt ở cuối câu này, ngoài công-dụng của một trợ-từ, còn giữ vai trò giải thích cho chủ-ngữ 魚 *ngư*. Đây là một lối tạo cú đặc-biệt trong Hán-văn.

Vài thí dụ khác:

螢 飛 蟲 也 Huỳnh, phi trùng *dã* = Đom đóm *là* con trùng biết bay.

孔 子 中 華 古 時 之 聖 人 也 Khổng-tử, Trung-hoa cổ thời chi thánh nhân *dã* = Khổng-tử *là* bậc thánh nhân thời xưa của Trung-hoa.

第二十二課

山

地面有山，或一峰獨立，聳入雲際。或數峰相連，千里不絕。山之大者，草木生之，禽獸居之。而金，玉，煤，鐵之屬又產於其中。誠無窮之利也。

Tân quốc văn

PHIÊN ÂM

Đệ nhị thập nhị khóa

Sơn

Địa diện hữu *SƠN*, *HOẶC* nhất *PHONG ĐỘC* lập, *TỦNG* nhập vân *TẾ*; hoặc số phong tương *LIÊN*, thiên *LÝ* bất *TUYỆT*. Sơn chi đại giả, *THẢO* mộc sinh chi, cầm thú cư chi. Nhi *KIM*, *NGỌC*, *MÔI*, *THIẾT* chi thuộc hựu *SẢN* ư kỳ trung. *THÀNH* vô *CÙNG* chi *LỢI* dã.

CHỮ MỚI

SƠN (san) (bộ sơn, số 46) : Núi.

HOẶC (bộ qua, số 62) : Hoặc (tiếng tỏ ý không định). Có người (đại-danh-từ).

PHONG (bộ sơn, số 46) : Ngọn núi.

ĐỘC (bộ khuyển, số 94) : Một mình, lẻ loi. Già mà không có con.

TỦNG (bộ nhĩ, số 128) : Cao vút.

TẾ (bộ phụ, số 170) : Giao tiếp. Khoảng. Trong khoảng giao nhau.

LIÊN (bộ sước, số 162) : Liền nhau.

LÝ (bộ lý, số 166) : Làng. Dặm đường.

TUYỆT (bộ mịch, số 120) : Cắt đứt, dứt.

THẢO (bộ thảo, số 140) : Cỏ.

KIM (bộ kim, số 167) : Loài kim. Vàng.

NGỌC (bộ ngọc, số 96) . Ngọc, thứ đá quý.

MÔI (bộ hỏa, số 86) : Than đá.

THIẾT (bộ kim, số 167) : Sắt. Cũng viết : 鉄.

SẢN (bộ sinh, số 100) : Sinh đẻ. Của cải.

THÀNH (bộ ngôn, số 149) : Thành thực.

CÙNG (bộ huyệt, số 116) : Cuối hết.

LỢI (bộ đao, số 18) : Sắc. Lời. Lợi, ích.

DỊCH NGHĨA

Bài 22

Núi

Trên mặt đất có núi, hoặc một ngọn đứng riêng, cao vút vào trong mây; hoặc mấy ngọn liền nhau, nghìn dặm không dứt. Những núi lớn có cỏ cây mọc, chim muông ở. Các loài vàng, ngọc, than, sắt cũng sinh ra ở trong đó. Thật lợi ích vô cùng.

VĂN-PHẠM

或

1. Liên-từ, biểu-thị ý bất định :

或此或彼 *Hoặc* thử *hoặc* bỉ = *Hoặc* cái này *hoặc* cái kia.

或遠或近 *Hoặc* viễn *hoặc* cận = *Hoặc* xa *hoặc* gần.

飲食之水，或取於河，或取於井 Ẩm thực chi thủy, *hoặc* thủ ư hà, *hoặc* thủ ư tỉnh = Nước dùng ăn uống *hoặc* lấy ở sông, *hoặc* lấy ở giếng.

2. Đại-danh-từ, thay thế danh xưng của người hay vật không muốn nói rõ :

a. Thay cho người :

或謂孔子曰：「子奚不為政」*Hoặc* vị Khổng-tử viết : « Tử hề bất vi chính ? » = *Có người* hỏi Khổng-tử rằng : « Sao thầy không làm chính-trị ? ».

或有問於予曰：「詩何爲而作也」*Hoặc* hữu vấn ư dư viết : « Thi hà vị nhi tác dã ? » = *Có người* hỏi ta rằng : « Vì đâu mà làm ra thơ ? »

b. Thay cho sự vật :

物有不可忘，或有不可不忘 Vật hữu bất khả vong, *hoặc* hữu bất khả bất vong = Có việc không nên quên, có việc không thể không quên.

之

(tiếp theo)

Trong phần câu « 草木生之，禽獸居之 », cả hai chữ 之 đều có nghĩa là *ở đó* (= 於是 ư thị).

Một thí dụ khác :

淵深而魚生之，山深而獸往之 Uyên thâm nhi ngư sinh *chi*, sơn thâm nhi thú vãng *chi* = Vực sâu nên cá sống *ở đó*, núi sâu nên thú đi *ở đó*.

第二十三課

水

地面之水，大者曰洋，其次曰海·海水灣入陸地，可以泊舟者曰港·大陸之上有低地瀦水者曰湖，其小者曰池·流通地面之水爲江河·在山間者爲溪澗·

Lược trích *Tân quốc văn*

PHIÊN ÂM

Đệ nhị thập tam khóa

Thủy

Địa diện chi thủy, đại giả viết *DƯƠNG*, kỳ *THỨ*

viết *HẢI*. Hải thủy *LOAN* nhập *LỤC* địa, khả dĩ *BẠC CHU* giả viết *CẢNG*. Đại lục chi thượng hữu đê địa *TRỪ* thủy giả viết *HỒ*, kỳ tiểu giả viết trì. *LƯU THÔNG* địa diện chi thủy vi *GIANG HÀ*. Tại sơn *GIAN* giả vi *KHÊ GIẢN*.

CHỮ MỚI

DƯƠNG (bộ thủy, số 85) : Biển lớn.

THỨ (bộ khiếm, số 76) : Bậc dưới. Thứ bậc. Lần.

HẢI (bộ thủy, số 85) : Biển.

LOAN (bộ thủy, số 85) : Nước chảy vòng. Chỗ nước biển chảy vào đất liền.

LỤC (bộ phụ, số 170) : Đất liền. Trên đất.

BẠC (bộ thủy, số 85) : Ghé bến. Thuyền đậu. Cái hồ.

CHU (bộ chu, số 137) : Thuyền.

CẢNG (bộ thủy, số 85) : Cửa biển.

TRỪ (bộ thủy, số 85) : Nước đọng.

HỒ (bộ thủy, số 85) : Cái hồ.

LƯU (bộ thủy, số 85) : Nước chảy. Giòng nước.

THÔNG (bộ sước, số 162) : Suốt qua. Truyền đạt. Khắp cả.

GIANG (bộ thủy, số 85) : Sông lớn.

HÀ (bộ thủy, số 85) : Sông lớn.

GIAN (bộ môn, số 169) : Khoảng giữa. Một âm là *GIÁN* : Cách ra.

KHÊ (bộ thủy, số 85) : Khe nước.

GIẢN (bộ thủy, số 85) : Khe nước.

DỊCH NGHĨA

Bài 23

Nước

Nước trên mặt đất, lớn gọi là dương (biển lớn), nhỏ hơn gọi là hải (biển). Chỗ nước biển chảy vào đất liền, có thể đậu thuyền được là cửa biển. Trên mặt đại lục, có chỗ đất thấp đọng nước là hồ, chỗ nhỏ là ao. Giòng nước lưu thông trên mặt đất là giang, hà (sông lớn). Giòng nước ở trong núi là khê, giản (khe).

VĂN-PHẠM

可 以

可 以 *Khả dĩ* nghĩa là có thể.

Thí dụ :

知 愛 弟 而 後 可 以 爲 兄 Tri ái đệ, nhi hậu *khả dĩ* vi huynh = Biết thương em sau mới *có thể* làm anh.

不 敬 兄 不 可 以 爲 弟 Bất kính huynh, *bất khả dĩ* vi đệ = Không kính trọng anh, *không thể* làm em.

其

(tiếp theo)

Ngoài những cách dùng đã học, chữ 其 còn có những cách dùng sau đây :

— Nó (đại-danh-từ) :

鳥，吾知其能飛；魚，吾知其能游；獸，吾知其能走 Điểu, ngô tri *kỳ* năng phi ; ngư, ngô tri *kỳ* năng du ; thú, ngô tri *kỳ* năng tẩu = Chim, ta biết *nó* có thể bay ; cá, ta biết *nó* có thể lội ; thú, ta biết *nó* có thể chạy.

— Ấy (chỉ-thị chỉ-định-từ) :

其地無井泉，恃雨水爲飲 *Kỳ* địa vô tỉnh tuyền, thị vũ thủy vi ẩm = Vùng *ấy* không có mạch giếng, nhờ nước mưa để uống.

— Hãy (trợ-từ) :

子其勉之 Tử *kỳ* miễn chi = Ông *hãy* gắng lên.

第二十四課
方向

東，西，南，北，四方也。日出於東，没於西。日初升，我立於門前，面向日，是爲東方。背後爲西，右手爲南，左手爲北。故視日之出没可以辨四方也。

PHIÊN ÂM

Đệ nhị thập tứ khóa

Phương hướng

ĐÔNG, *TÂY*, nam, *BẮC*, tứ phương dã. Nhật xuất ư đông, *MỘT* ư tây. Nhật sơ *THẲNG*, ngã lập ư môn

tiền, diện hướng nhật, thị vi đông phương. Bối hậu vi tây, hữu thủ vi nam, tả thủ vi bắc. Cố *THỊ* nhật chi xuất một khả dĩ *BIỆN* tứ phương dã.

CHỮ MỚI

PHƯƠNG (bộ phương, số 70): Vuông. Phương hướng. Mới.

ĐÔNG (bộ mộc, số 75) : Phương đông.

TÂY (bộ á, số 146) : Phương tây.

BẮC (bộ tỷ, số 21) : Phương bắc.

MỘT (bộ thủy, số 85) : Chìm đắm. Chết, mất.

THĂNG (bộ thập, số 24) : Cái thưng. Lên.

THỊ (bộ kiến, số 147) : Nhìn, trông.

BIỆN (bộ tân, số 160) : Phân biệt.

DỊCH NGHĨA

Bài 24

Phương hướng

Đông, tây, nam, bắc là bốn phương. Mặt trời mọc ở phương đông, lặn ở phương tây. Mặt trời mới lên, tôi đứng trước cửa, mặt hướng về mặt trời, ấy là phương đông. Sau lưng là phương tây, tay phải là phương nam, tay trái là phương bắc. Vì vậy, trông mặt trời mọc và lặn có thể phân biệt bốn phương.

之

(tiếp theo)

Trong những câu sau đây:

孤之有孔明猶魚之有水也 Cô *chi* hữu Khổng-minh, do ngư *chi* hữu thủy dã = Ta có Khổng-minh giống như cá có nước.

天之生物各有其性 Thiên *chi* sinh vật, các hữu kỳ tính = Trời sinh ra vật, mỗi loài có tính chất riêng.

chúng ta có thể bỏ chữ 之 *chi* (trợ từ) mà nghĩa vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, nếu không có chữ 之 *chi* thì đoạn câu «孤有孔明» và «天生物» sẽ thành mệnh-đề độc lập. Do đó, công dụng của chữ 之 *chi* trong hai đoạn câu trên là cho biết ý văn chưa dứt, còn phần câu kế tiếp và ý chính muốn nói nằm ở phần sau.

◑

第二十五課

干支

甲，乙，丙，丁，戊，己，庚，辛，壬，癸爲十干，亦稱天干·子，丑，寅，卯，辰，巳，午，未，申，酉，戌，亥爲十二支，亦稱地支。古人以干支相配爲年，月，日，時之名·

PHIÊN ÂM

Đệ nhị thập ngũ khóa

Can chi

GIÁP, ẤT, BÍNH, ĐINH, MẬU, KỶ, CANH, TÂN,

NHÂM, QUÝ vi thập can, diệc *XƯNG* thiên can. Tý, *SỬU, DẦN, MÃO, THÌN, TỴ, NGỌ, VỊ, THÂN, DẬU, TUẤT, HỢI* vi thập nhị chi, diệc xưng địa chi. Cổ nhân dĩ can chi tương *PHỐI* vi niên, nguyệt, nhật, thời chi *DANH.*

CHỮ MỚI

CAN (bộ can, số 51) : Phạm. Cái mộc để đỡ. Mười can, như giáp, ất, bính...

CHI (bộ chi, số 65) : Cầm giữ. Chia rẽ. Cấp cho. Mười hai chi, như tý, sửu, dần...

GIÁP (bộ điền, số 102) : Can giáp, can thứ nhất trong 10 can. Áo giáp.

ẤT (bộ ất, số 5) : Can ất, can thứ hai trong 10 can.

BÍNH (bộ nhất, số 1) : Can bính, can thứ ba trong 10 can.

ĐINH (bộ nhất, số 1) : Can đinh, can thứ tư trong 10 can. Người.

MẬU (bộ qua, số 62) : Can mậu, can thứ năm trong 10 can.

KỶ (bộ kỷ, số 49) : Can kỷ, can thứ sáu trong 10 can. Mình, đối lại với người.

CANH (bộ nghiễm, số 53) : Can canh, can thứ bảy trong 10 can. Tuổi.

TÂN (bộ tân, số 160) : Can tân, can thứ tám trong 10 can. Cay.

NHÂM (bộ sĩ, số 33) : Can nhâm, can thứ chín trong 10 can.

QUÝ (bộ bát, số 105) : Can quý, can sau chót trong 10 can.

XƯNG (bộ hòa, số 115) : Gọi tên.

SỬU (bộ nhất, số 1) : Chi sửu, chi thứ hai trong 12 chi.

DẦN (bộ miên, số 40) : Chi dần, chi thứ ba trong 12 chi.

MÃO (bộ tiết, số 26) : Chi mão, chi thứ tư trong 12 chi.

THÌN (bộ thần, số 161) : Chi thìn, chi thứ năm trong 12 chi. Cũng đọc là *THẦN* : Ngày. Giờ. Lại được dùng thay chữ 時 và đọc là *THỜI*.

TỴ (bộ kỷ, số 49) : Chi tỵ, chi thứ sáu trong 12 chi.

NGỌ (bộ thập, số 24) : Chi ngọ, chi thứ bảy trong 12 chi.

VỊ (bộ mộc, số 75) : Chi vị (mùi), chi thứ tám trong 12 chi. Chưa.

THÂN (bộ điền, số 102) : Chi thân, chi thứ chín trong 12 chi.

DẬU (bộ dậu, số 164) : Chi dậu, chi thứ mười trong 12 chi.

TUẤT (bộ qua, số 62) : Chi tuất, chi thứ mười một trong 12 chi.

HỢI (bộ đầu, số 8) : Chi hợi, chi cuối cùng trong 12 chi.

PHỐI (bộ dậu, số 164) : Sánh đôi.

DANH (bộ khẩu, số 30) : Tên gọi.

DỊCH NGHĨA

Bài 25

Can và chi

Giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý là mười can, cũng gọi là thiên can. Tý, sửu, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, vị, thân, dậu, tuất, hợi là 12 chi, cũng gọi là địa chi. Người xưa lấy can hợp với chi làm tên của năm, tháng, ngày, giờ.

VĂN-PHẠM

以...爲

以 *Dĩ* và 爲 *vi* có thể đi gián cách hoặc đi liền nhau. Trong trường-hợp đi gián cách, 以... 爲 có nghĩa :

1. Lấy... làm, dùng... làm :

啞者以手爲口，聾者以目爲耳 Á giả *dĩ* thủ *vi* khẩu, lung giả *dĩ* mục *vi* nhĩ = Người câm *lấy* (*dùng*) tay *làm* miệng, người điếc *lấy* (*dùng*) mắt *làm* tai.

一切事業無不以學術爲基礎 Nhất thiết sự nghiệp vô bất *dĩ* học thuật *vi* cơ sở = Hết thảy công việc không gì là không *lấy* học thuật *làm* nền tảng.

2. Coi... là, cho... là, cho rằng:

不以國事爲重 Bất *dĩ* quốc sự *vi* trọng = Không *coi* việc nước *là* trọng.

女以予爲多學而識之者與 Nhữ dĩ dư vi đa học nhi chí chi giả dư? = Ngươi *cho rằng* ta nhờ học nhiều mà nhớ hết phải chăng?

第二十六課

曆法

世界曆法，無論何地，大都起源於月，即大都先有陰曆，而後有陽曆．陰曆以太陰繞地球一週爲單位，所謂月是也．陽曆以地球繞太陽一週爲單位，所謂年是也．

PHIÊN ÂM

Đệ nhị thập lục khóa

Lịch pháp

THẾ GIỚI lịch pháp, vô *LUẬN* hà địa, đại *ĐÔ*

KHỞI nguyên ư nguyệt, tức đại đô tiên hữu *ÂM* lịch, nhi hậu hữu *DƯƠNG* lịch Âm lịch dĩ *THÁI* âm *NHIỄU* địa *CẦU* nhất *CHU* vi *ĐƠN VỊ*, *SỞ* vị nguyệt thị dã. Dương lịch dĩ địa cầu nhiễu thái dương nhất chu vi đơn vị, sở vị niên thị dã.

CHỮ MỚI

LỊCH (bộ nhật, số 72) : Phép tính năm, tháng, ngày, giờ.

PHÁP (bộ thủy, số 85) : Pháp luật, hình pháp. Phép.

THẾ (bộ nhất, số 1) : Đời.

GIỚI (bộ điền, số 102) : Cõi. Giới hạn.

LUẬN (bộ ngôn, số 149) : Bàn bạc. Phê bình. Cũng đọc là *LUÂN*.

ĐÔ (bộ ấp, số 163) : Khu vực lớn hơn ấp. Chỗ chính-phủ trung-ương đóng. Tóm cả.

KHỞI (bộ tẩu, số 156) : Đứng dậy, ngồi dậy. Dấy lên, nổi lên. Dựng lên. Mở đầu, bắt đầu.

ÂM (bộ phụ, số 170) : Trái với dương. Người xưa dùng hai chữ âm dương để chỉ sự vật đối nhau, như : trời và đất, mặt trời và mặt trăng, ngày và đêm, v.v... phần này là dương, phần kia là âm.

DƯƠNG (bộ phụ, số 170) : Trái với âm. Mặt trời.

THÁI (bộ đại, số 37) : Rất. Thái âm : Mặt trăng. Thái dương : Mặt trời.

NHIỄU (bộ mịch, số 120) : Vấn quanh, quấn. Xoay quanh, vòng quanh.

CẦU (bộ ngọc, số 96) : Quả tròn.

CHU (bộ sước, số 162) : Vòng quanh.

ĐƠN (bộ khẩu, số 30) : Đơn chiếc. Một mình. Tờ giấy ghi chép điều gì. Cũng đọc là ĐAN.

VỊ (bộ nhân, số 9) : Ngôi. Chỗ của sự vật. Tiếng tôn xưng người.

SỞ (bộ hộ, số 63) : Nơi, chốn. Tiếng chỉ sự vật (điều, việc, cái).

DỊCH NGHĨA

Bài 26

Phép đặt lịch

Phép đặt lịch trên thế giới, bất luận xứ nào, đều bắt đầu bằng tháng, tức là đều có âm lịch trước, rồi sau mới có dương lịch. Âm lịch lấy mặt trăng quay quanh quả đất một vòng làm đơn vị, gọi là tháng. Dương lịch lấy quả đất quay quanh mặt trời một vòng làm đơn vị, gọi là năm.

VĂN-PHẠM

所

所 *Sở* là đại-danh-từ, có nghĩa : điều, cái, việc ;

dùng để chỉ điều đã nói ở trước hoặc phiếm chỉ.

Thí dụ :

富與貴是人之所欲也 Phú dữ quý thị nhân chi *sở* dục dã = Giàu và sang là hai điều mong muốn của con người (Chữ 所 chỉ *phú* và *quý*).

報君恩承父業，人所不可不爲也 Báo quân ân, thừa phụ nghiệp, nhân *sở* bất khả bất vi dã = Trả ơn vua, nối nghiệp cha là điều con người không thể không làm (Chữ 所 chỉ *báo quân ân thừa phụ nghiệp*).

己所不欲勿施於人 Kỷ *sở* bất dục, vật thi ư nhân = Điều gì mình không muốn, đừng làm cho người (Chữ 所 ở đây là phiếm chỉ đại-danh-từ).

古人之所學有異於今人之所學 Cổ nhân chi *sở* học hữu dị ư kim nhân chi *sở* học = Những điều người xưa học có khác với những điều người nay học (Chữ 所 ở đây cũng là phiếm chỉ đại-danh-từ).

第二十七課

四時

每年有四時曰春，夏，秋，冬·春去夏來，夏去秋來，秋去冬來，天氣各異·春温，夏熱，秋涼，冬寒·夏日長，冬日短。春秋兩季日夜平分·風景亦隨時而變易·

PHIÊN ÂM

Đệ nhị thập thất khóa

Tứ thời

MỖI niên hữu tứ thời viết *XUÂN*, *HẠ*, *THU*,

ĐÔNG. Xuân *KHỨ* hạ lai, hạ khứ thu lai, thu khứ đông lai, thiên *KHÍ* các *DỊ.* Xuân *ÔN*, hạ *NHIỆT*, thu *LƯƠNG*, đông hàn. Hạ nhật trường, đông nhật đoản. Xuân thu lưỡng *QUÝ* nhật dạ *BÌNH* phân. Phong *CẢNH* diệc *TÙY* thời nhi *BIẾN DỊCH.*

CHỮ MỚI

MỖI	(bộ vô, số 80)	: Mỗi một.
XUÂN	(bộ nhật, số 72)	: Mùa xuân.
HẠ	(bộ tuy, số 35)	: Mùa hạ.
THU	(bộ hòa, số 115)	: Mùa thu.
ĐÔNG	(bộ băng, số 15)	: Mùa đông.
KHỨ	(bộ tư, số 28)	: Đi.
KHÍ	(bộ khí, số 84)	: Hơi. Khí hậu.
DỊ	(bộ điền, số 102)	: Khác nhau.
ÔN	(bộ thủy, số 85)	: Ấm.
NHIỆT	(bộ hỏa, số 86)	: Nóng.
LƯƠNG	(bộ thủy, số 85)	: Mát. Cũng viết : 凉.
QUÝ	(bộ tử, số 39) gọi là một quý).	: Cuối. Mùa (ba tháng
DẠ	(bộ tịch, số 36)	: Đêm.
BÌNH	(bộ can, số 51)	: Bằng phẳng. Đều.

CẢNH (bộ nhật, số 72) : Hình sắc có thể nhìn xem, như cảnh vật.

TÙY (bộ phụ, số 170) : Theo. Thuận theo.

BIẾN (bộ ngôn, số 149) : Biến đổi.

DỊCH (bộ nhật, số 72) : Biến đổi. Một âm là *DỊ* : Dễ.

DỊCH NGHĨA

Bài 27

Bốn mùa

Mỗi năm có bốn mùa là xuân, hạ, thu, đông. Xuân đi hạ đến, hạ đi thu đến, thu đi đông đến, khí trời mỗi mùa khác nhau. Xuân ấm, hạ nóng, thu mát, đông lạnh. Ngày mùa hạ dài, ngày mùa đông ngắn. Hai mùa xuân, thu, ngày đêm bằng nhau. Phong cảnh cũng tùy mùa mà biến đổi.

VĂN-PHẠM

各

1. Lượng-số chỉ-định-từ :

各 位 *Các* vị = *Các* ông.

各 國 *Các* quốc = *Các* nước.

2. Phiếm-chỉ đại-danh-từ :

Chữ 各 *các* trong bài trên là phiếm-chỉ đại-danh-từ, có nghĩa là mỗi mùa (không chỉ rõ mùa nào).

Một vài thí dụ khác :

各 自 勢 力 *Các* tự nỗ lực = *Mỗi người* tự mình gắng sức.

各 司 其 事 *Các* tư kỳ sự = *Ai* giữ việc nấy.

第二十八課
花

園中種花．春有桃花，夏有蓮花，秋有菊花，冬有梅花．桃花紅，蓮花白，梅花黃。菊有多種，顏色不同．百花盛開，蜂蝶交來．我折兩枝，插瓶中，置案上．瓶中花香時時入鼻。

Phỏng theo *Tân quốc văn*

PHIÊN ÂM

Đệ nhị thập bát khóa

Hoa

VIÊN trung *CHỦNG* hoa. Xuân hữu *ĐÀO* hoa, hạ

hữu *LIÊN* hoa, thu hữu *CÚC* hoa, đông hữu *MAI* hoa. Đào hoa *HỒNG*, liên hoa bạch, mai hoa *HOÀNG*. Cúc hữu đa chủng, *NHAN* sắc bất đồng. Bách hoa *THỊNH* khai, *PHONG ĐIỆP GIAO* lai. Ngã *CHIẾT* lưỡng *CHI*, *THÁP* (tráp) *BÌNH* trung, *TRÍ ÁN* thượng. Bình trung hoa *HƯƠNG* thời thời nhập tỵ.

CHỮ MỚI

HOA	(bộ thảo, số 140)	: Bông hoa.
VIÊN	(bộ vi, số 31)	: Vườn.
CHỦNG	(bộ hòa, số 115)	: Giống. Trồng.
ĐÀO	(bộ mộc, số 75)	: Cây đào.
LIÊN	(bộ thảo, số 140)	: Hoa sen.
CÚC	(bộ thảo, số 140)	: Cây cúc.
MAI	(bộ mộc, số 75)	: Cây mai.
HỒNG	(bộ mịch, số 120)	: Màu đỏ nhạt.
HOÀNG	(bộ hoàng, số 201)	: Màu vàng.
NHAN	(bộ hiệt, số 181)	: Dáng mặt.
THỊNH	(bộ mãnh, số 108)	: Nhiều. Lớn. Rất.
PHONG	(bộ trùng, số 142)	: Con ong.
ĐIỆP	(bộ trùng, số 142)	: Con bướm.

GIAO (bộ đầu, số 8) : Qua lại với nhau. Nộp cho. Trước sau tiếp nhau.

CHIẾT (bộ thủ, số 64) : Bẻ gãy.

CHI (bộ mộc, số 75) : Cành cây.

THÁP (bộ thủ, số 64) : Cắm vào. Cũng đọc là *TRÁP*.

BÌNH (bộ ngoã, số 98) : Cái bình, cái lọ.

TRÍ (bộ võng, số 122) : Đặt, để.

ÁN (bộ mộc, số 75) : Cái bàn.

HƯƠNG (bộ hương, số 186) : Mùi thơm.

DỊCH NGHĨA

Bài 28

Hoa

Trong vườn trồng hoa. Mùa xuân có hoa đào, mùa hè có hoa sen, mùa thu có hoa cúc, mùa đông có hoa mai. Hoa đào màu đỏ, hoa sen màu trắng, hoa mai màu vàng. Hoa cúc có nhiều giống, màu sắc không giống nhau. Trăm hoa nở rộ, ong bướm tấp nập đến. Tôi bẻ hai cành, cắm vào trong bình, đặt trên bàn. Mùi thơm của hoa trong bình luôn luôn đưa vào mũi.

Vị-trí của những chữ 上, 下, 中, 外

Những chữ 上 *thượng*, 下 *hạ*, 中 *trung*, 外 *ngoại*... có thể đứng sau hoặc đứng trước danh-từ. Khi đứng sau danh-từ, những chữ này thường chỉ vị-trí; khi đứng trước danh-từ thì ý nghĩa thay đổi.

Thí dụ:

樓 上 Lâu *thượng* = *Trên* lầu — 上 樓 *Thượng* (thướng) lâu = *Lên* lầu.

城 下 Thành *hạ* = *Dưới* thành — 下 城 *Hạ* thành = *Chiếm* thành.

心 中 Tâm *trung* = *Trong* lòng (hay: *Trong* quả tim) — 中 心 *Trung* tâm = Ở giữa.

國 外 Quốc *ngoại* = Ở *ngoài* nước — 外 國 *Ngoại* quốc = Nước *ngoài*.

第二十九課
器具

人之初生，取草木之花寔，鳥獸之皮肉以供衣食，其日用器物多取給於石焉。及後，人智漸開，既知冶金之法。始則用銅，繼則用鉄，器用日精而文化以進。

Hán văn Tân giáo khoa thư

PHIÊN ÂM

Đệ nhị thập cửu khóa

Khí cụ

Nhân chi sơ sinh, thủ thảo mộc chi hoa *THỰC*,

ĐIỂU thú chi *BÌ* nhục dĩ cung y thực ; kỳ nhật dụng khí vật đa thủ *CẤP* ư thạch *YÊN*. Cập hậu, nhân trí *TIỆM* khai, *KỶ* tri *DÃ* kim chi pháp. Thủy tắc dụng đồng, *KẾ* tắc dụng thiết, khí dụng nhật *TINH* nhi *VĂN HÓA* dĩ *TIẾN*.

CHỮ MỚI

KHÍ	(bộ khẩu, số 30)	: Đồ dùng.
CỤ	(bộ bát, số 12)	: Đầy đủ. Đồ đạc.
THỰC	(bộ miên, số 40)	: Đầy đủ. Thành thật. Trái cây. Cũng viết : 實.
ĐIỂU	(bộ điểu, số 196)	: Loài chim.
BÌ	(bộ bì, số 107)	: Da.
CẤP	(bộ mịch, số 120)	: Cung cấp. Cho. Thêm cho đầy đủ.
YÊN	(bộ hỏa, số 86)	: Vậy (chữ dùng ở cuối câu để dứt lời). Ở đó. Sao. Đâu.
TIỆM	(bộ thủy, số 85)	: Dần dần.
KỶ	(bộ vô, số 71)	: Đã. Đã xong.
DÃ	(bộ băng, số 15)	: Nấu đúc kim khí.
KẾ	(bộ mịch, số 120)	: Tiếp nối. Nối theo.
TINH	(bộ mễ, số 119)	: Giã gạo cho trắng.

Vật gì đã lọc bỏ hết chất xấu. Sắc sảo. Chuyên nhất. Tâm thần.

VĂN (bộ văn, số 67) : Văn vẻ. Chữ viết. Lời văn. Tiếng chỉ chung thi, thư, lễ, nhạc, chế-độ. Đẹp.

HOÁ (bộ tỷ, số 21) : Biến đổi.

TIẾN (bộ sước, số 162) : Bước tới. Tiến lên.

DỊCH NGHĨA

Bài 29

Đồ dùng

Buổi đầu người ta lấy hoa quả của cỏ cây, da thịt của chim muông để cung cấp đồ mặc, thức ăn ; đồ vật dùng hằng ngày của họ phần nhiều lấy ở đá. Về sau, trí tuệ con người dần dần mở mang, đã biết cách đúc các loài kim. Lúc đầu thì dùng đồng, tiếp theo thì dùng sắt, đồ dùng ngày càng tinh xảo mà văn hoá tiến bộ.

VĂN-PHẠM

Những cách dùng chữ 焉 *yên* :

1. Làm trợ-từ, chấm dứt câu với ý khẳng định :

三人行必有我師焉 Tam nhân hành tất hữu ngã sư *yên* = Ba người cùng đi, ắt có thầy ta trong đó.

同是耳也，有聰，有不聰焉 Đồng thị nhĩ dã, hữu thông, hữu bất thông *yên* = Cùng là tai cả, nhưng có tai nghe rõ, có tai không nghe rõ.

2. Chỉ người hoặc vật đã nói ở trước :

晉國天下莫強焉 Tấn quốc, thiên hạ mạc cường *yên* = Nước Tấn, trong thiên hạ không nước nào mạnh bằng (莫強焉 = 莫強於晉).

吾舅死於虎，吾夫又死焉 Ngô cữu tử ư hổ, ngô phu hựu tử *yên* = Cha chồng tôi chết vì cọp, chồng tôi lại chết vì cọp (死焉 = 死於虎).

3. Có nghĩa như chữ 之 *chi* :

衆好之必察焉，衆惡之必察焉 Chúng hiếu chi, tất sát *yên* ; chúng ố chi, tất sát *yên* = Khi nhiều người ưa một người nào, phải xét xem *người ấy* có đáng ưa không ; khi nhiều người ghét một người nào, phải xét xem *người ấy* có đáng ghét không.

見賢，思齊焉 Kiến hiền, tư tề *yên* = Thấy người hay, nghĩ làm sao cho bằng người ấy.

4. Có nghĩa như chữ 安 *an*, 何 *hà* :

未知生，焉知死 Vị tri sinh, *yên* tri tử ? = Chưa biết việc sống, *làm sao* biết được việc chết ? (焉知 = 安知).

天下之父歸之，其子焉往 Thiên hạ chi phụ quy chi, kỳ tử *yên* vãng? = Những bậc phụ lão trong thiên hạ đã về với người, thì con cái của họ còn đi *đâu* nữa? (焉往＝何往).

第三十課

職業

人生於世，當有職業．
設竟長日逸遊，忽忽無
事，何以謀生，何以自
立．欲謀生計，必有職
業．欲圖職業，必有技
能．有技能則無貧苦之
憂，故曰：「一藝精，
一身榮．」

Phỏng theo *Hán-văn tân giáo khoa thư*

PHIÊN ÂM

Đệ tam thập khóa

Chức nghiệp

Nhân sinh ư thế, đương hữu chức nghiệp. *THIẾT CÁNH* trường nhật *DẬT* du, *HỐT* hốt vô sự, hà dĩ *MƯU* sinh, hà dĩ tự lập? *DỤC* mưu sinh *KẾ*, tất hữu chức nghiệp. Dục *ĐỒ* chức nghiệp, tất hữu *KỸ* năng. Hữu kỹ năng tắc vô *BẦN KHỔ* chi *ƯU*, cổ viết: «Nhất *NGHỆ* tinh, nhất thân *VINH*».

CHỮ MỚI

CHỨC (bộ nhĩ, số 128) : Việc về phần mình làm.

NGHIỆP (bộ mộc, số 75) : Công việc làm. Nghề làm ăn.

THIẾT (bộ ngôn, số 149) : Đặt, bày. Ví thử, giả thử.

CÁNH (bộ lập, số 117) : Trọn, hết thảy. Xong. Cuối cùng.

DẬT (bộ sước, số 162) : Lầm lỗi. Ở ẩn. An vui. Buông thả.

HỐT (bộ tâm, số 61) : Không để ý đến; sao nhãng. Chợt, thình lình.

MƯU (bộ ngôn, số 149) : Toan tính. Mưu kế.

DỤC (bộ khiếm, số 76) : Tham muốn. Mong muốn.

KẾ (bộ ngôn, số 149) : Tính toán.

ĐỒ	(bộ vi, số 31)	: Hình vẽ. Địa đồ. Mưu toan.
KỸ	(bộ thủ, số 64)	: Nghề. Tài năng.
BẦN	(bộ bối, số 154)	: Nghèo.
KHỔ	(bộ thảo, số 140)	: Đắng. Khốn khổ.
ƯU	(bộ tâm, số 61)	: Lo, buồn. Tật bệnh. Có tang.
NGHỆ	(bộ thảo, số 140)	: Tài năng. Học-vấn, kỹ-thuật đều gọi là nghệ.
VINH	(bộ mộc, số 75)	: Tươi tốt. Vẻ vang.

DỊCH NGHĨA

Bài 30

Chức nghiệp

Người ta sống ở đời, phải có chức nghiệp. Nếu cứ suốt ngày rong chơi, lơ lơ không có công việc, thì lấy gì mưu sinh, lấy gì tự lập? Muốn lo toan việc làm ăn, phải có chức nghiệp. Muốn lo toan chức nghiệp, phải có tài nghề. Có tài nghề thì không phải lo nghèo khổ, cho nên có lời nói rằng: « Tinh một nghề thì đủ sung sướng thân mình ».

VĂN-PHẠM

VÀ

A. 則 TẮC

1. Biểu-thị hai việc có liên-hệ về thời-gian :

到則披草而坐 Đáo *tắc* phi thảo nhi tọa = Đến nơi *thì* vạch cỏ mà ngồi.

雨止則天已晚 Vũ chỉ *tắc* thiên dĩ vãn = Mưa tạnh *thì* trời đã chiều.

2. Biểu-thị hai việc có liên-hệ về duyên-do :

諸兒見家人泣則隨之泣 Chư nhi kiến gia nhân khấp *tắc* tùy chi khấp = Bọn trẻ thấy người nhà khóc *thì* khóc theo.

謹則無憂，儉則常足 Cẩn *tắc* vô ưu, kiệm *tắc* thường túc = Cẩn-thận *thì* không lo, tằn-tiện *thì* thường đủ.

飢則思食，渴則思飲 Cơ *tắc* tư thực, khát *tắc* tư ẩm = Đói *thì* nghĩ đến ăn, khát *thì* nghĩ đến uống.

3. Đi sau các chữ 如 *như*, 若 *nhược*, 苟 *cẩu* để biểu-thị sự giả-thiết :

王如知此則無望民之多於鄰國也 Vương *như* tri thử *tắc* vô vọng dân chi đa ư lân quốc dã = *Nếu* nhà vua biết thế *thì* không mong dân mình nhiều hơn nước bên cạnh.

若聖與仁則吾豈敢 *Nhược* thánh dữ nhân *tắc* ngô khởi cảm? = *Như* làm bậc thánh và bậc nhân *thì* ta há dám?

苟無祖先則我身何自而來 *Cẩu* vô tổ tiên *tắc* ngã thân hà tự nhi lai? = *Nếu* không có tổ tiên *thì* thân ta từ đâu mà đến?

4. Biểu-thị hai việc tương phản:

衣則不足以蔽體，食則不足以充腹 Y *tắc* bất túc dĩ tế thể, thực *tắc* bất túc dĩ sung phúc = Áo mặc *thì* chẳng đủ để che thân, thức ăn *thì* chẳng đủ để no bụng.

其言則若是，其行則若彼 Kỳ ngôn *tắc* nhược thị, kỳ hành *tắc* nhược bỉ = Lời nói *thì* như thế này, việc làm *thì* như thế kia.

B. 必 TẤT

Chữ *tất* biểu-thị hai việc liên-quan tất-yếu với nhau:

工欲善其事，必先利其器 Công dục thiện kỳ sự, tất tiên lợi kỳ khí = Người thợ muốn công việc tốt đẹp, *ắt* trước *phải* trau chuốt đồ dùng cho bén nhọn.

人無遠慮，必有近憂 Nhân vô viễn lự, *tất* hữu cận ưu = Người không lo xa, *ắt phải* buồn gần.

Nếu muốn diễn ý không chắc, thì dùng chữ 未 *vị* ở trước:

積金以遺子孫，子孫未必能守 Tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn *vị tất* năng thủ = Chứa vàng để lại cho con cháu, con cháu *chưa chắc* giữ được.

第三十一課

人貴於物

人異於他動物。人不但有身体，骨肉，能飲食，生死，而又有智慧，所以人能役使萬物。他動物無智慧，只有良知，故爲人所役使。人又知立志修身。他物不然。凡爲人者可不知自重乎。

Lược trích *Hán-Việt tân khóa bản*

PHIÊN ÂM

Đệ tam thập nhất khóa

Nhân quý ư vật

Nhân dị ư *THA ĐỘNG* vật. Nhân bất đãn hữu thân thể, *CỐT* nhục, năng ẩm thực, sinh *TỬ*, nhi hựu hữu trí *TUỆ*, sở dĩ nhân năng *DỊCH* sử vạn vật. Tha động vật vô trí tuệ, *CHỈ* hữu *LƯƠNG* tri, cố vi nhân sở dịch sử. Nhân hựu tri lập *CHÍ TU* thân. Tha vật bất nhiên. *PHÀM* vi nhân giả khả bất tri tự trọng *HỒ*?

CHỮ MỚI

QUÝ	(bộ bối, số 154)	: Sang. Đắt (giá cao). Quý trọng.
THA	(bộ nhân, số 9)	: Khác. Nó, người ấy (ngôi thứ ba).
ĐỘNG	(bộ lực, số 19)	: Chuyển biến. Hoạt động. Cảm động.
CỐT	(bộ cốt, số 188)	: Xương.
TỬ	(bộ ngạt, số 78)	: Chết.
TUỆ	(bộ tâm, số 61)	: Trí sáng láng.
DỊCH	(bộ xích, số 60)	: Việc. Sai khiến.
CHỈ	(bộ khẩu, số 30)	: Chỉ.
LƯƠNG	(bộ cấn, số 138)	: Lành. Tốt. Giỏi.

CHÍ (bộ tâm, số 61) : Chí, nơi để tâm vào đấy. Ý riêng. Ghi chép.

TU (bộ nhân, số 9) : Sửa đổi. Sửa sang.

PHÀM (bộ kỷ, số 16) : Gồm. Phàm (tiếng chỉ chung). Trần tục.

HỒ (bộ phiệt, số 4) : Sao, chăng (nghi-vấn trợ-từ). Ôi (cảm-thán trợ-từ).

DỊCH NGHĨA

Bài 31

Người quý hơn vật

Người khác với các động-vật khác. Người chẳng những có thân thể, xương thịt, có thể ăn uống, sống chết, mà lại có trí khôn nữa, vì thế người có thể sai khiến được muôn loài. Các động-vật khác không có trí khôn, chỉ có lương-tri, cho nên bị người sai khiến. Người lại biết lập chí, tu thân. Các vật khác không thế. Phàm làm người lại chẳng biết tự trọng sao?

VĂN-PHẠM

所 以

所 以 *Sở dĩ* là quán-ngữ giới-từ dùng để giải-thích lý-do, nguyên-nhân :

人 類 之 所 以 爲 萬 物 之 靈 者，尚 智 而 不 尚

力也 Nhân loại chi *sở dĩ* vi vạn vật chi linh giả, thượng trí nhi bất thượng lực dã = Loài người *sở dĩ* là linh-hồn của muôn vật là do chuộng trí khôn mà không chuộng sức mạnh.

爲…所

爲…所 *Vi…sở* nghĩa là bị, được, do (bị-động thể) :

月氏爲匈奴所敗 Nguyệt-thị *vi* Hung-nô *sở* bại = Nguyệt-thị *bị* Hung-nô đánh bại.

說文解字爲許慎所撰 Thuyết văn giải tự *vi* Hứa Thận *sở* soạn = Sách Thuyết văn giải tự *do* Hứa Thận soạn.

第二十三課
說學於生智

拂智其學增孔知苟不
不無開。，昔而，何
鏡則欲學歷・生年，
色，學，無閱明非少名，
不人以長爲我儕之
無人何可以愚「吾昧耶・
則，論不可化：」愚學
琢光無皆，曰・受夫
不無故，者識嘗者願求
玉則・智也智子之不力

Lược trích *Cao tiểu luận thuyết tân phạm*

PHIÊN ÂM

Đệ tam thập nhị khóa

Trí sinh ư học thuyết

Ngọc bất *TRÁC* tắc vô sắc, *KÍNH* bất *PHẤT* tắc vô *QUANG*, nhân bất học tắc vô trí. Cố vô luận hà nhân, dục khai kỳ trí, giai bất khả dĩ vô học. Học dã giả, khả dĩ trưởng *DUYỆT LỊCH*, *TĂNG* trí thức, hóa *NGU* vi minh. *TÍCH KHỔNG*-tử *THƯỜNG* viết: «Ngã *PHI* sinh nhi tri chi giả». Ngô *SÀI THIẾU* niên, cẩu bất *NGUYỆN THỤ* ngu *MUỘI* chi danh, hà bất lực *CẦU PHÙ* học *DA*?

CHỮ MỚI

THUYẾT (bộ ngôn, số 149): Nói rõ ra. Ngôn luận.

TRÁC (bộ ngọc, số 96): Sửa ngọc; mài giũa ngọc cho đẹp.

KÍNH (bộ kim, số 167): Gương soi.

PHẤT (bộ thủ, số 64): Lau, quét.

QUANG (bộ nhân, số 10): Sáng. Vẻ vang.

DUYỆT (bộ môn, số 169): Xem xét. Trải qua.

LỊCH (bộ chỉ, số 77): Trải qua.

TĂNG (bộ thổ, số 32): Thêm.

NGU (bộ tâm, số 61): Ngu dốt. Lời tự khiêm xưng.

TÍCH (bộ nhật, số 72) : Xưa.

KHỔNG (bộ tử, số 39) : Rất, lắm. Lỗ hổng. Thông suốt. Họ Khổng.

THƯỜNG (bộ khẩu, số 30) : Nếm. Thử xem. Từng.

PHI (bộ phi, số 175) : Trái, không phải. Chẳng phải. Lầm lỗi.

SÀI (bộ nhân, số 9) : Bọn, lũ.

THIỂU (bộ tiểu, số 42) : Ít. Một âm là *THIẾU*: Trẻ.

NGUYỆN (bộ hiệt, số 181) : Muốn, mong mỏi.

THỤ (bộ hựu, số 29) : Nhận lấy. Vâng chịu.

MUỘI (bộ nhật, số 72) : Tối. Không hiểu việc.

CẦU (bộ thủy, số 85) : Tìm. Xin. Trách.

PHU (bộ đại, số 37) : Đàn ông. Chồng. Một âm là *PHÙ*: Ôi. Này. Kia. Hết thảy.

DA (bộ nhĩ, số 128) : Vậy sao, ư (biểu-thị nghi-vấn).

DỊCH NGHĨA

Bài 32

Nói về trí thức do sự học mà có

Ngọc không giũa thì không rực rỡ, gương không lau thì không trong sáng, người không học thì không có trí thức. Cho nên bất luận người nào, muốn mở mang

trí tuệ, đều không thể không học. Sự học có thể mở rộng duyệt lịch, tăng thêm trí thức, biến ngu dốt thành sáng suốt. Xưa, Khổng-tử từng nói: « Chẳng phải ta sinh ra là tự nhiên hiểu biết ». Thiếu niên chúng ta, nếu không muốn chịu tiếng ngu muội, sao chẳng chăm lo cầu học?

VĂN-PHẠM

也 者

Trong câu « 學 也 者 可 以 長 閱 歷 », chữ 也 *dã* đứng sau chủ-ngữ 學 *học* để biểu thị sự tạm dừng của ngữ khí và sự đề khởi hạ văn, chữ 者 *giả* đứng sau 學 也 *học dã* để chờ sự giải thích tiếp theo: 可 以 長 閱 歷 *khả dĩ trưởng duyệt lịch.*

Sau đây là một thí dụ khác về lối đặt câu này:

孝 弟 也 者 其 為 仁 之 本 與 Hiếu đễ *dã giả*, kỳ vi nhân chi bổn dư! = Nết hiếu, nết đễ là cái gốc của việc làm điều nhân.

夫

A. Đứng đầu câu

1. Phát ngữ từ, để mở lời, nghĩa là *ôi, này, kìa*:

夫 達 也 者 質 直 而 好 義 *Phù* đạt dã giả chất trực nhi hiếu nghĩa = *Ôi*, người đạt thì chơn chất ngay thẳng mà ưa việc nghĩa.

2. Có nghĩa là *này*, như chữ 此 *thử*:

夫人不言，言必有中 *Phù* nhân bất ngôn, ngôn tất hữu trúng = Người *này* không nói, hễ nói thì trúng.

3. Có nghĩa là hết thảy, như chữ 凡 *phàm*:

夫人悉痛 *Phù* nhân sầu thống = *Mọi* người đều đau buồn.

B. Đứng giữa câu, làm trợ-từ:

知夫吾友之懷抱 Tri *phù* ngô hữu chi hoài bão = Biết cái hoài bão của bạn ta.

C. Đứng ở cuối câu, làm trợ-từ biểu-thị cảm-thán, nghĩa như chữ 乎 *hồ*:

莫我知也夫 Mạc ngã tri dã *phù*! = Đời chẳng ai biết ta!

邪

耶 hay 邪 *da* là trợ-từ ở cuối câu, biểu-thị nghi-vấn:

公以爲吳興兵是邪非邪 Công dĩ vi Ngô hưng binh thị *da*? phi *da*? = Ông cho rằng nước Ngô dấy binh là phải hay trái?

果如是耶 Quả như thị *da*? = Quả như thế *ư*?

第三十三課

養心說

學問之道無他，求其放心而已．故孟子曰：「養心莫善於寡欲．」誠哉斯言也．養心之道有二：曰有形之養心，曰無形之養心．流連乎詩酒風月，遊山玩水，觀賞花木，此有形之養心也．閉目靜坐，心如枯木，此無形之養心也．

Lược trích *Cao tiểu luận thuyết tân phạm*

PHIÊN ÂM

Đệ tam thập tam khóa

Dưỡng tâm thuyết

Học *VẤN* chi *ĐẠO* vô tha, cầu kỳ phóng tâm nhi dĩ. Cố *MẠNH*-tử viết: « Dưỡng tâm *MẠC THIỆN* ư *QUẢ* dục ». Thành *TAI TƯ* ngôn dã. Dưỡng tâm chi đạo hữu nhị: viết hữu *HÌNH* chi dưỡng tâm, viết vô hình chi dưỡng tâm. Lưu liên hồ *THI TỬU* phong nguyệt, du sơn *NGOẠN* thủy, *QUAN THƯỞNG* hoa mộc, thử hữu hình chi dưỡng tâm dã. *BẾ* mục *TĨNH TỌA*, tâm như *KHÔ* mộc, thử vô hình chi dưỡng tâm dã.

CHỮ MỚI

DƯỠNG (bộ thực, số 184) : Nuôi nấng.

VẤN (bộ khẩu, số 30) : Hỏi.

ĐẠO (bộ sước, số 162) : Đường. Lẽ nhất định ai cũng phải theo. Đạo giáo.

MẠNH (bộ tử, số 39) : Lớn. Bắt đầu, mới. Họ Mạnh.

MẠC (bộ thảo, số 140) : Chẳng ai, không gì. Chớ, đừng.

THIỆN (bộ khẩu, số 30) : Tốt lành. Khéo, giỏi.

QUẢ (bộ miên, số 40) : Ít. Góa chồng. Lời tự khiêm là ít đức.

TAI (bộ khẩu, số 30) : Trợ-từ biểu-thị cảm thán, nghi-vấn, phản-cật.

TƯ (bộ cân, số 69) : Ấy, cái ấy. Xẻ đôi.

HÌNH (bộ sam, số 59) : Hình thể, hình dáng.

THI (bộ ngôn, số 149) : Thơ. Kinh *Thi*.

TỬU (bộ dậu, số 164) : Rượu.

NGOẠN (bộ ngọc, số 96) : Chơi đùa. Nghiền ngẫm. Quý báu.

QUAN (bộ kiến, số 147) : Xem. Xem xét. Ý thức. Một âm là *QUÁN* : Nhà của đạo-sĩ ở.

THƯỞNG (bộ bối, số 154) : Ban thưởng cho người có công. Thưởng thức.

BẾ (bộ môn, số 169) : Đóng cửa.

TĨNH (bộ thanh, số 174) : Yên lặng, trái với chữ *động*.

TỌA (bộ thổ, số 32) ; Ngồi.

KHÔ (bộ mộc, số 75) : Khô héo.

DỊCH NGHĨA

Bài 33

Nói về sự dưỡng tâm

Cái đạo học vấn không phải là gì khác, chỉ cốt tìm lại cái tâm đã buông thả mà thôi. Vì thế, Mạnh-tử

nói : « Dưỡng tâm không gì hay hơn ít ham muốn ». Lời nói ấy đúng thay ! Dưỡng tâm có hai cách là dưỡng tâm hữu hình và dưỡng tâm vô hình. Vui cùng thơ rượu gió trăng, dạo chơi non nước, ngắm xem hoa cỏ cây cối, ấy là dưỡng tâm hữu hình. Nhắm mắt ngồi yên, lòng như cây khô, ấy là dưỡng tâm vô hình.

VĂN-PHẠM

Tỷ giảo cấp 比較級
Bậc tuyệt đối

Muốn nói bậc cao hơn hết, người ta thường dùng : 莫 ... 於 *mạc ... ư* : chẳng có gì ... hơn ; 莫 如 *mạc như* : không gì bằng ; 最 *tối* : hơn hết, nhất.

Thí dụ :

天下柔弱莫過於水 Thiên hạ nhu nhược *mạc* quá *ư* thủy = Trong thiên hạ *chẳng có gì* mềm yếu *hơn* nước.

天下之最強者莫如羣力 Thiên hạ chi *tối* cường giả *mạc như* quần lực = Mạnh *nhất* trong thiên hạ *không gì bằng* sức hợp quần.

中國大川以長江爲最著 Trung-quốc đại xuyên, dĩ Trường-giang vi *tối* trứ = Trong các sông lớn Trung-quốc, Trường-giang nổi tiếng *hơn hết*.

哉

哉 *Tai* là trợ-từ, dùng để :

1. Biểu-thị cảm-thán, có thể đứng trong câu hoặc cuối câu :

回也不改其樂。賢哉回也！ Hồi dã bất cải kỳ lạc. Hiền *tai* Hồi dã ! = Trò Hồi chẳng đổi sự vui thích của mình. Trò Hồi hiền *thay* !

小不忍而亂大謀，惜哉！ Tiểu bất nhẫn nhi loạn đại mưu, tích *tai* ! = Không nhịn việc nhỏ nên hỏng mưu lớn, tiếc *thay* !

2. Biểu-thị nghi-vấn :

有是哉？ Hữu thị *tai* ? = Có vậy *sao* ?

第三十四課

人體宜勞動說

筋，戶或，動見繡伺逸
則也．無清運常錦僕安
靜流者，愈皆．則僮，
過之腐已而此然衣，應
，水或不流．亦，廈百
靜於無轉以新人粱大呼
過觀，旋水如惟膏堂一
可．舍，且而．則高，
不弛不也．用也食則右
人骨晝有蠹樞之富，候

體懈夜樞者以功人居左

甚矣，然其體常患疾病。

Cao tiểu luận thuyết tân phạm

PHIÊN ÂM

Đệ tam thập tứ khóa

Nhân thể nghi lao động thuyết

Nhân thể bất khả *QUÁ* tĩnh, quá tĩnh tắc *CÂN* cốt *GIẢI THỈ*. Quan ư thủy chi lưu dã, *TRÚ* dạ bất *XẢ*, vô hoặc *HỦ* giả; hộ hữu *XU* dã, *TUYỀN CHUYỂN* bất dĩ, vô hoặc *ĐỐ* giả. *THẢ* thủy dĩ lưu nhi dũ *THANH*, xu dĩ dụng nhi như tân. Thử giai *VẬN* động chi công dã. Duy nhân diệc nhiên. *THƯỜNG* kiến *PHÚ* nhân thực tắc *CAO LƯƠNG*, ý tắc *CẨM TÚ*, cư tắc cao đường đại *HẠ*, *ĐỒNG BỘC TỨ HẬU* tả hữu, nhất *HỒ* bá *ỨNG*, *AN* dật thậm hĩ, nhiên kỳ thể thường *HOẠN TẬT BỆNH*.

CHỮ MỚI

QUÁ (bộ sước, số 162) : Vượt qua. Hơn. Lỗi, việc làm trái lẽ. Đã qua.

CÂN (bộ trúc, số 118) : Gân. Bắp thịt.

GIẢI (bộ tâm, số 61) : Lười biếng.

THỈ (bộ cung, số 57) : Buông dây cung. Buông ra.

TRÚ (bộ nhật, số 72) : Ban ngày.

XÁ (bộ thiệt, số 135) : Quán trọ. Nhà ở. Tiếng để gọi người thân hàng dưới mình. Nghỉ. Một âm là *XẢ* : Bỏ. Thôi, ngừng.

HỦ (bộ nhục, số 130) : Thối nát.

XU (bộ mộc, số 75) : Bản lề cửa.

TUYỀN (bộ phương, số 70) : Trở lại, quay lại. Cũng đọc *TRIỀN*.

CHUYỂN (bộ xa, số 159) : Quay vòng. Chuyển vận. Truyền đi. Dời đi.

ĐỐ (bộ trùng, số 142) : Con mọt.

THẢ (bộ nhất, số 1) : Lại. Vả lại. Vừa.

THANH (bộ thủy, số 85) : Trong. Sạch.

VẬN (bộ sước, số 162) : Chuyển động. Dời đi.

THƯỜNG (bộ cân, số 50) : Lâu. Thường. Bình thường.

PHÚ (bộ miên, số 40) : Giàu.

CAO (bộ nhục, số 130) : Mỡ. Đồ ăn béo ngậy.

LƯƠNG (bộ mễ, số 119) : Lúa nếp.

CẨM (bộ kim, số 167) : Gấm.

TÚ (bộ mịch, số 120) : Thêu. Đủ cả năm màu.

HẠ (bộ nghiễm, số 53) : Nhà ở. Cũng viết : 厦

ĐỒNG (bộ nhân, số 9) : Đứa nhỏ giúp việc.

BỘC (bộ nhân, số 9) : Đầy tớ.

TỨ	(bộ nhân, số 9)	: Dò xét.
HẬU	(bộ nhân, số 9)	: Dò ngóng. Chờ chực. Khí hậu.
HÔ	(bộ khẩu, số 30)	: Thở ra. Gọi to. Kêu.
ỨNG	(bộ tâm, số 61) Một âm là *ƯNG*	: Đáp lại. Ứng theo. . Nên.
AN	(bộ miên, số 40)	: Yên. Sao ?
HOẠN	(bộ tâm, số 61)	: Lo. Họa hại. Tật bệnh.
TẬT	(bộ nạch, số 104) Ghét giận.	: Ốm, bệnh. Lo khổ.
BỆNH	(bộ nạch, số 104) Giận. Lo buồn.	: Đau ốm. Làm hại.

DỊCH NGHĨA

Bài 34

Nói về thân-thể người ta nên lao-động

Thân-thể người ta không nên quá tĩnh, quá tĩnh thì gân cốt nhác-nhớn, lỏng-lẻo. Hãy xem dòng nước chảy, ngày đêm chẳng ngừng, không gì thối nát ; cánh cửa có bản lề, xoay chuyển không thôi, chẳng sinh ra mọt. Vả lại, dòng nước nhờ chảy mà càng trong, lề cửa nhờ dùng mà như mới. Ấy đều là công hiệu của sự vận-động vậy. Người ta cũng thế. Thường thấy những kẻ giàu có, ăn thì cao lương, mặc thì gấm đẹp, ở thì nhà cao cửa rộng, kẻ hầu người hạ chầu chực tả hữu, gọi một tiếng thì cả trăm tiếng dạ, yên vui thong thả quá chừng, nhưng thân thể thường mắc tật bệnh.

且

Chữ 且 *thả* có những nghĩa sau đây :

1. Phát ngữ từ (tiếng mở đầu) : 且夫 *Thả phù* = Vả chăng.

2. Chuyển ý : 況且 *Huống thả* = Huống lại.

3. Lại : 既高且大 Ký cao *thả* đại = Đã cao *lại* lớn.

4. Vừa ... vừa : 且戰且走 *Thả* chiến *thả* tẩu = *Vừa* đánh *vừa* chạy.

5. Còn : 物類且然 Vật loại *thả* nhiên = Loài vật *còn* như thế.

6. Sắp : 且盡 *Thả* tận = *Sắp* hết.

7. Hãy : 且以喜樂 *Thả* dĩ hỉ lạc = *Hãy* lấy điều vui thú.

8. Hay là, hoặc giả (đoán chừng) : 且汝言過矣 *Thả* nhữ ngôn quá hĩ = *Hay là* lời anh sai rồi.

9. Tạm : 苟且 *Cẩu thả* = Luộm-thuộm, chỉ cốt nhất thời.

第三十五課

人體宜勞動說（續）

又見勞動之人，自朝至夕經營百務，而身體強健，精神愉快．此安逸與勞動之分也．蓋勞動之時，其停滯之血液促動遊行，疾病自不能發。由此言之，勞動也亦幸福乎哉。

Cao tiểu luận thuyết tân phạm

PHIÊN ÂM

Đệ tam thập ngũ khóa

Nhân thể nghi lao động thuyết (tục)

Hựu kiến lao động chi nhân, tự *TRIÊU* chí *TỊCH KINH* doanh bách *VỤ*, nhi thân thể *CƯỜNG KIỆN*, tinh *THẦN DU KHOÁI*. Thử an dật dữ lao động chi phân dã. *CÁI* lao động chi thời, kỳ *ĐÌNH TRỆ* chi *HUYẾT DỊCH XÚC* động du hành, tật bệnh tự bất năng *PHÁT*. *DO* thử ngôn chi, lao động dã diệc *HẠNH PHÚC* hồ tai!

CHỮ MỚI

TRIÊU (bộ nguyệt, số 74): Buổi sớm, sáng mai. Một âm là *TRIỀU*: Chầu, bầy tôi chầu vua. Triều đại.

TỊCH (bộ tịch, số 36) : Buổi tối. Đêm.

KINH (bộ mịch, số 120) : Thường (đạo đức, phép tắc không thể đổi được). Sách. Sửa trị. Đường dọc. Qua, trải qua.

VỤ (bộ lực, số 19) : Việc. Chuyên, chăm.

CƯỜNG (bộ cung, số 57) : Mạnh. Một âm là *CƯỠNG* : Bắt ép. Gắng gượng. Cũng viết : 彊.

KIỆN (bộ nhân, số 9) : Khoẻ, mạnh.

THẦN (bộ kỳ, số 113) : Thiên thần. Tinh thần.

DU (bộ tâm, số 61) : Vui vẻ.

KHOÁI (bộ tâm, số 61) : Sướng, thích. Mau chóng.

CÁI (bộ thảo, số 140) : Cái nắp. Lọng, dù. Đậy nắp. Che, trùm. Bởi vì.

ĐÌNH (bộ nhân, số 9) : Dừng lại.

TRỆ (bộ thủy, số 85) : Ứ, đọng lại. Không trôi chảy. Chậm trễ.

HUYẾT (bộ huyết, số 143) : Máu.

DỊCH (bộ thủy, số 85) : Chất lỏng.

XÚC (bộ nhân, số 9) : Thúc giục.

PHÁT (bộ bát, số 105) : Bắn ra. Phát ra.

DO (bộ điền, số 102) : Bởi, tự. Noi theo. Nguyên do.

HẠNH (bộ can, số 51) : May. Vua yêu.

PHÚC (bộ kỳ, số 113) : Việc tốt lành như giàu, yên lành, thọ.

DỊCH NGHĨA

Bài 35

Nói về thân-thể người ta nên lao-động (tiếp theo)

Lại thấy những người lao-động, từ sáng đến tối lo toan trăm việc, mà thân-thể khỏe mạnh, tinh-thần vui sướng. Ấy là sự phân biệt giữa an-vui thong-thả và làm-

lụng khó-nhọc. Bởi vì trong lúc lao-động, huyết dịch đình trệ được thúc đẩy lưu hành, tật bệnh tự nhiên không thể phát sinh. Do đó mà nói, lao-động cũng hạnh phúc thay !

VĂN-PHẠM

蓋

Chữ 蓋 *cái* có những cách dùng sau đây :

1. Bày tỏ việc gì còn nghi ngờ, chưa tin chắc :

我未見力不足者。蓋有之矣：我未之見也。 Ngã vị kiến lực bất túc giả. *Cái* hữu chi hĩ, ngã vị chi kiến dã = Ta chưa thấy ai chẳng đủ sức (làm điều nhân). *Hoặc* cũng có, nhưng ta chưa thấy.

2. Mở đầu lời nói :

蓋有不知而作之者，我無是也 *Cái* hữu bất tri nhi tác chi giả, ngã vô thị dã = Có những kẻ không biết mà làm càn, ta không phải như họ.

3. Bởi vì :

孔子罕稱命，蓋難言之也 Khổng-tử hãn xưng mệnh, *cái* nan ngôn chi dã = Khổng-tử ít nói về mệnh, *bởi vì* khó nói về điều đó.

第三十六課
教育

人雖序一子識也，未器開力．．有第使智利未能之矣必之不其之識，充明教育可開才智之以也而教者廣哉。

人，開育育，者母以力造生以教教辰學父學能陶初育有無及小爲入其者之教必可貴等．時充育人有，不學初也及擴教．必充之然．步女而

Hán-văn tân giáo khoa thư

PHIÊN ÂM

Đệ tam thập lục khóa

Giáo dục

GIÁO DỤC giả, *ĐÀO TẠO* nhân tài chi lợi khí dã. Nhân chi sơ sinh, trí thức vị khai, tất hữu giáo dục dĩ khai chi; năng lực vị *SUNG*, tất hữu giáo dục dĩ sung chi. Nhân chi bất khả vô giáo dục dã minh hĩ. *TUY* nhiên, học quý cập thời, nhi giáo tất hữu tự. Sơ đẳng tiểu học giả, giáo dục chi *ĐỆ* nhất *BỘ* dã. Vi phụ mẫu giả, khả bất sử tử nữ cập thời nhập học, dĩ *QUẢNG* khai kỳ trí thức nhi *KHUẾCH* sung kỳ năng lực tai?

CHỮ MỚI

GIÁO (bộ phốc, số 66) : Dạy bảo. Tôn giáo. Một âm là *GIAO* : Sai khiến.

DỤC (bộ nhục, số 130) : Nuôi nấng. Sinh.

ĐÀO (bộ phụ, số 170) : Đồ sành, đồ gốm. Làm đồ sành, đồ gốm. Giáo hóa.

TẠO (bộ sước, số 162) : Gây dựng. Làm ra.

SUNG (bộ nhân, số 10) : Đầy. Làm cho đầy đủ.

TUY (bộ chuy, số 172) : Tuy là, dù.

TỰ (bộ nghiễm, số 53) : Thứ tự. Bài tựa.

ĐỆ (bộ trúc, số 118) : Thứ đệ. Nhà cửa. Khoa đệ.

BỘ (bộ chỉ, số 77) : Đi bộ. Bước. Trình độ.

QUẢNG (bộ nghiễm, số 53) : Rộng. Mở rộng.

KHUẾCH (bộ thủ, số 64) : Mở rộng. Cũng đọc là *KHOÁCH*.

DỊCH NGHĨA

Bài 36

Giáo dục

Giáo-dục là lợi-khí đào-tạo nhân tài. Người ta lúc mới sinh ra, trí-thức chưa mở-mang, phải có giáo-dục để mở-mang; năng-lực chưa đầy đủ, phải có giáo-dục để làm cho đầy-đủ. Người ta không thể không có giáo-dục, điều ấy đã rõ-ràng. Tuy nhiên, sự học cốt kịp thời mà phép dạy ắt có thứ-tự. Sơ-đẳng tiểu-học là bước đầu của sự giáo-dục. Kẻ làm cha mẹ có thể chẳng cho con cái kịp thời đi học để mở-mang trí-thức và rộng thêm năng-lực của chúng sao?

VĂN-PHẠM

者 … 也

Hai chữ 者 *giả*... 也 *dã* đi gián cách để xác-định hay giải-thích một sự kiện; chữ 者 trong trường-hợp này là một trợ-từ, đứng sau chủ-ngữ để biệt rõ ra.

Thí dụ:

教育者陶造人才之利器也 Giáo-dục *giả* đào

tạo nhân tài chi lợi khí *dã* = Giáo dục *là* lợi khí đào tạo nhân tài.

三才者天地人也 Tam tài *giả* thiên, địa, nhân *dã* = Tam tài *là* trời, đất, người.

議員者人民之代面也 Nghị viên *giả* nhân dân chi đại diện *dã* = Nghị viên *là* người thay mặt cho nhân dân.

矣

(tiếp theo)

4. Biểu-thị cảm-thán :

甚矣吾衰也 ! Thậm *hĩ* ngô suy dã ! = Ta đã suy lắm rồi !

交友之道難矣 ! Giao hữu chi đạo nan *hĩ* ! = Cái đạo kết giao với bạn bè thật khó !

5. Biểu-thị nghi-vấn :

士何如斯可謂之達矣 ? Sĩ hà như tư khả vị chi đạt *hĩ* ? = Người học đạo phải làm thế nào mới đáng gọi là đạt ?

6. Biểu-thị mệnh-lệnh :

往矣，毋多言 ! Vãng *hĩ*, vô đa ngôn ! = Đi *thôi*, chớ nhiều lời !

第三十七課

青年

青莫可以・有也吾愛
如亦以足畏常貴，常
莫，何，可能可此代・
者，年彊以不之如辰可
貴者畏青力何，年又年也
可貴可。富年邁青也青費
最可最代年青月・畏此浪
之代年貴也日年，之而毋
人辰青・爲其青此世之
世年如貴有畏此如願惜

Hán-văn tân giáo khoa thư

PHIÊN ÂM

Đệ tam thập thất khóa

Thanh niên

Thế nhân chi *TỐI* khả quý giả, mạc như *THANH* niên thời *ĐẠI*, tối khả *ÚY* giả, diệc mạc như thanh niên thời đại. Thanh niên hà dĩ khả quý? Quý kỳ niên phú lực cường, túc dĩ hữu vi dã. Thanh niên hà dĩ khả úy? Úy kỳ nhật *CHINH* nguyệt *MẠI*, bất năng thường hữu thử thanh niên dã. Thanh niên chi khả quý dã như thử, khả úy dã hựu như thử, ngô nguyện thế chi hữu thử thanh niên thời đại, thường ái *TÍCH* chi nhi *VÔ LÃNG PHÍ* dã khả.

CHỮ MỚI

THANH	(bộ thanh, số 174)	: Màu xanh.
TỐI	(bộ viết, số 73)	: Rất.
ĐẠI	(bộ nhân, số 9)	: Thay thế. Đời. Thời đại.
ÚY	(bộ điền, số 102)	: Sợ.
CHINH	(bộ xích, số 60)	: Đi. Đem binh đánh kẻ có tội. Thu thuế.
MẠI	(bộ sước, số 162)	: Đi xa. Già.
TÍCH	(bộ tâm, số 61)	: Tiếc.
VÔ	(bộ vô, số 80)	: Chớ, đừng.
LÃNG	(bộ thủy, số 85)	: Sóng. Phóng túng.
PHÍ	(bộ bối, số 154)	: Tiêu dùng. Hao tổn.

DỊCH NGHĨA

Bài 37

Tuổi trẻ

Người ta đáng quý nhất không gì bằng thời-kỳ thanh-niên, mà đáng sợ nhất cũng không gì bằng thời kỳ thanh-niên. Thanh-niên vì sao đáng quý? Quý vì tuổi còn trẻ, sức đang mạnh, có thể làm nổi việc được. Thanh-niên vì sao đáng sợ? Sợ vì ngày qua tháng lại, không thể có mãi tuổi trẻ ấy. Thanh-niên đáng quý như vậy, đáng sợ lại như vậy, ta mong rằng những người đang buổi thanh-niên nên quý báu lấy, chớ uổng phí mới phải.

VĂN-PHẠM

也

(tiếp theo)

Trợ-từ 也 *dã*, ngoài công-dụng biểu-thị sự xác-định một ý-kiến, kết-thúc ý câu, hoặc giải-thích chủ-ngữ, còn được dùng để:

— Biểu-thị sự đề khởi hạ văn hoặc sự tạm dừng của ngữ-khí. Trường-hợp này chữ *dã* thường đứng liền sau một chủ-ngữ hoặc sau một đoạn câu.

Thí dụ:

賜也何敢望回? Tứ *dã*, hà cảm vọng Hồi? = Tứ này đâu dám sánh với Hồi?

女與回也，孰愈？ Nhữ dữ Hồi *dã*, thục dũ? = Ngươi với Hồi, ai hơn?

夫子至於是邦也，必聞其政 Phu tử chí ư thị bang *dã*, tất văn kỳ chính = Thầy ta đi đến nước nào tất nghe việc chính-trị của nước ấy.

— Biểu-thị nghi-vấn :

何也？ Hà *dã*? = Tại sao *vậy*?

舜何人也？予何人也？ Thuấn hà nhân *dã*? Dư hà nhân *dã*? = Ông Thuấn là người gì? Ta là người gì?

— Biểu-thị sự cảm-thán :

彼一時，此一時也！ Bỉ nhất thời, thử nhất thời *dã*! = Trước là thời buổi khác, nay là thời buổi khác!

斯人也而有斯疾也！ Tư nhân *dã*, nhi hữu tư tật *dã*! = Người như vậy mà mang bệnh như vậy!

第三十八課

廢人

師問生曰：「目何用？」生曰：「司視」。「耳何用？」曰：「司聽」。「口何用？」曰：「司言語」。「手足何用？」曰：「司動作，行走」。師曰：「然。目不能視謂之盲；耳不能聽謂之聾；口不能言謂之啞；手不能伸，足不能行，謂之攣，謂之跛

・是廢人乎？」曰：「廢人也」・師曰：「然・廢人也・雖然，今有人焉：不盲，不聾，不啞，不孿，不跛，而亦謂之廢人・汝知之乎？」曰：「不知」・

Tân soạn Quốc văn giáo khoa thư

PHIÊN ÂM

Đệ tam thập bát khóa

Phế nhân

SƯ vấn sinh viết: « Mục hà dụng? » Sinh viết: « *TY* thị». « Nhĩ hà dụng? » Viết: « Ty thính ». « Khẩu hà dụng? » Viết: « Ty ngôn ngữ ». « Thủ túc hà dụng? » Viết: « Ty động tác, hành tẩu ». Sư viết: « Nhiên. Mục bất năng thị vị chi *MANH*; nhĩ bất năng thính vị chi *LUNG*; khẩu bất năng ngôn vị chi *Á*; thủ bất năng *THÂN*, túc bất năng hành, vị chi *LUYẾN*, vị chi *BÁ*. Thị phế nhân hồ? ». Viết: « Phế nhân dã ». Sư viết: « Nhiên. Phế nhân dã. Tuy nhiên, kim hữu nhân yên: bất manh, bất lung, bất á, bất luyến, bất bá, nhi diệc vị chi phế nhân. Nhữ tri chi hồ? » Viết: « Bất tri ».

CHỮ MỚI

PHẾ (bộ nghiễm, số 53): Bỏ đi. Vật không dùng được nữa.

SƯ (bộ cân, số 50) : Thầy. Nhiều, đông đúc.

TY (bộ khẩu, số 30) : Chủ, giữ một phần việc. Ty sở. Cũng đọc là *TƯ*.

MANH (bộ mục, số 109) : Mắt không có con ngươi. Tối tăm.

LUNG (bộ nhĩ, số 128) : Điếc.

Á (bộ khẩu, số 30) : Câm. Một âm là *NHA*. *Nha nha*: Tiếng quạ kêu.

THÂN (bộ nhân, số 9) : Duỗi ra.

LUYÊN (bộ thủ, số 64) : Buộc liền với nhau. Một âm là *LUYẾN*: Co quắp lại.

BÁ (bộ túc, số 157) : Tật bán thân bất toại, bị bại, không đi được. Què.

DỊCH NGHĨA

Bài 38

Phế nhân

Thầy hỏi trò rằng: « Mắt dùng làm gì? » Trò đáp: « Chủ nhìn ». « Tai dùng làm gì? » Đáp: « Chủ nghe ».

« Miệng dùng làm gì? » Đáp : « Chủ nói năng ». « Tay chân dùng làm gì? » Đáp : « Chủ làm lụng, đi chạy ». Thầy nói : « Đúng. Mắt không nhìn được gọi là mù ; tai không nghe được gọi là điếc ; miệng không nói được gọi là câm ; tay không duỗi được, chân không đi được, gọi là co quắp, gọi là bại liệt. Ấy là phế nhân phải không? » Đáp : « Là phế nhân ». Thầy nói ; « Đúng. Là phế nhân. Tuy nhiên, nay có người không mù, không điếc, không câm, không co quắp, không bại liệt mà cũng gọi là phế nhân. Trò có biết không? » Đáp : « Không biết ».

VĂN-PHẠM

乎

Cách dùng chữ 乎 *hồ :*

1. Nghi-vấn trợ-từ :

管仲儉乎? Quản Trọng kiệm *hồ?* = Quản Trọng tiết kiệm *chăng ?*

是焉得爲大丈夫乎? Thị yên đắc vi đại trượng phu *hồ?* = Như thế sao đáng gọi là đại trượng phu ?

2. Cảm-thán trợ-từ :

知我者其惟春秋乎! Tri ngã giả, kỳ duy *Xuân Thu hồ!* = Những người biết ta, chỉ bởi kinh *Xuân Thu* mà thôi !

巍巍乎其有成功也! Nguy nguy *hồ* kỳ hữu

thành công dã ! = Cao cả *thay* những sự thành công của người !

惜乎子不遇時 ! Tích *hồ* tử bất ngộ thời ! = Tiếc *thay* ông chẳng gặp thời !

嗟乎 ! Ta *hồ !* = Than ôi !

天乎 ! Thiên *hồ !* = Trời ôi !

第三十九課

廢人（續）

師曰：「文字，所以紀事也．不識字，則臨事而不之見，非盲而何？文字，所以代言也．不識字，則聞言而不之覺，非聾而何？且文字，所以達意也．不識字，則有意而不能達，非啞而何？技藝，所以謀生而自立於社會也．苟無一藝足以自立，則雖有

手足，不亦等於擘與跛乎？有一於此，即謂之廢人。況數者皆備乎。汝欲不爲廢人，其自勉焉」。

Tân soạn Quốc văn giáo khoa thư

PHIÊN ÂM

Đệ tam thập cửu khóa

Phế nhân (tục)

Sư viết : « Văn tự, sở dĩ *KỶ* sự dã. Bất thức tự, tắc *LÂM* sự nhi bất chi kiến, phi manh nhi hà ? Văn tự, sở dĩ đại ngôn dã. Bất thức tự, tắc *VĂN* ngôn nhi bất chi giác, phi lung nhi hà ? Thả văn tự, sở dĩ *ĐẠT Ý* dã. Bất thức tự, tắc hữu ý nhi bất năng đạt, phi á nhi hà ? Kỹ nghệ, sở dĩ mưu sinh nhi tự lập ư *XÃ HỘI* dã. Cẩu vô nhất nghệ túc dĩ tự lập, tắc tuy hữu thủ túc, bất diệc đẳng ư luyến dữ bá hồ ? Hữu nhất ư thử, tức vị chi phế nhân. *HUỐNG* sổ giả giai *BỊ* hồ ! Nhữ dục bất vi phế nhân, kỳ tự miễn yên ».

CHỮ MỚI

KỶ (bộ mịch, số 120) : Gỡ mối tơ rối. Giường mối. Mười hai năm là một kỷ. Ghi chép.

LÂM (bộ thần, số 131) : Ở trên xem xuống. Đến. Đương lúc, kịp lúc.

VĂN (bộ nhĩ, số 128) : Nghe.

ĐẠT (bộ sước, số 162) : Suốt. Thông hiểu lý sự. Hiền đạt. Tiến đạt lên. Đến.

Ý (bộ tâm, số 61) : Điều trong lòng suy nghĩ, tư tưởng. Ức lượng.

XÃ (bộ kỳ, số 113) : Chỗ tế thần đất. Đoàn thể nhiều người họp lại.

HỘI (bộ viết, số 73) : Họp. Cơ quan nhiều người họp để làm việc.

HUỐNG (bộ nhị, số 7) : Tục tự của chữ 況 *HUỐNG* (bộ thủy, số 85) : Nước lạnh. So sánh, ví. Phương chi, huống hồ. Cảnh huống.

BỊ (bộ nhân, số 9) : Đủ. Dự sẵn.

DỊCH NGHĨA

Bài 39

Phế nhân (tiếp theo)

Thầy nói : « Chữ viết là để chép việc. Không biết chữ thì gặp việc mà không thấy, chẳng phải mù là gì ? Chữ viết là để thay lời nói. Không biết chữ thì nghe nói mà không hiểu, chẳng phải điếc là gì ? Chữ viết còn để bày tỏ ý tứ. Không biết chữ thì có ý tứ mà không bày tỏ được, chẳng phải câm là gì ? Tài nghề là để mưu sinh

mà tự lập ở xã-hội. Nếu không có một nghề đủ để tự lập, thì dù có tay chân, há cũng như co quắp và bại liệt sao? Có một điều như thế đã gọi phế nhân, huống hồ có đủ cả mấy điều! Trò muốn không là phế nhân, hãy tự mình gắng sức».

VĂN-PHẠM

Tỷ giảo cấp (tiếp theo)

Bậc bằng

Muốn nói bậc bằng, người ta dùng những chữ sau đây:

1. 等 *đẳng:*

相 等 Tương *đẳng* = *Bằng* nhau, *giống* nhau.

一 加 二 等 於 三 Nhất gia nhị *đẳng ư* tam = Một thêm hai *bằng* ba.

2. 如 *như:*

重 如 泰 山 Trọng *như* Thái sơn = Nặng *như* núi Thái.

愛 人 如 己 Ái nhân *như* kỷ = Yêu người *như* mình.

3. 及 *cập:*

其 知 可 及 也 Kỳ trí khả *cập* dã = Chỗ trí của ông ấy, người ta có thể *theo kịp.*

4. 同 *đồng:*

我 馬 既 同 Ngã mã ký *đồng* = Những con ngựa của ta đã có sức mạnh *đồng đều.*

5. 若 *nhược:*

布帛長短同，則賈相若 Bố, bạch trường đoản *đồng*, tắc giá *tương nhược* = Vải, lụa dài ngắn *bằng nhau* thì giá tiền *bằng nhau.*

6. 齊 *tề:*

今天下地醜，德齊 Kim thiên hạ địa xú, đức *tề* = Nay trong thiên hạ các vua chư hầu có đất giống nhau, đức *ngang* nhau.

所以

(tiếp theo)

Quán-ngữ giới-từ 所以 dùng để giải-thích lý-do, nguyên-nhân, ngoài những nghĩa *vì thế, cho nên, sở dĩ*, còn có nghĩa là *để:*

文字，所以紀事也 Văn tự, *sở dĩ* kỷ sự dã = Chữ viết là *để* chép việc.

師者，所以傳道，授業，解惑也 Sư giả, *sở dĩ* truyền đạo, thụ nghiệp, giải hoặc dã = Thầy là *để* truyền thánh đạo dạy học-nghiệp, giải-thích những điều nghi hoặc.

稅者，所以供國家之用也 Thuế giả, *sở dĩ* cung quốc gia chi dụng dã = Thuế là *để* cung ứng sự chi dùng của quốc gia.

第四十課

說進取

天下事不進則退，不取則棄，無中立之地位也．蓋事以進取而始能優勝，人以進取而始能生存．所謂不進不生，不取不存之世界也．安有可不圖進取者哉．試以一身言之，學問之不如人，要在深之以研究，此所當進取者也．當

進取而不進取焉，如是者謂之畫。

Lược trích *Cao tiều luận thuyết tân phạm*

PHIÊN ÂM

Đệ tứ thập khóa

Thuyết tiến thủ

Thiên hạ sự bất tiến tắc *THOÁI*, bất thủ tắc *KHÍ*, vô trung lập chi địa vị dã. Cái sự dĩ tiến thủ nhi thủy năng *ƯU THẮNG*, nhân dĩ tiến thủ nhi thủy năng sinh tồn. Sở vị bất tiến bất sinh, bất thủ bất tồn chi thế giới dã. An hữu khả bất đồ tiến thủ giả tai? *THÍ* dĩ nhất thân ngôn chi, học vấn chi bất như nhân, *YẾU* tại *THÂM* chi dĩ *NGHIÊN CỨU*, thử sở đương tiến thủ giả dã. Đương tiến thủ nhi bất tiến thủ yên, như thị giả vị chi *HOẠCH*.

CHỮ MỚI

THOÁI	(bộ sước, số 162)	: Lui. Cũng đọc là *THỐI*.
KHÍ	(bộ mộc, số 75)	: Bỏ. Quên.
ƯU	(bộ nhân, số 9)	: Nhiều. Tốt. Hơn.
THẮNG	(bộ lực, số 19)	: Được. Hơn.
THÍ	(bộ ngôn, số 149)	: Thử. Thi.

YẾU (bộ á, số 146) : Thiết yếu. Muốn. Một âm là *YÊU*: Xin, cầu.

THÂM (bộ thủy, số 85) : Bề sâu. Sâu. Sâu kín. Lâu dài. Rất, lắm.

NGHIÊN (bộ thạch, số 112) : Nghiền nhỏ. Tìm xét đến cùng.

CỨU (bộ huyệt, số 116) : Cùng tận, cuối cùng. Xét tìm. Nghiền ngẫm.

HỌA (bộ điền, số 102) : Vẽ. Bức tranh. Một âm là *HOẠCH*: Vạch. Dừng lại. Kế hoạch. Nét chữ.

DỊCH NGHĨA

Bài 40

Nói về sự tiến-thủ

Mọi việc trên đời chẳng tiến thì lùi, chẳng lấy thì bỏ, không có chỗ đứng ở giữa. Việc nhờ tiến-thủ mới có thể hơn được, người nhờ tiến-thủ mới có thể sinh-tồn. Đó gọi là thế-giới chẳng tiến thì chẳng sống, chẳng lấy thì chẳng còn. Làm sao có người có thể không lo tiến-thủ được? Thử lấy riêng mình mà nói, học vấn chẳng bằng người, ắt phải dụng công nghiên-cứu, ấy là điều nên tiến-thủ. Nên tiến-thủ mà không tiến-thủ, như thế gọi là tự hạn.

安

Chữ 安 *an*, ngoài nghĩa là *yên*, còn có nghĩa như chữ 何 *hà*, 焉 *yên* :

泰山其頹則吾將安仰? Thái sơn kỳ đổi, tắc ngô tương *an* ngưỡng? = Núi Thái sụp đổ thì ta biết ngưỡng vọng *nơi nào* ?

人類之高出他動物者安在乎? Nhân loại chi cao xuất tha động vật giả *an* tại hồ? = Loài người cao vượt lên trên các động vật khác là do *đâu* ?

子非魚，安知魚之樂? Tử phi ngư, *an* tri ngư chi lạc? = Ông không phải cá, *sao* biết cái vui của cá?

第四十一課

說進取（續）

以一家言之，資產之不如人，要在阜之以生殖，此所當進取者也．當進取而不進取焉，如是者謂之落．以一國言之，政治之不如人，要在加之以組織，此所當進取者也．當進取而不進取焉，如是者謂之殆．畫也，落也，殆也，

皆不進取之惡果也・不進取之害亦可見矣・

Lược trích *Cao tiểu luận thuyết tân phạm*

PHIÊN ÂM

Đệ tứ thập nhất khóa

Thuyết tiến thủ (tục)

Dĩ nhất gia ngôn chi, *TƯ* sản chi bất như nhân, yếu tại *PHỤ* chi dĩ sinh *THỰC*, thử sở đương tiến thủ giả dã. Đương tiến thủ nhi bất tiến thủ yên, như thị giả vị chi lạc. Dĩ nhất *QUỐC* ngôn chi, *CHÍNH TRỊ* chi bất như nhân, yếu tại *GIA* chi dĩ *TỔ CHỨC*, thử sở đương tiến thủ giả dã. Đương tiến thủ nhi bất tiến thủ yên, như thị giả vị chi *ĐÃI*. Hoạch dã, lạc dã, đãi dã, giai bất tiến thủ chi *ÁC QUẢ* dã. Bất tiến thủ chi *HẠI* khả kiến hĩ.

CHỮ MỚI

TƯ (bộ bối, số 154) : Của cải, vốn liếng. Cấp cho. Tính chất trời phú cho. Nhờ.

PHỤ (bộ phụ, số 170) : Núi đất (không có đá). To lớn. Thịnh vượng. Nhiều.

THỰC (bộ ngạt, số 78) : Sinh. Nẩy nở. Sinh lợi.

QUỐC (bộ vi, số 31) : Nước (có thổ địa, nhân dân và chủ quyền).

CHÍNH (bộ phốc, số 66) : Làm cho chính. Đặt ra phép tắc, luật lệnh cho kẻ dưới noi theo. Việc của nhà nước.

TRỊ (bộ thủy, số 85) : Sửa trị. Chữa bệnh.

GIA (bộ lực, số 19) : Thêm.

TỔ (bộ mịch, số 120) : Dây tơ. Nối liền lại, kết hợp lại.

CHỨC (bộ mịch, số 120) : Dệt vải.

ĐÃI (bộ ngạt, số 78) : Nguy hiểm. Mỏi mệt. Sợ. Gần. Thân gần.

ÁC (bộ tâm, số 61) : Ác, hung dữ. Xấu. Một âm là *Ố*: Ghét. Xấu hổ. Lại một âm là *Ô*: Sao? Ô!

QUẢ (bộ mộc, số 75) : Quả, trái cây. Kiên quyết, không thay đổi. Kết cục của công việc.

HẠI (bộ miên, số 40) : Hại, trái với lợi. Làm hại.

DỊCH NGHĨA

Bài 41

Nói về sự tiến-thủ (tiếp theo)

Lấy một nhà mà nói, tiền của chẳng bằng người, cần phải sinh lợi để được dồi-dào, ấy là điều nên tiến thủ. Nên tiến-thủ mà không tiến-thủ, như thế gọi là đọa-lạc.

Lấy một nước mà nói, chính-trị chẳng bằng người, cần phải tổ-chức cho tốt đẹp, ấy là điều nên tiến-thủ. Nên tiến-thủ mà không tiến-thủ, như thế gọi là nguy hiểm. Tự hạn, đọa lạc, nguy hiểm đều là kết-quả xấu của sự không tiến-thủ. Cái hại của sự không tiến-thủ cũng có thể thấy rồi vậy.

VĂN-PHẠM

者 也

Khi hai chữ 者 也 *giả dã* đi liền với nhau, chữ *giả* có nghĩa là *việc, điều, người...*, còn chữ *dã* là trợ từ đứng ở cuối câu.

Trong câu đầu của bài trên, chữ *giả* có nghĩa là *điều*, chữ *dã* để xác-định ý-kiến.

吾 未 見 好 德 如 好 色 者 也 Ngô vị kiến hiếu đức như hiếu sắc *giả dã* = Ta chưa thấy *ai* hiếu đức bằng hiếu sắc.

Trong câu này, chữ *giả* có nghĩa là *người*, chữ *dã* để xác-định ý-kiến.

Trong nhiều trường hợp, 者 也 đứng ở cuối câu để ý tưởng thêm mạnh.

者

(tiếp theo)

Chữ *giả* 者 ngoài những cách dùng đã học, còn được dùng làm :

— Chỉ-thị chỉ-định-từ, có nghĩa là *ấy* :

者 箇 *Giả* cá = Cái *ấy*.

者 番 *Giả* phiên = Phen *ấy*.

— Trợ-từ, đứng ở cuối câu, biểu-thị ngữ khí hoàn tất :

君 曰 告 夫 三 子 者 Quân viết : Cáo phù tam tử *giả* = Vua bảo : Hãy cho ba nhà đại phu hay.

— Đi sau chữ 誰 *thùy* để hỏi :

君 即 百 歲 後，誰 可 代 君 者 ? Quân tức bách tuế hậu, *thùy* khả đại quân *giả*? = Sau khi ngài trăm tuổi (chết), ai có thể thay thế ngài? (誰 可 代 君 者 ? = 可 代 君 者 誰 ?)

第四十二課

工與商孰重論

工以製貨物，開財源者也．商以販貨物，達利源者也．二者相因然後財利可以相濟．設有工而無商，則雖製貨如山，而無人販運之，輸送之，則將坐而待售之乎．抑將藏而自用之乎．欲販運之，輸送之，消售之，非商而誰．商

之關係於工也大矣。故曰二者並重。

Lược trích *Cao tiểu luận thuyết tân phạm*

PHIÊM ÂM

Đệ tứ thập nhị khóa

Công dĩ thương thục trọng luận

Công dĩ *CHẾ HÓA* vật, khai *TÀI* nguyên giả dã. Thương dĩ *PHIẾN* hóa vật, đạt lợi nguyên giả dã. Nhị giả tương *NHÂN* nhiên hậu tài lợi khả dĩ tương *TẾ*. Thiết hữu công nhi vô thương, tắc tuy chế hóa như sơn, nhi vô nhân phiến vận chi, *THÂU TỐNG* chi, tắc tương tọa nhi *ĐÃI THỤ* chi hồ? *ỨC* tương *TÀNG* nhi tự dụng chi hồ? Dục phiến vận chi, thâu tống chi, *TIÊU* thụ chi, phi thương nhi *THÙY*? Thương chi *QUAN HỆ* ư công dã đại hĩ. Cố viết nhị giả *TỊNH* trọng.

CHỮ MỚI

CÔNG (bộ công, số 48) : Người thợ. Khéo.

THƯƠNG (bộ khẩu, số 30) : Buôn bán.

THỤC (bộ tử, số 39) : Ai. Người nào. Vật gì.

CHẾ (bộ y, số 145) : Cắt thành áo mặc. Chế-tạo, làm ra.

HÓA (bộ bối, số 154) : Của cải. Phàm vật có thể đổi lấy tiền được đều gọi là hóa.

TÀI (bộ bối, số 154) : Của cải.

PHIẾN (bộ bối, số 154) : Mua rẻ bán đắt, buôn bán.

NHÂN (bộ vi, số 31) : Nương tựa. Duyên-do của sự vật.

TẾ (bộ thủy, số 85) : Bến đò. Qua sông. Nên, xong. Thêm. Cứu giúp.

THÂU (bộ xa, số 159) : Chuyên chở. Thua. Cũng đọc là *DU*.

TỐNG (bộ sước, số 162) : Đưa đi. Tiễn đi.

ĐÃI (bộ xích, số 60) : Đợi. Tiếp đãi.

THỤ (bộ khẩu, số 30) : Bán ra, bán đi.

ỨC (bộ thủ, số 64) : Đè nén, đè xuống. Hay là (tuyển trạch liên-từ).

TÀNG (bộ thảo, số 140) : Giấu. Chứa trữ.

TIÊU (bộ thủy, số 85) : Mất đi. Tan ra.

THÙY (bộ ngôn, số 149) : Ai.

QUAN (bộ môn, số 169) : Lấy then cài ngang cửa. Cửa ải. Sự vật dính dấp với nhau. Các bộ phận trong thân thể.

HỆ (bộ nhân, số 9) : Buộc lại. Liên-quan.

TỊNH (bộ nhất, số 1) : Cùng, đều.

DỊCH NGHĨA

Bài 42

Bàn về làm thợ và buôn bán nghề nào trọng

Nghề thợ là để chế-tạo hóa-vật, khai-thác tài-nguyên. Nghề buôn là để mua bán hóa-vật, đạt lấy nguồn lợi. Hai nghề này nương tựa nhau, tài và lợi mới có thể cùng thu được. Nếu có nghề thợ mà không có nghề buôn, dù cho hóa-vật chế-tạo như núi, nhưng không ai mua đi, chuyên chở, thì ngồi mà đợi bán ra chăng? Hay là chứa trữ mà tự dùng chăng? Muốn mua đi, chuyên-chở, tiêu-thụ hóa-vật, không phải nghề buôn thì còn ai? Sự quan-hệ của nghề buôn và nghề thợ thật lớn-lao. Cho nên nói rằng cả hai nghề đều trọng.

VĂN-PHẠM

孰

孰 *Thục* là nghi-vấn đại-danh-từ, thay thế cho người và sự vật.

1. Ai, người nào:

女與回也，孰愈？ Nhữ dữ Hồi dã, *thục* dũ? = Ngươi với Hồi, *ai* hơn?

弟子孰爲好學？ Đệ tử *thục* vi hiếu học? = Trong hàng đệ tử của ngài, *người nào* hiếu học?

孰謂不可？ *Thục* vị bất khả? = *Ai* bảo không được?

2. Cái gì, vật gì :

守 孰 爲 大 ? 守 身 爲 大 Thủ *thục* vi đại ? — Thủ thân vi đại = Giữ *cái gì* là quan trọng ? — Giữ thân mình là quan trọng.

誰

誰 *Thùy* là nghi-vấn đại-danh-từ, lại là nghi-vấn chỉ-định-từ.

1. Nghi-vấn đại-danh-từ, có nghĩa là *ai* :

子 爲 誰 ? Tử vi *thùy* ? = Ông là *ai* ?

誰 能 出 不 由 戶 ? *Thùy* năng xuất bất do hộ ? = *Ai* có thể ra khỏi nhà mà chẳng do nơi cửa ?

誰 無 兄 弟 ? *Thùy* vô huynh đệ ? = *Ai* mà không có anh em ?

2. Nghi-vấn chỉ-định-từ, có nghĩa là *nào* :

誰 人 *Thùy* nhân ? = Người *nào* ?

天 下 誰 人 不 識 君 ? Thiên hạ *thùy* nhân bất thức quân ? = Thiên hạ còn *ai* chẳng biết ông ?

第四十三課

君子爲義小人爲利說

君子與小人何由而判哉。曰其心異，其事殊也。何謂心異.君子之心公動則思義.小人之心私動則思利.何謂事殊.君子思義則其所爲者無非義.小人思利則其所爲者無非利.君子小人之異若此.故欲知孰爲君子，孰爲小人，觀其爲

義爲利可得而識之矣.

Cao tiểu luận thuyết tân phạm

PHIÊN ÂM

Đệ tứ thập tam khóa

Quân tử vị nghĩa tiểu nhân vị lợi thuyết

Quân tử dữ tiểu nhân hà do nhi *PHÁN* tai? Viết kỳ tâm dị, kỳ sự *THÙ* dã. Hà vị tâm dị? Quân tử chi tâm *CÔNG* động tắc *TƯ* nghĩa. Tiểu nhân chi tâm *TƯ* động tắc tư lợi. Hà vị sự thù? Quân tử tư nghĩa tắc kỳ sở vi giả vô phi nghĩa. Tiểu nhân tư lợi tắc kỳ sở vi giả vô phi lợi. Quân tử, tiểu nhân chi dị *NHƯỢC* thử. Cố dục tri thục vi quân tử, thục vi tiểu nhân, quan kỳ vị nghĩa, vị lợi, khả *ĐẮC* nhi thức chi hĩ.

CHỮ MỚI

PHÁN (bộ đao, số 18) : Chia. Phán quyết, quyết đoán.

THÙ (bộ ngạt, số 78) : Khác. Dứt. Rất, lắm.

CÔNG (bộ bát, số 12) : Chung, trái với tư. Tước công. Ông.

TƯ (bộ tâm, số 61) : Nghĩ. Lo. Nhớ. Một âm là *TỬ*: Ý tứ.

TƯ (bộ hòa, số 115) : Riêng, trái với công.

NHƯỢC (bộ thảo, số 140) : Như. Nếu. Mày.

ĐẮC (bộ xích, số 60) : Được. Có thể.

DỊCH NGHĨA

Bài 43

Nói về quân-tử vì nghĩa, tiểu-nhân vì lợi

Quân-tử và tiểu-nhân do đâu mà phân biệt? Do lòng dạ của họ khác nhau, việc làm của họ khác nhau. Sao gọi là lòng dạ khác nhau? Lòng người quân-tử đặt ở lẽ chung thì nghĩ đến điều nghĩa. Lòng kẻ tiểu-nhân đặt ở tư dục nên nghĩ đến điều lợi. Sao gọi là việc làm khác nhau? Người quân-tử nghĩ đến điều nghĩa thì việc họ làm không trái với lẽ phải. Kẻ tiểu-nhân nghĩ đến điều lợi nên việc họ làm không trái với điều lợi. Sự khác nhau giữa quân-tử và tiểu-nhân là như thế. Cho nên, muốn biết ai là quân-tử, ai là tiểu-nhân, hãy xem họ vì nghĩa hay vì lợi là có thể nhận biết được.

VĂN-PHẠM

所...者

Hai chữ 所 *sở* và 者 *giả* đi gián cách là một lối dùng đặc-biệt trong Hán-văn, hoặc để chỉ một điều đã nói ở trước, hoặc phiếm chỉ.

1. Chỉ điều đã nói ở trước:

Trong câu « 君子思義則其所爲者無非義 »,

sở vi *giả* chỉ việc làm của người quân-tử, chữ *giả* thay chữ *sự* ở trên.

農夫耕田，或以牛，或以人。一日之中，牛所耕者常數倍於人 Nông phu canh điền, hoặc dĩ ngưu, hoặc dĩ nhân. Nhất nhật chi trung, ngưu *sở* canh *giả* thường số bội ư nhân = Nông-phu cày ruộng, hoặc dùng bò, hoặc dùng người. Trong một ngày, ruộng trâu cày thường nhiều hơn người gấp mấy lần (*sở* canh *giả* chỉ ruộng cày, chữ *giả* thay chữ *điền*).

2. Phiếm chỉ :

有機器，則十人百人之力所僅能造者，一人之力能造之 Hữu cơ khí, tắc thập nhân bách nhân chi lực *sở* cần năng tạo *giả*, nhất nhân chi lực năng tạo chi = Có máy-móc thì sức một người có thể làm *những gì* sức mười người, trăm người mới *làm được* (*sở* cần năng tạo *giả* không chỉ điều gì đã nói ở trước, cũng không nói rõ làm gì).

第四十四課

君子爲義小人爲利說（續）

夫君子何以獨爲義．小人何以獨爲利．蓋君子循理，小人狥欲．循理則務盡其當然，狥欲則務求其非分．是故以身殉道惟君子能之，小人弗爲也．以身殉財惟小人能之，君子弗爲也．此君子之所以流芳，小人之所以遺臭也．

Cao tiểu luận thuyết tân phạm

PHIÊN ÂM

Đệ tứ thập tứ khóa

Quân tử vị nghĩa tiểu nhân vị lợi thuyết (tục)

Phù quân tử hà dĩ độc vị nghĩa ? Tiểu nhân hà dĩ độc vị lợi ? Cái quân tử *TUẦN LÝ*, tiểu nhân *TUẪN* dục. Tuần lý tắc vụ *TẬN* kỳ đương nhiên, tuẫn dục tắc vụ cầu kỳ phi phận Thị cố dĩ thân *TUẪN* đạo duy quân tử năng chi, tiểu nhân *PHẤT* vi dã. Dĩ thân tuẫn tài duy tiểu nhân năng chi, quân tử phất vi dã. Thử quân tử chi sở dĩ lưu *PHƯƠNG*, tiểu nhân chi sở dĩ *DI XÚ* dã.

CHỮ MỚI

TUẦN (bộ xích, số 60) : Noi theo, thuận theo.

LÝ (bộ ngọc, số 96) : Sửa ngọc. Sửa trị. Đạo nghĩa. Lẽ.

TUẪN (bộ khuyển, số 94) : Theo, đem thân theo vật gì.

TẬN (bộ mãnh, số 108) : Hết.

TUẪN (bộ ngạt, số 78) : Chết theo. Theo.

PHẤT (bộ cung, số 57) : Chẳng.

PHƯƠNG (bộ thảo, số 140) : Mùi thơm của cỏ. Đức-hạnh, danh-dự lưu truyền tiếng thơm.

DI (bộ sước, số 162) : Bỏ sót, sót mất. Để lại cho người sau.

XÚ (bộ tự, số 132) : Mùi. Mùi thối. Tiếng xấu.

DỊCH NGHĨA

Bài 44

Nói về quân-tử vì nghĩa, tiểu-nhân vì lợi (tiếp theo)

Tại sao người quân-tử chỉ vì nghĩa ? Tại sao kẻ tiểu-nhân chỉ vì lợi ? Bởi lẽ người quân-tử noi theo đạo-lý, kẻ tiểu-nhân noi theo tư-dục. Noi theo đạo-lý thì chăm làm tròn chức-phận đương-nhiên của mình, noi theo tư dục thì lo tìm kiếm tài-lợi không đúng với chức-phận của mình. Thế nên, liều mình chết vì đạo-nghĩa, chỉ người quân-tử mới làm được, còn kẻ tiểu-nhân thì chẳng chịu làm ; liều mình chết vì tài-lợi, chỉ kẻ tiểu-nhân mới làm được, còn người quân-tử thì chẳng chịu làm. Bởi thế người quân-tử lưu truyền danh thơm, còn kẻ tiểu-nhân để lại tiếng xấu.

VĂN-PHẠM

何 以

何 以 *Hà dĩ* có hai nghĩa :

1. Vì sao, vì đâu mà :

青 年 何 以 可 貴 ? Thanh niên *hà dĩ* khả quý ? = Thanh niên *vì sao* đáng quý ?

孔 文 子 , 何 以 謂 之 文 也 ? Khổng Văn-tử, *hà dĩ* vị chi Văn dã ? = Khổng Văn-tử *vì đâu mà* được tên là Văn ?

2. Lấy gì mà:

若無職業則何以謀生? Nhược vô chức nghiệp tắc *hà dĩ* mưu sinh? = Nếu không có chức nghiệp thì *lấy gì mà* mưu sinh?

或曰:「以德報怨,何如?」子曰:「何以報德? 以直報怨,以德報德」 Hoặc viết: «Dĩ đức báo oán, hà như?» Tử viết: «*Hà dĩ* báo đức? Dĩ trực báo oán, dĩ đức báo đức» = Có người hỏi: «Lấy đức báo oán, như thế nào?» Khổng-tử đáp: «Thế *lấy gì mà* báo đức? Nên lấy chính trực báo oán, lấy đức báo đức».

第四十五課

羣合

豹不，相羣人類「．
虎走雀以其人人：」．
及奔燕得惟，而云難也．
不牙罷不及，羣固人矣厚
，爪熊騰萬於知團．折十
生，及飛使至人則矣，則
之力鹿能養苟羣生矣愈
類膂麋卒相．愛保一羣
人，及而生也知可折蓋

Hán-văn tân giáo khoa thư

PHIÊN ÂM

Đệ tứ thập ngũ khóa

Hợp quần

Nhân *LOẠI* chi sinh, *TRẢO NHA* bất cập *HỔ BÁO*, *LỮ* lực bất cập *HÙNG BI*, *BÔN* tẩu bất cập *MY LỘC*, phi *ĐẲNG* bất cập *YẾN TƯỚC*, nhi *TỐT* năng dịch sử vạn vật, đắc dĩ tương sinh tương dưỡng nhi chí ư kim, duy kỳ quần dã. Cẩu nhân nhân tri hợp quần, nhân nhân tri ái quần, tắc *ĐOÀN* thể *CỐ* nhi nhân loại khả *BẢO* sinh tồn hĩ. Cổ nhân *VÂN*: « Chiết nhất *THỈ* dị, chiết thập thỉ *NAN* », cái quần dũ đại tắc lực dũ *HẬU* dã.

CHỮ MỚI

HỢP (bộ khẩu, số 30) : Góp lại. Họp nhau. Đúng.

LOẠI (bộ hiệt, số 181) : Loài, giống. Giống nhau.

TRẢO (bộ trảo, số 87) : Móng chân, móng tay.

NHA (bộ nha, số 92) : Răng hàm. Răng. Nanh.

HỔ (bộ hô, số 141) : Con cọp.

BÁO (bộ trĩ, số 153) : Con beo.

LỮ (bộ nhục, số 130) : Xương sống. Lữ lực : Sức vóc.

HÙNG (bộ hỏa, số 86) : Con gấu.

BI (bộ vỗng, số 122) : Con bi, giống con gấu, nhưng to hơn.

BỒN (bộ đại, số 37) : Chạy.

MY (bộ lộc, số 198) : Con nai.

LỘC (bộ lộc, số 198) : Con hươu.

ĐẲNG (bộ mã, số 187) : Nhảy. Lên cao.

YẾN (bộ hỏa, số 86) : Chim én. Uống rượu. Một âm là *YÊN*: Nước Yên.

TƯỚC (bộ chuy, số 172) : Chim sẻ.

TỐT (bộ thập, số 24) : Binh lính. Một âm là *TUẤT*: Cuối cùng, trọn, hết. Chết. Ta quen đọc là *TỐT* cả. Lại một âm là *THỐT*: Chợt, thình lình.

ĐOÀN (bộ vi, số 31) : Hình tròn. Nhiều người họp lại.

CỐ (bộ vi, số 31) : Vững bền. Yên. Vốn đã.

BẢO (bộ nhân, số 9) : Gánh vác, gánh lấy trách-nhiệm. Giữ-gìn.

VÂN (bộ nhị, số 7) : Nói rằng.

THỈ (bộ thỉ, số 111) : Tên bắn

NAN (bộ chuy, số 172) : Khó. Một âm là *NẠN*: Tai nạn, khốn khổ.

HẬU (bộ hán, số 27) :Dày, chiều dày (vật thể). Dày-dặn, trọng-hậu (đức-hạnh, đãi ngộ). Lớn.

DỊCH NGHĨA

Bài 45

Hợp quần

Loài người sinh ra, nanh vuốt không bằng cọp beo, sức vóc không bằng gấu bi, chạy nhảy không bằng nai hươu, bay liệng không bằng én sẻ, thế mà cuối cùng sai khiến được muôn vật, cùng nhau sinh dưỡng đến ngày nay, chỉ vì biết hợp quần. Nếu mọi người biết hợp quần, biết ái quần thì đoàn-thể vững bền, mà loài người giữ được sự sinh tồn. Người xưa có nói rằng: «Bẻ một cái tên dễ, bẻ mười cái tên khó», bởi vì đoàn-thể càng đông thì sức mạnh càng lớn.

VĂN-PHẠM

Tỷ giảo cấp (tiếp theo)

Bậc kém

1. 不如 *bất như:*

天時不如地利，地利不如人和 Thiên thời *bất như* địa lợi, địa lợi *bất như* nhân hòa = Thời trời *chẳng bằng* đất lợi, đất lợi *chẳng bằng* người hòa.

2. 不及 *bất cập:*

人類之生，爪牙不及虎豹 Nhân loại chi sinh,

trảo nha *bất cập* hổ báo = Loài người sinh ra, nanh vuốt *không bằng* cọp beo.

3. 不若 *bất nhược* :

不若人而不知恥 *Bất nhược* nhân nhi bất tri sỉ = *Không bằng* người mà chẳng biết thẹn.

第四十六課　共和國人務亦國聞

家自主至爲舉人政織。國民民數，選數理組會爲人之人事有多代統國民，謂之政是由之總織共和以政故一與。者，國員國者一之然人不選數共以和體處。理雖欲所。少。，共主行國多事之選務政

總統，議員由人民公舉。
其職權，任期皆有限制，
故無專擅之弊。

Tân quốc văn

PHIÊN ÂM

Đệ tứ thập lục khóa

Cộng hòa quốc

Cộng *HÒA* quốc giả, dĩ nhân *DÂN* vi quốc gia *CHỦ* thể. Nhất *THIẾT* chính vụ, nhân dân tự hành *XỬ* lý chi. Cố diệc vị chi dân chủ quốc. Tuy nhiên, nhất quốc chi nhân số chi đa, dục nhân nhân dự văn chính sự, vi sự *THẾ* sở bất năng. Ư thị hữu *TUYỂN CỬ* chi pháp. Tuyển cử giả, do đa số nhân tuyển cử thiểu số nhân, sử chi đại lý chính vụ dã. Cộng hòa quốc dĩ *TỔNG THỐNG* tổ chức chính *PHỦ*, dĩ *NGHỊ VIÊN* tổ chức quốc hội. Tổng thống, nghị viên do nhân dân công cử. Kỳ chức *QUYỀN*, nhiệm *KỲ* giai hữu *HẠN CHẾ*, cố vô *CHUYÊN THIỆN* chi *TỆ*.

CHỮ MỚI

HÒA (bộ khẩu, số 30) : Hòa, ăn nhịp với nhau. Bằng, đều. Vừa phải. Không tranh nhau. Một âm là *HỌA*: Đáp tiếng lại.

DÂN (bộ thị, số 83) : Người trong nước hoặc trong một địa-hạt.

CHỦ (bộ chủ, số 3) : Người đứng đầu. Người chủ. Người cốt yếu trong việc gì. Chủ-trương.

THIẾT (bộ đao, số 18) : Cắt. Khắc vào. Cần kíp. Gần. Thiết thực. Nhất thiết: Tất cả, hết thảy.

XỬ (bộ hô, số 141) : Ở. Ở nhà, trái với chữ xuất. Quyết đoán. Một âm là *XỨ*: Nơi, chỗ.

THẾ (bộ lực, số 19) : Quyền-lực. Cơ-hội. Hình-trạng.

TUYỂN (bộ sước, số 162) : Chọn lựa.

CỬ (bộ cữu, số 134) : Cất lên, giơ lên. Cử động. Tiến dẫn. Đều cả, toàn thể.

TỔNG (bộ mịch, số 120) : Tụ họp lại. Đứng đầu, cầm đầu. Tất cả.

THỐNG (bộ mịch, số 120) : Mối tơ. Nối nhau không dứt. Hợp cả lại. Quản lý cả mọi việc.

PHỦ (bộ nghiễm, số 53): Chỗ chứa sách vở hoặc tiền của. Nhà ở. Một khu-vực trong tỉnh, lớn hơn huyện.

NGHỊ (bộ ngôn, số 149) : Bàn bạc để quyết định.

VIÊN (bộ khẩu, số 30) : Người phụ trách làm một việc.

QUYỀN (bộ mộc, số 75) : Quyền hạn. Tạm thay.

KỲ (bộ nguyệt, số 74) : Thời hạn định trước. Trông mong.

HẠN (bộ phụ, số 170) : Ranh giới nhất định không thể vượt qua.

CHẾ (bộ đao, số 18) : Phép định ra. Làm ra.

CHUYÊN (bộ thốn, số 41) : Làm việc gì chú ý vào việc ấy. Tự tiện.

THIỆN (bộ thủ, số 64) : Tự chuyên. Giữ làm riêng của mình.

TỆ (bộ củng, số 55) : Điều xấu.

DỊCH NGHĨA

Bài 46

Nước cộng-hòa

Nước cộng-hòa coi nhân dân là chủ-thể của quốc-gia. Hết thảy việc chính-trị do nhân dân tự lo liệu. Vì thế cũng gọi là nước dân-chủ. Tuy nhiên, số người trong một nước rất nhiều, muốn ai nấy cùng dự nghe việc chính-trị là điều không thể làm được. Do đó có phép tuyển cử. Tuyển cử là do số đông người lựa chọn mà bầu số ít người, khiến họ thay mình làm việc chính-trị. Nước cộng-hòa lấy tổng-thống tổ-chức chính-phủ, lấy các nghị-viên tổ-chức quốc-hội. Tổng-thống, nghị-viên do nhân dân chung bầu lên; chức-quyền và nhiệm-kỳ đều có hạn chế, cho nên không có cái tệ chuyên-quyền.

以 爲

Khi đi liền nhau, 以 爲 *dĩ vi* có nghĩa :

1. Để làm :

壞 宮 室 以 爲 汙 池 Hoại cung thất *dĩ vi* ô trì = Phá nhà cửa *để làm* hồ ao.

2. Cho là, coi là :

騶 豢 虎 皮 。 一 日 遇 虎 。 虎 以 爲 同 類 也 Lư mông hổ bì. Nhất nhật ngộ hổ. Hổ *dĩ vi* đồng loại dã = Lừa đội da cọp. Một hôm gặp cọp. Cọp *cho là* đồng loại.

第四十七課

論吾人對於社會之責任

夫粟稼而後生者也，布帛蠶績而後成者也。凡一切養生送死之具無不待人力而後完者也。然人不可徧爲，是以各致其能以相生相養於世界。各致其能乃吾人對於社會之責任也。是故業無大小，職無貴賤，惟其所能。若器皿然，

硯之體大於墨，而不能兼墨之所能．著之形等於筆，而不能如筆之所爲。

Lược trích *Cao tiểu luận thuyết tân phạm*

PHIÊN ÂM

Đệ tứ thập thất khóa

Luận ngô nhân đối ư xã hội chi trách nhiệm

Phù *TÚC GIÁ* nhi hậu sinh giả dã, *BỐ BẠCH TÀM TÍCH* nhi hậu thành giả dã. Phàm nhất thiết dưỡng sinh tống tử chi cụ vô bất đãi nhân lực nhi hậu hoàn giả dã. Nhiên nhân bất khả *BIẾN* vi, thị dĩ các *TRÍ* kỳ năng dĩ tương sinh tương dưỡng ư thế giới. Các trí kỳ năng nãi ngô nhân đối ư xã hội chi trách nhiệm dã. Thị cố nghiệp vô đại tiểu, chức vô quý *TIỆN*, duy kỳ sở năng. Nhược khí *MÃNH* nhiên, *NGHIỄN* chi thể đại ư mặc, nhi bất năng *KIÊM* mặc chi sở năng ; *TRỢ* chi hình đẳng ư bút, nhi bất năng như bút chi sở vi.

CHỮ MỚI

TRÁCH (bộ bối, số 154) : Cầu xin. Hỏi lỗi. Phần việc phải làm mà cầu cho làm được.

TÚC (bộ mễ, số 119) : Thóc, lúa.

GIÁ (bộ hòa, số 115) : Cấy lúa.

BỐ (bộ cân, số 50) : Vải. Tiền tệ. Bày ra.

BẠCH (bộ cân, số 50) : Lụa.

TẰM (bộ trùng, số 142) : Con tằm. Chăn tằm.

TÍCH (bộ mịch, số 120) : Kéo gai thành sợi. Công-nghiệp.

BIẾN (bộ xích, số 60) : Khắp cả.

TRÍ (bộ chí, số 133) : Suy tìm đến chỗ cùng cực. Hết. Rất.

TIỆN (bộ bối, số 154) : Hèn. Khinh rẻ. Lời tự khiêm.

MÃNH (bộ mãnh, số 108) : Đồ bát đĩa.

NGHIỄN (bộ thạch, số 112) : Cái nghiên mực.

KIÊM (bộ bát, số 12) : Gồm cả.

TRỨ (bộ trúc, số 118) : Đũa, dùng để ăn cơm. Ta quen đọc là *TRỢ*.

DỊCH NGHĨA

Bài 47

Bàn về trách-nhiệm của chúng ta đối với xã-hội

Thóc lúa do cày cấy mà sau có, vải lụa do chăn tằm kéo sợi mà sau thành. Phàm hết thảy đồ dùng để nuôi người sống, chôn kẻ chết, không vật nào không bởi sức người làm nên. Nhưng người ta không thể làm tất cả, cho nên mỗi người phải đem hết năng-lực để nuôi sống

nhau ở cõi đời. Mỗi người làm hết sức mình là trách nhiệm của chúng ta đối với xã-hội. Thế nên nghề không có lớn nhỏ, chức không có sang hèn, chỉ cốt năng-lực riêng của mình. Ví như đồ dùng, hình thể cái nghiên lớn hơn thỏi mực, nhưng không thể kiêm công việc của thỏi mực ; hình dáng chiếc đũa giống như cây bút, nhưng không thể làm công việc của cây bút.

VĂN-PHẠM

Tỷ giảo cấp (tiếp theo)
Bậc hơn

Muốn so sánh bậc hơn, người ta dùng các chữ 於 *ư*, 過 *quá*, 比 *tỷ* :

仲尼豈賢於子乎? Trọng-ni khởi hiền *ư* tử hồ? = Thầy Trọng-ni há hiền *hơn* ông sao?

古之人所以大過人者，無他焉：善推其所爲而已矣 Cổ chi nhân sở dĩ đại *quá* nhân giả, vô tha yên: thiện suy kỳ sở vi nhi dĩ hĩ = Người xưa sở dĩ *hơn* người, không gì khác điều này : khéo phát-triển những hành-vi đạo-nghĩa của mình mà thôi.

犬比貓大 Khuyển *tỷ* miêu đại = Chó *so với* mèo thì lớn hơn.

第四十八課

論吾人對於社會之責任（續）

士農工商諸職業皆爲社會之分子．雖不能一人而兼數事，亦不能不就其性之所近以負組織社會之責任也．雖然，農工商之責任，各就其職業之所在而擔負焉．吾人自命爲士，其責任果何在乎．孜孜文墨

，豈亦等於日中爲市，徒以之易粟帛器用乎．是箇人獨善之主義，非負社會之責任者也．吾人宜自省焉矣．

Lược trích *Cao tiểu luận thuyết tân phạm*

PHIÊN ÂM

Đệ tứ thập bát khóa

Luận ngô nhân đối ư xã hội chi trách nhiệm (tục)

SĨ, NÔNG, công, thương chư chức nghiệp giai vi xã hội chi phần tử. Tuy bất năng nhất nhân nhi kiêm sổ sự, diệc bất năng bất tựu kỳ tính chi sở cận dĩ *PHỤ* tổ chức xã hội chi trách nhiệm dã. Tuy nhiên, nông công thương chi trách nhiệm, các tựu kỳ chức nghiệp chi sở tại nhi *ĐẢM* phụ yên. Ngô nhân tự *MỆNH* vi sĩ, kỳ trách nhiệm quả hà tại hồ ? *TƯ* tư văn mặc, *KHỞI* diệc đẳng ư nhật trung vi *THỊ, ĐỔ* dĩ chi dịch túc bạch khí dụng hồ ? Thị *CÁ* nhân độc thiện chi chủ nghĩa, phi phụ xã hội chi trách nhiệm giả dã. Ngô nhân nghi tự *TỈNH* yên hĩ.

CHỮ MỚI

SĨ (bộ sĩ, số 33) : Học trò. Người nghiên-cứu việc học vấn. Chức quan đời xưa. Người.

NÔNG (bộ thần, số 161) : Nghề làm ruộng. Người làm ruộng.

PHỤ (bộ bối, số 154) : Cậy vào. Vác trên lưng. Trái. Bội, quên. Thua.

ĐẢM (bộ thủ, số 64) : Vác. Nhận lấy trách nhiệm.

MỆNH (bộ khẩu, số 30) : Sai khiến. Đạo. Mệnh trời. Tên. Gọi tên.

TƯ (bộ tử, số 39) : Siêng. *Tư tư* : Miệt-mài.

KHỞI (bộ đậu, số 151) : Há (dùng để hỏi).

THỊ (bộ cân, số 50) : Chợ. Mua bán.

ĐỒ (bộ xích, số 60) : Đi bộ. Lũ, bọn. Học trò. Không. Chỉ.

CÁ (bộ trúc, số 118) : Cái. Ấy. Cũng viết: 個.

TỈNH (bộ mục, số 109) : Coi xét. Bớt đi. Tỉnh, một khu-vực trong nước.

DỊCH NGHĨA

Bài 48

Bàn về trách-nhiệm của chúng ta đối với xã-hội (tiếp theo)

Các chức-nghiệp sĩ, nông, công, thương đều là

phần-tử của xã-hội. Tuy không thể một người mà kiêm nhiều việc được, nhưng cũng không thể không làm việc thích-hợp với tính-chất của mình hầu gánh vác trách-nhiệm tổ-chức xã-hội. Tuy nhiên, các giới nông, công, thương đều tận lực với chức-nghiệp để gánh vác trách nhiệm ; còn chúng ta tự gọi là kẻ sĩ, trách-nhiệm thật sự ở chỗ nào ? Miệt-mài với văn-chương há cũng giống như những người buôn bán, chỉ đem đổi lấy thóc lụa đồ dùng hay sao ? Đó là chủ-nghĩa cầu cái tốt cái hay cho riêng mình, không phải là gánh vác trách-nhiệm xã-hội. Chúng ta nên tự xét điều ấy.

VĂN-PHẠM

乎

(tiếp theo)

3. Giới-từ, có nghĩa như chữ 於 *ư* :

孝子之至，莫大乎尊親 Hiếu tử chi chí, mạc đại *hồ* tôn thân = Con hiếu thảo không gì lớn lao *hơn* sự tôn thờ cha mẹ.

國家之文明視乎人才 Quốc gia chi văn minh thị *hồ* nhân tài = Sự văn-minh của quốc-gia do *ở* nhân-tài.

4. Tiếng để gọi, nghĩa là *ơi* :

參乎！吾道一以貫之 Sâm *hồ* ! Ngô đạo nhất dĩ quán chi = Sâm *ơi* ! Đạo ta chỉ có một gốc mà thông suốt tất cả.

第四十九課

愛國

國以民立，民以國存．無民則國何由成，無國則民何所庇．故國民必愛國．舟行大海中，卒遇風濤，則舉舟之人，不問種族，不問職業，其相救也，如左右手．何者．舟爲衆人所託命，生死共之也．國者，載民之舟也．國之利

害，即民之休戚。若人人各顧其私，不以國事爲重，或且從而破壞之，其國鮮有能倖存者。西諺曰：「叛祖國，猶舟人自穴其舟也」。可不戒哉。

Tân quốc văn

PHIÊN ÂM

Đệ tứ thập cửu khóa

Ái quốc

Quốc dĩ dân lập, dân dĩ quốc tồn. Vô dân tắc quốc hà do thành, vô quốc tắc dân hà sở *TỶ*? Cố quốc dân tất ái quốc. Chu hành đại hải trung, thốt *NGỘ* phong *ĐÀO*, tắc cử chu chi nhân, bất vấn chủng tộc, bất vấn chức nghiệp, kỳ tương *CỨU* dã, như tả hữu thủ. Hà giả? Chu vi *CHÚNG* nhân sở *THÁC* mệnh, sinh tử cộng chi dã. Quốc giả, *TÁI* dân chi chu dã. Quốc chi lợi hại, tức dân chi *HƯU* thích. Nhược nhân nhân các *CỐ* kỳ tư, bất dĩ quốc sự vi trọng, hoặc thả túng nhi *PHÁ HOẠI* chi, kỳ quốc *TIỂN* hữu năng *HÃNH* tồn giả. Tây *NGẠN* viết: «*BẠN* tổ quốc, *DO* chu nhân tự *HUYỆT* kỳ chu dã». Khả bất giới tai?

CHỮ MỚI

TÝ (bộ nghiễm, số 53) : Che chở.

NGỘ (bộ sước, số 162) : Gặp.

ĐÀO (bộ thủy, số 85) : Sóng cả.

CỨU (bộ phốc, số 66) : Giúp đỡ, cứu giúp.

CHÚNG (bộ mục, số 109) : Đông, nhiều người. Cũng viết : 衆.

THÁC (bộ ngôn, số 149) : Gởi. Nhờ người khác trông nom hộ. Mượn cớ.

TÁI (bộ xa, số 159) : Chở. Đặt, bày. Ghi chép. Đầy. Thành, nên. Một âm là *TẢI* : Năm.

HƯU (bộ nhân, số 9) : Thôi. Nghỉ. Vui.

CỐ (bộ hiệt, số 181) : Trông lại, đoái trông. Xem xét. Nhớ nghĩ đến. Tới thăm.

PHÁ (bộ thạch, số 112) : Phá vỡ. Bổ ra.

HOẠI (bộ thổ, số 32) : Hư hỏng. Nát.

TIÊN (bộ ngư, số 195) : Cá sống. Thịt tươi. Mới mẻ, tốt đẹp. Một âm là *TIỂN* : Ít.

HÃNH (bộ nhân, số 9) : May mắn.

NGẠN (bộ ngôn, số 149) : Lời nói đời xưa truyền lại.

BẠN (bộ hựu, số 29) : Làm phản.

DO (bộ khuyển, số 94) : Giống như. Còn.

HUYỆT (bộ huyệt, số 116) : Hang. Hố. Lỗ. Đào.

DỊCH NGHĨA

Bài 49

Yêu nước

Nước do dân lập, dân nhờ nước còn. Không có dân thì nước do đâu mà thành, không có nước thì dân nhờ đâu mà được che chở? Cho nên dân trong nước phải yêu nước. Thuyền đi trong bể cả, thình lình gặp sóng gió, thì mọi người trong thuyền, không kể chủng-tộc, không kể chức-nghiệp, giúp đỡ nhau như tay trái, tay phải. Tại sao ? Thuyền là nơi nhiều người gởi tính mạng, sống chết cùng nhau. Nước là thuyền chở dân. Sự lợi, hại của nước tức là nỗi vui, lo của dân. Nếu mọi người đều nghĩ đến lợi riêng, chẳng coi việc nước là trọng, hoặc lại mặc sức phá hoại, thì nước ít có may-mắn tồn tại được. Ngạn-ngữ Tây-phương nói rằng: « Làm phản tổ-quốc giống như người trong thuyền tự đục thủng thuyền ». Có thể chẳng phòng-bị sao?

VĂN-PHẠM

Phủ-định-từ 否定詞

Phủ-định-từ là những tiếng dùng để bày tỏ ý phủ-định, gồm có:

1. Những tiếng để nói không:

Những tiếng để nói không, ngoài 無 *vô* và 不 *bất* đã học, còn có 弗 *phất*, 未 *vị*, 非 *phi*, 莫 *mạc*, 否 *phủ*, 毋 *vô*, 亡 *vô* (vong).

非義弗爲 Phi nghĩa *phất* vi = Không phải nghĩa *chẳng* làm.

是未可知也 Thị *vị* khả tri dã = Điều đó *chưa* thể biết được.

無是非之心，非人也 Vô thị phi chi tâm, *phi* nhân dã = Không có cái tâm biết phân biệt điều phải điều quấy, *chẳng phải* là người.

無君子，莫治野人；無野人，莫養君子 Vô quân tử, *mạc* trị dã nhân; vô dã nhân, *mạc* dưỡng quân tử = Không có hạng quân-tử, thì *không ai* cai-trị hạng quê mùa; không có hạng quê mùa, thì *không ai* nuôi hạng quân-tử.

否，吾不爲是也 *Phủ*, ngô bất vị thị dã = *Không*, ta chẳng vì các việc ấy.

毋固，毋我 *Vô* cố, *vô* ngã = *Không* cố chấp, *không* ích kỷ.

有顏回者好學，不幸短命死矣。今也則亡 Hữu Nhan Hồi giả hiếu học, bất hạnh đoản mệnh tử hĩ. Kim dã tắc *vô* = Có Nhan Hồi là người hiếu học, chẳng may vắn số chết rồi. Nay thì *không* có (ai đáng gọi là hiếu học).

2. Những tiếng để bảo đừng :

Muốn bảo đừng, người ta dùng những chữ 勿 *vật*, 毋 *vô* và 莫 *mạc* :

非禮勿言 Phi lễ *vật* ngôn = Không phải lễ thì *đừng* nói.

毋妄言！ *Vô* vọng ngôn！ = *Chớ* nói bậy！

善事須貪，惡事莫樂 Thiện sự tu tham, ác sự *mạc* lạc = Sự lành nên ham, sự dữ *chớ* vui.

第五十課

暑假送別諸生序

歲月如流，隙駒飛度。春初開課，恍在目前，曾幾何時，倏忽半載，而暑假之期又至矣．諸生欣欣然，各有喜色，或能卒業而歸，或能升學而歸．余亦顧而樂之，不禁附古人臨別贈言之義爲諸生進一說焉．諸生就學有年，固知

學無止境・對於一己之學業，不妨抽出時間酌量自修・求學之地雖假，求學之心則未假・以我邦之積弱慮來日之大難・將來我國改造全在莘莘學子・諸生勉乎哉・

Phỏng theo *Nữ tử tác văn tân phạm*

PHIÊN ÂM

Đệ ngũ thập khóa

Thử giá tống biệt chư sinh tự

TUẾ nguyệt như lưu, *KHÍCH CÂU* phi *ĐỘ*. Xuân sơ khai khóa, *HOẢNG* tại mục tiền, *TẢNG KỶ* hà thời, *THÚC* hốt *BÁN* tải, nhi thử giá chi kỳ hựu chí hĩ. Chư sinh *HÂN* hân nhiên, các hữu *HỈ* sắc, hoặc năng tốt nghiệp nhi *QUY*, hoặc năng thăng học nhi quy. *DƯ* diệc cố nhi lạc chi, bất *CẢM PHỤ* cổ nhân lâm biệt *TẶNG* ngôn chi nghĩa, vị chư sinh tiến nhất thuyết yên. Chư sinh tựu học hữu niên, cố tri học vô *CHỈ CẢNH*, Đối ư nhất kỷ, bất *PHƯƠNG TRỪU* xuất thời gian, *CHƯỚC LƯỢNG* tự tu. Cầu học chi địa tuy giả, cầu học chi tâm

tắc vị giả. Dĩ ngã *BANG* chi *TÍCH NHƯỢC, LỰ* lai nhật chi đại nan. Tương lai ngã quốc *CẢI* tạo toàn tại *SẮN* sắn học tử. Chư sinh miễn hồ tai !

CHỮ MỚI

THỬ (bộ nhật, số 72) : Nắng, nóng.

TUẾ (bộ chỉ, số 77) : Năm. Tuổi.

KHÍCH (bộ phụ, số 170) : Kẽ tường, lỗ hổng trên tường.

CÂU (bộ mã, số 187) : Ngựa còn non, đương sức mạnh mẽ.

ĐỘ (bộ nghiễm, số 53) : Pháp-chế. Các đồ để đo dài ngắn. Qua.

HOẢNG (bộ tâm, số 61) : Lờ mờ. Vội vàng. Sợ sệt.

TẰNG (bộ viết, số 73) : Từng trải qua. Bèn. Một âm là *TĂNG* : Thêm.

KY (bộ yêu, số 52) : Nhỏ. Sẽ tới, gần. Một âm là *KỶ* : Mấy, bao nhiêu.

THÚC (bộ nhân, số 9) : Rất mau. Thình lình. *Thúc hốt* : Nhanh chóng.

BÁN (bộ thập, số 24) : Một nửa.

HÂN (bộ khiếm, số 76) : Vui mừng. *Hân hân nhiên* : Cách vui-vẻ hớn-hở.

HỈ (bộ khẩu, số 30) : Vui mừng. Việc tốt lành.

QUY (bộ chỉ, số 77) : Về, trở về. Con gái về nhà chồng.

DƯ (bộ nhân, số 9) : Ta, tôi.

CẤM (bộ kỳ, số 113) : Không cho làm điều gì. Giam. Chỗ vua ở.

PHỤ (bộ phụ, số 170) : Nhờ, nương cậy. Thêm vào. Gởi.

TẶNG (bộ bối, số 154) : Đem biếu. Phong chức cho người đã chết.

CHỈ (bộ chỉ, số 77) : Dừng lại. Thôi.

CẢNH (bộ thổ, số 32) : Bờ cõi. Chỗ. Cảnh ngộ.

PHƯƠNG (bộ nữ, số 38) : Hại. Ngại.

TRỪU (bộ thủ, số 64) : Kéo ra. Rút ra.

CHƯỚC (bộ dậu, số 164) : Rót rượu. Uống rượu. Chọn điều hay mà làm.

LƯỢNG (bộ lý, số 166) : Đồ đong (như cái đấu, cái hộc). Sức chứa được. Một âm là *LƯƠNG*: Cân xem nặng hay nhẹ, đo xem dài hay ngắn. Cân nhắc, liệu lường. Ta quen đọc là *LƯỢNG* cả.

BANG (bộ ấp, số 163) : Nước.

TÍCH (bộ hỏa, số 115) : Chứa. Lâu ngày.

NHƯỢC (bộ cung, số 57) : Yếu.

LỰ (bộ tâm, số 61) : Tính liệu. Lo.

CẢI (bộ phốc, số 66) : Thay đổi.

SẮN (bộ thảo, số 110) : Dáng dài. *Sắn sắn* : Dáng đông, nhiều. Một âm là *TÂN* : Một thứ cây dùng làm thuốc.

DỊCH NGHĨA

Bài 50

Bài tự nghi hè tống biệt các bạn học

Thời giờ trôi nhanh như bóng câu chạy qua kẽ hở. Đầu xuân khai khóa, còn như ở trước mắt, chẳng mấy chốc nay đã nửa năm, kỳ nghỉ hè lại đến rồi. Các bạn đều hớn hở vui mừng, hoặc được tốt nghiệp, hoặc được lên lớp mà trở về. Thấy vậy, tôi cũng vui, nên không thể không theo ý nghĩa người xưa khuyên bảo nhau lúc chia tay mà nói ít lời cùng các bạn. Các bạn học nhiều năm, vốn đã biết sự học không cùng. Đối với việc học của chính mình, chẳng ngại dành ra một khoảng thời giờ để lo liệu tự trau giồi. Nhà trường tuy nghỉ, nhưng lòng cầu học chưa nghỉ. Hãy suy ngẫm về sự yếu kém lâu ngày của nước nhà mà liệu tính sự khó khăn lớn lao ở ngày mai. Trong tương lai, sự cải-tạo nước ta hoàn toàn do lớp thanh-niên học-sinh. Các bạn hãy cố gắng lên !

乎 哉

Quán-ngữ trợ-từ 乎 哉 *hồ tai*, ngoài công-dụng biểu-thị cảm-thán như trong bài trên, còn dùng biểu-thị nghi-vấn :

不 識 此 語 誠 然 乎 哉 ? Bất thức thử ngữ thành nhiên *hồ tai* ? = Chẳng biết lời nói ấy có đúng *không* ?

爲 仁 由 己 , 而 由 人 乎 哉 ? Vi nhân do kỷ, nhi do nhân *hồ tai* ? = Làm điều nhân là do mình, chớ do người *sao* ?

然

Chữ 然 *nhiên* có những cách dùng sau đây :

1. Như thế, thế :

飲 食 無 節 則 病 , 眠 起 不 時 者 亦 然 Ẩm thực vô tiết tắc bệnh, miên khởi bất thời giả diệc *nhiên* = Ăn uống không chừng mực thì bệnh, thức ngủ không giờ giấc cũng *thế*.

不 然 Bất *nhiên* = Không *thế*, chẳng *thế*.

2. Phải, đúng :

子 曰 : 「 然 , 有 是 言 也 」 Tử viết : « *Nhiên*, hữu thị ngôn dã » = Khổng-tử nói : « *Phải*, trước kia ta có nói lời ấy ».

3. Nhưng:

財者人所必用之物也，然不當用而用則爲浪費 Tài giả nhân sở tất dụng chi vật dã, *nhiên* bất đương dụng nhi dụng tắc vi lãng phí = Của là vật mà người ta phải dùng, *nhưng* không nên dùng mà dùng thì là tiêu hoang.

4. Trợ-từ:

a. Làm ngữ-vĩ cho hình-dung-từ hoặc trạng-từ (phó-từ) để biểu-thị trạng-thái, thể-cách:

心神怡然 Tâm thần di *nhiên* = Tâm thần khoan-khoái.

欣欣然 Hân hân *nhiên* = Hớn-hở.
突然 Đột *nhiên* = Thình-lình.

b. Đứng ở cuối câu, biểu-thị ý so-sánh, thường dùng với chữ 如 *như*, 若 *nhược*:

人之視己，如見其肺肝然 Nhân chi thị kỷ, như kiến kỳ phế can *nhiên* = Người ta trông mình, như thấy được gan phổi *vậy*.

5. Động-từ, có nghĩa cho là phải:

夫子然之 Phu tử *nhiên* chi = Phu tử *cho là phải*.

6. Hợp với một chữ khác để chuyển ý:

然則 *Nhiên* tắc = Vậy thì, thế thì.
然而 *Nhiên* nhi = Nhưng mà.
然後 *Nhiên* hậu = Rồi sau mới.

PHẦN THỨ BA

ĐƯỜNG THI TRÍCH GIẢNG

川勃王蜀任之府少杜

秦津意人己鄰路巾
三五別游知比岐沾
輔望離宦存若在共
闕煙君是內涯爲女
城風與同海天無兒

PHIÊN ÂM

Đỗ Thiếu-phủ chi nhậm Thục-xuyên
Vương Bột

Thành khuyết phụ Tam Tần,
Phong yên vọng Ngũ tân.
Dữ quân ly biệt ý,
Đồng thị hoạn du nhân.
Hải nội tồn tri kỷ,
Thiên nhai nhược tỷ lân.
Vô vi tại kỳ lộ,
Nhi nữ cộng triêm cân.

CHÚ THÍCH

Vương Bột (648-675) tự là Tử-an, người huyện Long-môn, Giáng-châu. Năm lên 6 tuổi đã giỏi thơ văn. Nhân đi thăm cha làm quan lệnh đất Giao-chỉ, ông qua Nam-xương, dự tiệc do Đô-đốc Diêm thết ở Đằng-vương các, ngay giữa tiệc ông làm bài *Đằng-vương các tự* 滕王閣序, được Diễm-công khen là thiên tài. Sau ông bị chết đuối ở Nam-hải. Ông là một trong Tứ kiệt (Vương Bột, Dương Quýnh, Lư Chiếu-Lân, Lạc Tân-Vương) thời Sơ Đường (618-712).

Thiếu-phủ: Tên quan, một tên khác của huyện-úy.

Thục-xuyên: Tứ-xuyên là đất Thục cũ, nên gọi là Thục-xuyên.

Tam Tần: Sau khi Hạng Vũ diệt nhà Tần, chia đất Tần làm ba : Thượng Tần phong cho Ung-vương, Hạ Tần phong cho Tái-vương và Trung Tần phong cho Địch-vương.

Ngũ tân : Năm bến sông của đất Thục là Bạch-hoa, Vạn-lý, Giang-thủ, Sa-đầu và Giang-nam.

Hoạn du: Ra làm quan ở ngoài.

Tỷ lân : Láng giềng gần.

Kỳ lộ : Chỗ đường rẽ.

DỊCH NGHĨA

Đỗ Thiếu-phủ đi nhậm chức ở Thục-xuyên

Chốn kinh khuyết phụ vào đất Tam Tần,
Trông khắp Ngũ tân qua gió và khói.
Tôi cùng ông có tình ý lúc ly biệt,
(Ấy là mối cảm-khái của hai kẻ) cùng là người ra làm quan ở ngoài.
Trong bốn bể còn có tri kỷ,
(Thì dù) ở chân trời cũng như gần nhau.
Không nên tại chỗ đường chia tay
Bắt chước nhi nữ mà nhỏ lệ ướt khăn.

Tiễn Đỗ Thiếu-phủ đi nhậm chức ở Thục-châu

Đế kinh gần đất Tam Tần,
Xa trông mây gió Ngũ tân mịt trời.
Nặng lòng ly biệt cùng ai,
Hoạn du chung một cảnh đời đôi ta.
Nay còn tri kỷ gần xa,
Thiên nhai cách trở vẫn là gần nhau.
Chia tay nơi ấy chớ sầu,
Như tình nhi nữ lệ châu đầm đìa.

Bùi Khánh-Đản dịch

Đỗ Thiếu-phủ đi nhậm chức ở Thục-xuyên

Đế kinh giáp đất Tam Tần,
Mịt mờ mây gió Ngũ tân trông vời.
Chia tay tình ý khôn nguôi,
Cùng là quan ở xa xôi cõi ngoài.
Còn người tri kỷ trên đời,
Dù cho cách trở chân trời sá chi.
Đừng nên ở chỗ phân kỳ,
Đầm đìa khăn lệ nữ nhi thường tình.

Nguyễn Khuê dịch

◑

易水送別

駱賓王

此地別燕丹
壯士髮衝冠
昔時人已沒
今日水猶寒

PHIÊN ÂM

Dịch thủy tống biệt

Lạc Tân-Vương

Thử địa biệt Yên Đan,
Tráng sĩ phát xung quan.
Tích thời nhân dĩ một,
Kim nhật thủy do hàn.

CHÚ THÍCH

Lạc Tân-Vương quê ở Nghĩa-ô, nay thuộc tỉnh Chiết-giang. Bảy tuổi đã biết làm thơ, giỏi văn-chương. Thời Vũ-hậu (684-705), bị giáng làm chức thừa ở Lâm-hải nên bất đắc chí, bỏ quan. Khi Từ Kính-Nghiệp khởi binh chống Vũ-hậu, ông viết giúp bài hịch kể tội Vũ-hậu. Sau Kính-Nghiệp thua, ông trốn đi đâu không rõ, có người cho rằng ông đi tu, có sách cho rằng ông bị giết.

Dịch thủy : Tên sông ở Dịch-huyện, tỉnh Hà-bắc.

Yên Đan : Thái-tử Đan nước Yên nhờ tráng-sĩ Kinh Kha hành thích vua Tần, tiễn đến trên sông Dịch. Sau vì tài gươm còn kém, Kinh Kha không làm tròn sứ-mệnh, bị giết ngay giữa điện vua Tần.

DỊCH NGHĨA

Tiễn biệt trên sông Dịch

Chỗ này (Kinh Kha) từ biệt thái-tử Yên Đan,

Tóc tráng-sĩ (vì hùng khí phấn phát) dựng lên chạm mũ đội trên đầu.

Người thời xưa đã chết rồi,

Nhưng ngày nay dòng sông vẫn còn lạnh-lẽo.

Tiễn biệt trên sông Dịch

Biệt Thái-tử qua sông,
Tráng-sĩ dựng tóc hùng.
Người xưa giờ đã khuất,
Dòng nước vẫn lạnh-lùng.

Nguyễn Khuê dịch

在獄詠蟬

王駱賓

唱深影吟進沉潔心
聲思鬢頭難易高予
蟬客玄白飛響信表
陸冠堪對重多人爲
西南不來露風無誰

PHIÊN ÂM

Tại ngục vịnh thuyền

Lạc Tân-Vương

Tây lục thuyền thanh xướng,
Nam quan khách tứ thâm.
Bất kham huyền mấn ảnh,
Lai đối bạch đầu ngâm.
Lô trọng phi nan tiến,
Phong đa hưởng dị trầm.
Vô nhân tín cao khiết,
Thùy vị biểu dư tâm ?

CHÚ THÍCH

Tây lục : Cõi đất ở phía tây, chỉ mùa thu, do câu : « 日行西陸謂之秋 Nhật hành tây lục vị chi thu = Mặt trời đi cõi đất phía tây là mùa thu ».

Nam quan : Mũ của người nước Sở, chỉ người ở tù. Tác-giả quê ở Nghĩa-ô, tỉnh Chiết-giang, thuộc đất Sở, nên gọi như thế.

Huyền mấn : Hai cánh ve màu đen, nên gọi là mái tóc đen.

DỊCH NGHĨA

Trong ngục vịnh ve sầu

Mùa thu ve sầu kêu.

Người tù nghĩ-ngợi sâu xa.
(Ve) không kham nổi bóng đôi cánh đen của mình,
(Nên) đến ngâm trước (ông già) đầu bạc.
Sương nặng, (ve) bay khó tiến ;
Gió nhiều, tiếng vang dễ bị chìm,
Không ai tin điều cao khiết,
Còn ai bày tỏ hộ nỗi lòng ta ?

DỊCH THƠ

Trong ngục vịnh ve sầu

Thu đến, ve vang tiếng,
Người tù ý thiết tha.
Cánh đen kham chẳng nổi,
Đầu bạc tới ngâm nga.
Sương nặng, bay xa khó ;
Gió nhiều, tiếng thoảng qua.
Ai tin chuyện cao khiết,
Mà tỏ hộ lòng ta ?

Nguyễn Khuê dịch

登幽州臺歌

陳子昂

前不見古人
後不見來者
念天地之悠悠
獨愴然而涕下

PHIÊN ÂM

Đăng U-châu đài ca

Trần Tử-Ngang

Tiền bất kiến cổ nhân,
Hậu bất kiến lai giả.
Niệm thiên địa chi du du,
Độc sảng nhiên nhi thế hạ.

CHÚ THÍCH

Trần Tử-Ngang (651-702) tự là Bá-ngọc, quê ở Xạ hồng, Tử-châu, Tứ-xuyên, đỗ Tiến-sĩ. Khi Vũ-hậu chấp chính, ông được thăng Lân-đài chính-tự, rồi Hữu Thập-di.

U-châu : Nay là thị-trấn Bắc-kinh.

DỊCH NGHĨA

Bài ca lên Đài U-châu

Trước chẳng thấy người xưa,
Sau chẳng thấy ai đến.
(Lên trên đài U-châu này) ngẫm xem trời đất mênh-mông.
Riêng ta thương cảm mà rơi lệ.

DỊCH THƠ

Bài hát trên đài ở thành U-châu

Trước chẳng thấy người xưa,
Sau chẳng thấy ai cả.
Ngẫm trời đất rộng mênh-mông,
Lòng đau xót, lệ tầm-tã.

Trần Trọng-Kim dịch

Bài ca lên đài U-châu

Người xưa, trước chẳng thấy đâu ;
Trông lui, bóng dáng người sau mịt-mùng.
Ngẫm xem trời đất vô cùng,
Một mình đau xót, đôi dòng lệ rơi.

Nguyễn Khuê dịch

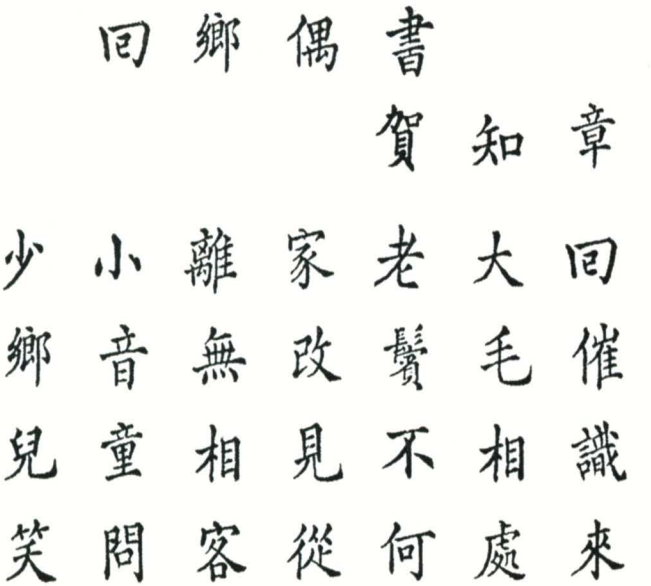

PHIÊN ÂM

Hồi hương ngẫu thư

Hạ Tri-Chương

Thiếu tiểu ly gia, lão đại hồi,
Hương âm vô cải, mấn mao thôi.
Nhi đồng tương kiến, bất tương thức,
Tiếu vấn: « Khách tùng hà xứ lai? »

CHÚ THÍCH

Hạ Tri-Chương (659-744) tự là Quý-chân, người huyện Sơn-âm; giỏi thơ văn, có tài đàm thuyết, tinh chữ thảo và chữ lệ. Đậu Tiến-sĩ, được bổ làm Thái-thường bác-sĩ. Thời Huyền-tông, do chức Lễ-bộ thị-lang đổi làm Thái-tử tân-khách, rồi Bí-thư-giám. Buổi vãn niên, tính phóng túng, tự hiệu Tứ minh cuồng khách. Đầu thời Thiên-bảo, từ quan về làm đạo-sĩ.

DỊCH NGHĨA

Ngẫu nhiên viết khi về làng

Thuở nhỏ rời nhà ra đi, đến khi già cả mới trở về.
Giọng nói quê nhà vẫn không thay đổi, nhưng tóc mai đã thúc giục (tuổi già).
Bọn trẻ thấy ta, không nhận biết.
(Nên) cười hỏi: « Ông khách từ xứ nào đến? ».

DỊCH THƠ

Ngẫu nhiên viết khi về làng

Thuở nhỏ ra đi, trở lại già,
Giọng quê chẳng đổi, tóc sương pha.
Trẻ con trông thấy, không quen biết,
Cười hỏi: « Khách người ở chốn xa? »

Nguyễn Khuê dịch

涼州詞

王翰

葡萄美酒夜光杯
欲飲琵琶馬上催
醉臥沙場君莫笑
古來征戰幾人回

PHIÊN ÂM

Lương-châu từ

Vương Hàn

Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi,
Dục ẩm, tỳ bà mã thượng thôi.
Túy ngọa sa trường quân mạc tiếu,
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi ?

CHÚ THÍCH

Vương Hàn tự là Tử-vũ, người đất Tấn-dương (nay là huyện Thái-nguyên, tỉnh Sơn-tây). Thuở nhỏ, tính hào phóng, thích uống rượu. Ông thi đậu Tiến-sĩ, làm quan đến chức Giá-bộ viên-ngoại-lang. Vì kiêu căng, bị nhiều người ghét, phải đổi ra làm Trưởng-sử Nhữ-châu, sau đổi làm Biệt-giá Tiên-châu, rồi bị biếm làm Tư-mã Đạo-châu và mất tại đây.

Lương-châu : Nay là huyện Vũ-uy, tỉnh Cam-túc. Lương-châu từ là một khúc nhạc-phủ.

Bồ đào : Quả nho. Bồ đào là thứ rượu ngon chỉ ở Tây-vực mới có.

Dạ quang : Tên một thứ ngọc ban đêm phát ra ánh sáng.

Tỳ bà : Tên một thứ đàn của rợ Hồ, có bốn dây.

DỊCH NGHĨA

Bài hát Lương-châu

Rượu ngon bồ đào rót trong chén ngọc dạ quang,
Giữa lúc sắp uống thì tiếng tỳ bà trên lưng ngựa giục giã ra đi.
(Nhưng cứ uống đã) dù có say sưa nằm lăn nơi sa trường thì xin bạn cũng đừng cười,
(Bởi vì) xưa nay những người ra chỗ chiến chinh mấy ai được trở về.

Bài hát Lương-châu

Rượu đào chuốc chén dạ quang,
Giục người lên ngựa, tiếng đàn xôn xao.
Say nằm bãi cát có sao,
Xưa nay chinh chiến có bao người về!

Giang-Phu dịch

Bài hát Lương-châu

Rượu bồ đào, chén dạ quang,
Chưa vơi, trên ngựa tiếng đàn giục đi.
Say nằm bãi cát cười chi,
Xưa nay chinh chiến mấy khi trở về!

Nguyễn Khuê dịch

黃鶴樓

崔顥

去樓返悠樹洲是愁
黃鶴鶴復悠陽鵡處人
黃黃不空漢鸚何使
乘餘去載歷萋關上
已空一千歷萋鄉江
人地鶴雲川草暮波
昔此黃白晴芳日煙

PHIÊN ÂM

Hoàng-hạc lâu

Thôi Hiệu

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng-hạc lâu.
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tình xuyên lịch lịch Hán-dương thụ,
Phương thảo thê thê Anh-vũ châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị ?
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

CHÚ THÍCH

Thôi Hiệu (? — 754) là người Biện-châu (nay là huyện Khai-phong, tỉnh Hà-nam), đỗ Tiến-sĩ, làm đến chức Tư-huân viên-ngoại-lang.

Hoàng-hạc lâu : Tên lầu ở trên hòn đá Hoàng-hộc, thuộc huyện Vũ-xương, tỉnh Hồ-bắc.

DỊCH NGHĨA

Lầu Hoàng-hạc

Người xưa đã cưỡi hạc vàng đi mất,
Chỗ này chỉ còn trơ có tòa lầu không tên là Hoàng-hạc.
Hạc vàng một đi không trở lại,
Mây trắng nghìn năm vẫn dằng-dặc bay trên trời.
Bên dòng sông tạnh, sáng rõ cây cối đất Hán-dương,

Cỏ thơm tươi tốt trên bãi Anh-vũ.
Trời chiều, nhìn chẳng thấy quê nhà ở đâu.
Khói và sóng trên sông khiến ta buồn.

DỊCH THƠ

Gác Hoàng-hạc

Hạc vàng ai cưỡi đi đâu ?
Mà đây Hoàng-hạc riêng lầu còn trơ !
Hạc vàng đi mất từ xưa,
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.
Hán-dương sông tạnh cây bày,
Bãi xa Anh-vũ xanh đầy cỏ non.
Quê hương khuất bóng hoàng-hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai !

Tản-Đà dịch

Lầu Hoàng-hạc

Cưỡi hạc người xưa đi đã lâu,
Còn đây Hoàng-hạc chỉ trơ lầu.
Hạc vàng biền-biệt từ xưa ấy,
Mây trắng lững-lờ đến mãi sau.
Sông tạnh Hán-dương cây lắng bóng,
Bãi thơm Anh-vũ cỏ tươi màu.
Chiều hôm quê cũ nơi nào nhỉ ?
Khói sóng trên sông giục khách sầu.

Nguyễn Khuê dịch

◑

夜思

李白

牀前明月光
疑是地上霜
舉頭望明月
低頭思故鄉

PHIÊN ÂM

Dạ tứ

Lý Bạch

Sàng tiền minh nguyệt quang,
Nghi thị địa thượng sương.
Cử đầu vọng minh nguyệt,
Đê đầu tư cố hương.

CHÚ THÍCH

Lý Bạch (701-762) người huyện Xương-minh, đất Thục, tự là Thái-bạch, sinh ở làng Thanh-liên nên lấy hiệu là Thanh liên cư-sĩ. Ông là một thiên-tài xuất chúng. Hạ Tri-Chương cho ông là trích tiên, tiến cử với Huyền-tông, ông được phụ trách việc thảo thư từ và được vua quý trọng. Nhân chuyện ông bảo Cao Lực-Sĩ cởi giày, Lực-Sĩ giận, đem hai câu thơ trong bài *Thanh bình điệu* ra gièm với Dương Quý-phi là ông muốn ví Quý-phi với Triệu Phi-Yến, một cung nhân bị phế đời Hán. Vì thế, mấy lần vua muốn phong quan cho ông đều bị Quý-phi ngăn trở. Sau ông giúp việc cho Vĩnh-vương Lân. Lân làm phản bất thành, ông bị đày đi Dạ-lang rồi được tha về. Đại-tông lên ngôi, vời ông làm Tả Thập-di, nhưng ông đã bị bệnh mà mất. Có thuyết cho rằng ông uống rượu say, nhảy xuống sông bắt lấy bóng trăng và chết đuối.

DỊCH NGHĨA

Tưởng nghĩ trong đêm

(Trông) ánh trăng chiếu trước giường,
(Ta) ngỡ là sương tỏa trên mặt đất.
Ngẩng đầu nhìn vầng trăng sáng,
Cúi đầu nhớ quê nhà.

Tưởng nghĩ trong đêm

Ánh trăng chiếu trước giường,
Ngỡ mặt đất mờ sương.
Ngẩng đầu nhìn trăng sáng,
Cúi đầu nhớ cố hương.

Nguyễn Khuê dịch

春日醉起言志

李白

夢生醉楹前鳴日鶯息
大其日前庭間何流嘆
若勞終卧眄花此語欲
世爲以然來鳥問風之
處胡所頹覺一借春感

傾 自 還 之 對
月 明 待 歌 浩
情 忘 已 盡 曲

PHIÊN ÂM

Xuân nhật túy khởi ngôn chí

Lý Bạch

Xử thế nhược đại mộng,
Hồ vi lao kỳ sinh ?
Sở dĩ chung nhật túy,
Đồi nhiên ngọa tiền doanh.
Giác lai miện đình tiền,
Nhất điểu hoa gian minh.
Tá vấn thử hà nhật ?
Xuân phong ngữ lưu oanh.
Cảm chi dục thán tức,
Đối chi hoàn tự khuynh.
Hạo ca đãi minh nguyệt,
Khúc tận dĩ vong tình.

DỊCH NGHĨA

Ngày xuân say rượu tỉnh dậy nói chí mình

Ở đời (chẳng qua) như giấc mộng lớn,
Làm gì (mà phải) vất-vả thân mình ?

Vì thế suốt ngày (ta) say sưa,
Nằm lăn ngủ trước hiên.
(Lúc) tỉnh dậy trông ra trước sân,
(Thấy) một con chim hót trong khóm hoa.
(Ta) tự hỏi hôm nay là ngày nào ?
(Thì ra là đương mùa xuân) có chim oanh hót
trong gió xuân.
Cảm xúc trước cảnh ấy, (ta) muốn thở than,
Trước cảnh ấy, (ta) lại tự nghiêng (bình rượu).
(Ta) hát vang chờ trăng lên.
Hát vừa hết bài thì đã quên cả tình buồn.

DỊCH THƠ

Ngày xuân say rượu tỉnh dậy nói chí mình

Ở thế tựa mộng lớn,
Sao phải nhọc thân mình ?
Nên suốt ngày say khước,
Trước hiên ngủ ngon lành.
Tỉnh dậy nhìn ra sân,
Chim véo-von trên cành.
Tự hỏi ngày nào nhỉ ?
Gió xuân vẳng tiếng oanh.
Cảm cảnh muốn than thở,
Đối cảnh lại nghiêng bình.
Hát ngao đợi trăng sáng,
Khúc hết đã quên tình.

Nguyễn Khuê dịch

下江陵

李白

朝辭白帝彩雲間
千里江陵一日還
兩岸猿聲啼不住
輕舟已過萬重山

PHIÊN ÂM

Há Giang-lăng

Lý Bạch

Triêu từ Bạch-đế thái vân gian,
Thiên lý Giang-lăng nhất nhật hoàn.
Lưỡng ngạn viên thanh đề bất trú,
Khinh chu dĩ quá vạn trùng san.

CHÚ THÍCH

Giang-lăng: Tên huyện ở tỉnh Hồ-bắc.

Bạch-đế: Tên thành, nay ở huyện Phụng-tiết, tỉnh Tứ-xuyên.

DỊCH NGHĨA

Xuống Giang-lăng

Buổi sáng (ta) từ biệt thành Bạch-đế trong khoảng trời mây đẹp đẽ,

Huyện Giang-lăng cách xa nghìn dặm (mà chỉ) trong một ngày có thể về đến nơi.

Hai bên bờ, tiếng vượn kêu không dứt.

Chiếc thuyền nhẹ đã vượt qua bao núi non trùng điệp.

DỊCH THƠ

Xuống Giang-lăng

Bạch-đế ra đi sớm đẹp trời,
Giang-lăng nghìn dặm một ngày thôi.
Đôi bờ tiếng vượn kêu không dứt,
Non nước muôn trùng thuyền nhẹ trôi.

Nguyễn Khuê dịch

登岳陽樓

杜甫

昔聞洞庭水　今上岳陽樓
吳楚東南坼　乾坤日夜浮
親朋無一字　老病有孤舟
戎馬關山北　憑軒涕泗流

PHIÊN ÂM

Đăng Nhạc-dương lâu

Đỗ Phủ

Tích văn Động-đình thủy,
Kim thướng Nhạc-dương lâu.
Ngô Sở đông nam sách,
Càn khôn nhật dạ phù.
Thân bằng vô nhất tự,
Lão bệnh hữu cô chu.
Nhung mã quan san bắc,
Bằng hiên thế tứ lưu.

CHÚ THÍCH

Đỗ Phủ (712-770) là người ở Tương-dương, tự là Tử-mỹ; ngụ tại Đỗ-lăng nên tự xưng Đỗ-lăng bố y, lại xưng Thiếu-lăng dã lão; người đời sau gọi ông là Lão Đỗ để phân biệt với Đỗ Mục là Tiểu Đỗ. Thuở nhỏ nhà nghèo, thi Tiến-sĩ không đậu. Thời Huyền-tông, nhờ dâng ba bài phú được làm Đãi-chế Tập-hiền-viện. Túc-tông lên ngôi, được phong Hữu-thập-di, rồi đổi ra làm Tư công ở Hoa-châu, bèn bỏ quan. Sau nhờ Nghiêm Vũ tâu xin cho làm Kiểm-hiệu Công-bộ Viên-ngoại-lang, nhân thế người sau gọi ông là Đỗ Công-bộ. Trong đời Đại-lịch, ông đi Lỗi-dương, một đêm say rượu quá mà chết.

Nhạc-dương lâu: Tên lầu ở huyện Nhạc-dương, tỉnh Hồ-nam, tại cửa tây thành Nhạc-châu, nhìn xuống hồ Động-đình.

Động-đình: Tên hồ tại Hồ-nam. Lên lầu Nhạc-dương nhìn xuống, cảnh hồ rõ ràng trước mắt. Phía nam hồ Động-đình là đất Sở, phía đông là đất Ngô.

DỊCH NGHĨA

Lên lầu Nhạc-dương

Từ trước (ta) đã nghe nói hồ Động-đình (cảnh sắc rất đẹp),

Nay lên lầu Nhạc-dương.

(Nhìn ra xa thấy) phía đông là đất Ngô, phía nam là đất Sở (bị nước hồ) phân ra.

Trời đất (dường như) ngày đêm nổi (trên mặt hồ bao la).

(Ta xa quê nhà) không nhận được một chữ của thân thích bằng hữu.

Tuổi già, mang bệnh, ở trên một con thuyền lẻ-loi.

(Nay đương lúc chiến tranh) quân mã đóng ở quan san phía bắc.

(Ta) tựa hiên lầu, nước mắt nước mũi chan hòa.

DỊCH THƠ

Lên lầu Nhạc-dương

Động-đình nghe nói mãi,
Lầu Nhạc-dương lên coi.

Ngô Sở đông nam cách,
Ngày đêm trời đất soi.
Thân bằng, tin tức vắng;
Già bệnh, chiếc thuyền côi.
Ải bắc còn chinh chiến,
Tựa hiên, nước mắt rơi.

Nguyễn Khuê dịch

江南逢李龜年

杜甫

岐王宅裏尋常見
崔九堂前幾度聞
正是江南好風景
落花時節又逢君

PHIÊN ÂM

Giang-nam phùng Lý Quy-Niên

Đỗ Phủ

Kỳ-vương trạch lý tầm thường kiến,
Thôi Cửu đường tiền kỷ độ văn.
Chính thị Giang-nam hảo phong cảnh,
Lạc hoa thời tiết hựu phùng quân.

CHÚ THÍCH

Lý Quy-Niên : Một nhạc-công tinh âm-luật thời Đường Huyền-tông, được nhà vua đãi ngộ đặc-biệt; sau lưu lạc đến Giang-nam, mỗi khi gặp tiết đẹp, thường ca vài bài, người nghe không cầm được nước mắt.

Kỳ-vương : Em Đường Huyền-tông, tên Lý Phạm, hiếu học, yêu các kẻ sĩ có văn tài.

Thôi Cửu : Bề tôi thân cận của Đường Huyền-tông, làm Bí-thư-giám và được vào nơi cung cấm.

DỊCH NGHĨA

Gặp Lý Quy-Niên tại Giang-nam

(Trước kia tôi) thường gặp (ông) tại nhà Kỳ-vương,
(Và) đã mấy lần được nghe (danh ông) trước nhà Thôi Cửu.
Chính tại phong cảnh Giang-nam đẹp đẽ,
Trong mùa hoa rụng (tôi) lại gặp ông.

DỊCH THƠ

Gặp Lý Quy-Niên ở Giang-nam

Trong nhà Kỳ-vương thường vẫn thấy,
Trước thềm Thôi Cửu mấy lần nghe.

Giang-nam phong-cảnh thanh-kỳ,
Đến mùa hoa rụng không dè gặp anh.

Trần Trọng-Kim dịch

Gặp Lý Quy-Niên tại Giang-nam

Trong cửa Kỳ-vương thường thấy mặt,
Trước nhà Thôi Cửu đã nghe danh.
Chính nơi phong-cảnh Giang-nam đẹp,
Vào tiết hoa rơi lại gặp anh.

Nguyễn Khuê dịch

楓橋夜泊

張繼

月落烏啼霜滿天
江楓漁火對愁眠
姑蘇城外寒山寺
夜半鐘聲到客船

PHIÊN ÂM

Phong-kiều dạ bạc

Trương Kế

Nguyệt lạc, ô đề, sương mãn thiên,
Giang phong, ngư hỏa đối sầu miên.
Cô-tô thành ngoại Hàn-san tự,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

CHÚ CHÍCH

Trương Kế có tự là Ý-tôn, người Tương-châu, thi đậu Tiến-sĩ. Cuối đời Đại-lịch, làm chức Kiểm-hiệu Từ-bộ viên-ngoại-lang, rồi coi việc tài phú ở Hồng-châu.

Phong-kiều: Tên đất, ở ngoài thành Ngô-huyện, tỉnh Giang-tô.

Đối sầu miên: Sầu không yên giấc.

Cô-tô: Tên núi ở Ngô-huyện. Thời Đông Chu, Ngô-vương Phù-Sai cất đài trên núi này cho Tây-Thi ở.

Hàn-san tự: Tên một ngôi chùa ở Phong-kiều, ngoài thành Ngô-huyện. Tương truyền đời Đường, hai nhà sư Hàn-san và Thập-đắc trụ trì ở đấy, cho nên gọi là chùa Hàn-san.

DỊCH NGHĨA

Đêm đậu thuyền ở Phong-kiều

Trăng lặn, quạ kêu, sương đầy trời.

Hàng cây phong bên bờ sông và ánh đèn thuyền chài đối cùng khách đang thao-thức sầu (trong khoang thuyền đậu tại bến Phong-kiều).

Chùa Hàn-san ở ngoài thành Cô-tô,

Nửa đêm tiếng chuông đi tới thuyền khách.

DỊCH THƠ

Phong-kiều dạ bạc là một bài thơ tuyệt-tác, đã được nhiều người dịch ra quốc-văn. Sau đây xin sao lục những bản dịch mà chúng tôi có, để các bạn so sánh với nguyên-tác.

Trăng tà, tiếng quạ kêu sương,
Lửa chài, cây bến, sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô-tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn-san.

Tản-Đà dịch

Quạ kêu, trăng lặn, sương rơi,
Lửa chài, cây bãi đối người nằm co.
Con thuyền đậu bến Cô-tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn-san.

Trần Trọng-Kim dịch

Quạ kêu, sương tỏa, trăng lui,
Đèn chài, cây bãi đối người nằm khô.
Chùa đâu trên núi Cô-tô,
Tiếng chuông đưa đến bên đò canh khuya.

Ngô Tất-Tố dịch

Trăng lặn, sương mờ, nghe tiếng quạ,
Lửa chài cây ánh, giấc chưa yên.
Cô-tô bên mái Hàn-sơn tự,
Đêm muộn chuông ngân vẳng đến thuyền.

Bùi Khánh-Đản dịch

Trăng tà, tiếng quạ lẫn sương rơi,
Sầu đượm hàng phong, giấc lửa chài.
Ngoài ải Cô-tô chùa vắng-vẻ,
Nửa đêm chuông vẳng đến thuyền ai.

Trần Trọng-San dịch

Trời sương, trăng lặn, quạ kêu luôn,
Ngủ đối cầu phong lửa cá buồn.
Thuyền đậu thành Tô chùa núi lạnh,
Nửa đêm chuông nện tiếng boong boong.

Vô-danh dịch

Trăng lặn, quạ kêu, trời phủ sương,
Lửa chài, cây bến, giấc sầu vương.
Chùa Hàn ngoài ải Cô-tô vắng,
Thuyền khách đêm khuya vẳng tiếng chuông.

Nguyễn Khuê dịch

丹 壯 看 酒 飲

錫 禹 劉

飲 前 花 日 今
杯 數 醉 心 甘
語 有 花 愁 但
開 人 老 爲 不

PHIÊN ÂM

Ẩm tửu khán mẫu-đơn

Lưu Vũ-Tích

Kim nhật hoa tiền ẩm,
Cam tâm túy số bôi.
Đãn sầu hoa hữu ngữ:
«Bất vị lão nhân khai».

CHÚ THÍCH

Lưu Vũ-Tích (772-842) tự là Mộng-đắc, người huyện Bành-thành (nay là huyện Đồng-sơn, tỉnh Giang-tô); một thuyết khác nói là người ở Trung-sơn. Ông thi đậu Tiến-sĩ và khoa Bác học hoành từ, làm quan đến Tập-hiền-điện học-sĩ, đổi ra làm Thứ-sử Tô-châu, lại được vời về làm Thái-tử tân-khách, rồi Kiểm-hiệu Lễ-bộ Thượng-thư.

DỊCH NGHĨA

Uống rượu xem hoa mẫu-đơn

Hôm nay uống rượu trước hoa,

(Ta) cam lòng say sưa mấy chén thôi.

(Bởi vì ta già rồi) chỉ sợ hoa kia biết nói sẽ nói rằng

«Hoa có vì ông già mà nở ra đâu?»

DỊCH THƠ

Uống rượu xem hoa mẫu-đơn

Ngày nay uống rượu trước hoa,

Cố say mấy chén cũng là khó coi.

Chỉ e hoa biết mỉm cười:

«Nở ra đâu có vì người tuổi cao?

Ngô Tất-Tố dịch

Uống rượu xem hoa mẫu-đơn

Nay uống rượu xem hoa,
Say vài chén gọi là.
Sợ hoa kia sẽ nói :
« Đâu nở vì người già ? »

Nguyễn Khuê dịch

渡桑乾

賈島

客舍并州已十霜
歸心日夜憶咸陽
無端更渡桑乾水
却望并州是故鄉

PHIÊN ÂM

Độ Tang-càn

Giả Đảo

Khách xá Tinh-châu dĩ thập sương,
Quy tâm nhật dạ ức Hàm-dương.
Vô đoan cánh độ Tang-càn thủy,
Khước vọng Tinh-châu thị cố hương.

CHÚ THÍCH

Giả Đảo tự là Lãng-tiên, người quận Phạm-dương (nay thuộc tỉnh Hà-bắc). Lúc đầu làm tăng, hiệu là Vô-bản. Ông thích ngâm thơ, lúc tìm ý lựa lời, tâm trí phiêu du ngoài mọi vật, dù gặp các bậc công khanh cũng không hay. Có lần ông cưỡi lừa, ngâm được hai câu: « 鳥宿池邊樹僧敲月下門 Điểu túc trì biên thụ, tăng xao nguyệt hạ môn = Chim ngủ cây bên ao, tăng gõ cửa dưới trăng ». Ông do dự không biết nên dùng chữ *xao* (gõ) hay chữ *thôi* (đẩy),vừa đi vừa đưa tay làm thế *thôi xao*, đụng phải xe quan Kinh-triệu-doãn là Hàn Dũ. Hàn Dũ hỏi chuyện, khuyên nên hạ chữ *xao*. Sau ông bỏ tăng, thi Tiến-sĩ nhiều lần không đậu. Thời Văn-tông (827-840), vì tội phỉ báng, ông bị biếm làm Chủ-bạ Trường-giang; người đương thời gọi là Giả Trường-giang.

Tang-càn : Tên sông, phát nguyên ở tỉnh Sơn-tây.
Tinh-châu : Nay là huyện Thái-nguyên, tỉnh Sơn-tây.
Hàm-dương : Tên huyện, thuộc tỉnh Thiểm-tây.

DỊCH NGHĨA

Qua sông Tang-càn

(Ta ở) quán khách tại Tinh-châu đã mười năm,
Lòng mong trở về, ngày đêm tưởng nhớ (quê cũ) Hàm-dương.
(Nay) tình cờ lại đi ngang qua sông Tang-càn,
Trông về Tinh-châu, ngỡ đó là cố hương của mình.

Qua sông Tang-càn

Tinh-châu quán khách đã mười sương,
Sớm tối Hàm-dương tưởng nhớ luôn.
Nay chợt qua dòng Tang-thủy nữa,
Tinh-châu ngoảnh lại, ngỡ quê hương.

Nguyễn Khuê dịch

題昔所見處
崔護

去年今日此門中
人面桃花相映紅
人面不知何處去
桃花依舊笑東風

PHIÊN ÂM

Đề tích sở kiến xứ

Thôi Hộ

Khứ niên kim nhật thử môn trung,
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.
Nhân diện bất tri hà xứ khứ ?
Đào hoa y cựu tiếu đông phong.

CHÚ THÍCH

Thôi Hộ tự là Ân-công, người quận Bác-lăng, tư chất đẹp đẽ, nhưng ít giao du. Nhân tiết thanh minh, một mình dạo chơi phía nam đô thành, thấy một vườn hoa đào, bèn gõ cửa xin nước uống. Một cô gái tươi đẹp ra mở, hỏi tính danh, rồi đem nước mời uống, tình ý có vẻ đậm đà. Tiết thanh minh năm sau, chàng tìm lại chốn cũ thì thấy cửa đóng then gài, nên đề bài thơ trên đây ở cửa. Mấy hôm sau lại đến, chợt nghe có tiếng người khóc. Một ông lão ra hỏi : « Ông có phải là Thôi Hộ không? Con gái tôi đọc bài thơ, đã nhịn đói mà chết ». Thôi Hộ vào khấn trước xác người con gái. Nàng sống lại, cùng chàng nên duyên vợ chồng. Sau Thôi Hộ thi đậu Tiến-sĩ, làm đến chức Tiết-độ-sứ Lĩnh-nam.

Đông phong : Gió phương đông, tức gió xuân (theo sự tương quan giữa tứ thời, ngũ hành và phương vị, mùa xuân thuộc mộc, về phương đông; mùa hạ thuộc hỏa, về phương nam; mùa thu thuộc kim, về phương tây; mùa đông thuộc thủy, về phương bắc).

DỊCH NGHĨA

Đề chỗ đã thấy năm trước

Năm ngoái, cũng ngày hôm nay, ở trong cửa này,
Mặt người (con gái) và hoa đào cùng phản chiếu một màu hồng.

Mặt người (con gái) giờ đây không biết đã đi đâu,
(Trong khi) hoa đào vẫn cười cợt với gió đông như năm trước.

DỊCH THƠ

Đề chỗ đã thấy năm trước

Năm ngoái, ngày này, ở cửa trong,
Mặt ai ửng thắm với đào hồng.
Mặt ai chẳng biết giờ đâu mất?
Như cũ, hoa đào cợt gió đông.

Nguyễn Khuê dịch

無題

李商隱

相見時難別亦難
東風無力百花殘
春蠶到死絲方盡
蠟炬成灰淚始乾
曉鏡但愁雲鬢改
夜吟應覺月光寒
蓬萊此去無多路
青鳥殷勤爲探看

PHIÊN ÂM

Vô đề

Lý Thương-Ẩn

Tương kiến thời nan, biệt diệc nan,
Đông phong vô lực, bách hoa tàn.
Xuân tàm đáo tử, ty phương tận;
Lạp cự thành hôi, lệ thủy can.
Hiểu kính đãn sầu vân mấn cải,
Dạ ngâm ưng giác nguyệt quang hàn.
Bồng lai thử khứ vô đa lộ,
Thanh điểu ân cần vị thám khan.

CHÚ THÍCH

Lý Thương-Ẩn (813-858) tự là Nghĩa-sơn, hiệu là Ngọc-khê-sinh, người huyện Hà-nội (nay là phủ Hoài-khánh, tỉnh Hà-nam), thi đậu Tiến-sĩ, làm quan đến Công-bộ viên-ngoại-lang. Ông nổi tiếng ngang với Ôn Đình-Quân và Đỗ Mục.

Vô đề : Không đề. Người xưa khi làm thơ để ký thác một ý tình kín đáo, không muốn nêu rõ ở đề bài, thường dùng hai chữ « vô đề » để đặt tên cho bài thơ.

Bồng-lai : Tên một ngọn núi tiên ở Bột-hải.

Thanh điểu : Chim xanh ba chân, sứ giả của Tây Vương-mẫu. Sách *Hán Vũ cố sự* chép :

Ngày mồng bảy tháng bảy, bỗng có con chim xanh bay đến trước điện, Đông Phương-Sóc nói rằng Tây Vương-mẫu sắp đến; một lát sau Vương-mẫu đến, có ba con chim xanh theo hầu.

DỊCH NGHĨA

Không đề

Gặp nhau là việc khó, mà xa nhau cũng là việc khó;
Gió đông không đủ sức để cho trăm hoa tàn-tạ.
Con tằm đến chết mới hết nhả tơ,
(Cũng như) ngọn nến kia đến lúc thành tro thì lệ mới khô.
Sáng dậy soi gương, buồn vì mớ tóc mây đổi màu;
Đêm đến ngâm thơ, cảm thấy ánh trăng lạnh lẽo.
Từ đây đến chốn Bồng-lai không nhiều đường lối,
Nhờ chim xanh vì ta ân cần thăm dò hộ.

DỊCH THƠ

Không đề

Khó được gần nhau, cũng khó xa;
Gió đông hiu-hắt, xác-xơ hoa.

Con tằm đến chết, tơ thôi nhả ;
Ngọn nến thành tro, lệ mới nhòa.
Trăng sáng ngâm thơ, hồn lạnh-lẽo ;
Tóc mây soi kính, sắc phôi-pha.
Bồng-lai muốn đến không nhiều lối,
Dò hỏi chim xanh gắng giúp ta.

Nguyễn Khuê dịch

赤壁懷古

杜牧

折戟沉沙鐵未銷
自將磨洗認前朝
東風不與周郎便
銅雀春深鎖二喬

PHIÊN ÂM

Xích-bích hoài cổ

Đỗ Mục

Chiết kích trầm sa thiết vị tiêu,
Tự tương ma tẩy nhận tiền triều.
Đông phong bất dữ Chu lang tiện,
Đồng tước xuân thâm tỏa nhị Kiều.

CHÚ THÍCH

Đỗ Mục (803-852) tự là Mục-chi, hiệu là Phàn-xuyên, người huyện Vạn-niên (nay thuộc tỉnh Thiểm-tây), thi đậu Tiến-sĩ, làm đến chức Trung-thư xá-nhân. Tính ông cương-trực, có khí-tiết, hay bàn việc lớn. Người đương thời gọi ông là Tiểu Đỗ để phân biệt với Đỗ Phủ là Lão Đỗ.

Xích-bích : Tên núi ở bờ phía nam Trường-giang, đông bắc huyện Gia-ngư, tỉnh Hồ-bắc. Đời Tam-quốc (220 - 264), đại-tướng Đông-Ngô là Chu Du dùng hỏa-công đánh bại Tào Tháo tại đấy.

Chu lang : Chàng họ Chu, tức Chu Du, tự là Công-cẩn.

Đồng-tước: Tên đài của Tào Tháo, nền cũ nay ở phía tây nam huyện Lâm-chương, tỉnh Hà-nam.

Nhị Kiều : Hai nàng Kiều, tức Đại-Kiều là vợ Tôn Sách, anh Tôn Quyền, và Tiểu-Kiều là vợ Chu Du. Khổng-minh muốn khích Chu Du đánh Tào Tháo, nói họ Tào cho xây đài Đồng-tước để khi chiếm được Đông-Ngô thì bắt Đại-Kiều và Tiểu-Kiều đem về đấy mua vui lúc tuổi già.

DỊCH NGHĨA

Cảm-hoài về trận Xích-bích

Ngọn kích gẫy chìm dưới bãi cát (đã lâu ngày mà) sắt vẫn chưa tan,

Ta đem mài rửa đi thì nhận ra (đó là binh khí của) triều-đại trước.

(Nếu) gió đông không giúp cho Chu Du một dịp thuận tiện (để đánh bại Tào Tháo),

Thì đài Đồng-tước đã khóa hai nàng Kiều trong mùa xuân muộn.

DỊCH THƠ

Xích-bích hoài cổ

Cát vùi kích gẫy, sắt chưa tiêu,
Mài rửa, nhìn ra dấu cổ triều.
Công-cẩn như không nhờ gió giúp,
Đài Đồng xuân muộn khóa hai Kiều.

Nguyễn Khuê dịch

淮水別友

鄭谷

楊子江頭楊柳春
楊花愁殺渡江人
數聲風笛離亭晚
君向瀟湘我向秦

PHIÊN ÂM

Hoài thủy biệt hữu

Trịnh Cốc

Dương-tử giang đầu, dương liễu xuân,
Dương hoa sầu sát độ giang nhân.
Sổ thanh phong địch ly đình vãn,
Quân hướng Tiêu Tương, ngã hướng Tần.

CHÚ THÍCH

Trịnh Cốc tự là Thủ-ngu, người huyện Nghi-xuân, tỉnh Giang-tây. Thuở nhỏ rất dĩnh ngộ, lên bảy tuổi đã biết làm thơ. Nhân có làm bài thơ *Giá cô*, nhiều người truyền tụng, nên được gọi là Trịnh Giá-cô. Ông thi đỗ Tiến-sĩ, làm đến chức Đô-quan lang-trung, vì thế còn được gọi là Trịnh Đô-quan.

Hoài-thủy : Tên sông, phát nguyên ở tỉnh Hà-nam.

Dương-tử giang : Trường-giang trong khoảng từ huyện Giang-đô đến huyện Trấn-giang, gọi là Dương-tử giang, vì xưa ở đây có bến Dương-tử và huyện Dương-tử. Nay người ngoại quốc quen gọi Trường-giang là Dương-tử giang.

Tiêu Tương : Tên sông ở tỉnh Hồ-nam, do sông Tiêu và sông Tương hợp thành.

Tần : Tên nước cũ, nay là tỉnh Thiểm-tây.

Ly đình : Nơi tiễn đưa.

DỊCH NGHĨA

Từ biệt bạn trên sông Hoài

Đầu sông Dương-tử, dương liễu mùa xuân phô thắm,
Hoa dương sầu chết dạ kẻ sang sông.
Gió đưa mấy tiếng sáo tới ly đình lúc chiều hôm,
Bạn theo hướng Tiêu Tương, tôi theo hướng Tần.

Từ biệt bạn trên sông Hoài

Sông Dương, dương liễu xuân tươi,
Hoa dương sầu chết lòng người sang sông.
Ly đình sáo muộn não nùng,
Tiêu Tương bạn đến, tôi trông hướng Tần.

Nguyễn Khuê dịch

寄夫

陳玉蘭

吳在妾閨邊戍夫
憂妾妾吹風西
夫千行信書行一
衣到君邊到寒無

PHIÊN ÂM

Ký phu

Trần Ngọc-Lan

Phu thú biên quan, thiếp tại Ngô,
Tây phong xuy thiếp, thiếp ưu phu.
Nhất hàng thư tín, thiên hàng lệ,
Hàn đáo quân biên, y đáo vô ?

CHÚ THÍCH

Trần Ngọc-Lan là vợ của Vương Giá, một thi-sĩ thời Vãn Đường (836-905).

Ngô : Tên đất, nay là tỉnh Giang-tô.

Tây phong : Gió phương tây, tức gió thu, cũng gọi là kim phong.

DỊCH NGHĨA

Gởi cho chồng

Chồng đồn thú tại cửa ải biên thùy, thiếp ở đất Ngô.

Gió thu thổi vào thiếp, thiếp lo cho chồng.

(Viết thư gởi cho chồng) một hàng chữ là nghìn hàng lệ.

Lạnh đến bên chàng, áo có đến không ?

DỊCH THƠ

Gởi cho chồng

Thiếp ở đất Ngô, chồng lính thú,

Gió thu thổi thiếp, thiếp lo chồng.

Một hàng thư gởi, muôn hàng lệ,

Lạnh đến bên chàng, áo đến không ?

Trần Trọng-San dịch

Gởi cho chồng

Chồng biên ải, thiếp đất Ngô,
Gió tây thổi thiếp, thiếp lo cho chồng.
Thư một dòng, lệ nghìn dòng,
Bên chàng lạnh đến, áo cùng đến không ?

Nguyễn Khuê dịch

BẢNG KÊ CÁC CHỮ ĐÃ HỌC
(sắp theo thứ tự 214 bộ và số nét)

Số ở bên trái chữ Hán là số nét (không kể phần chỉ bộ), số ở bên phải chỉ phần và bài (II. 1 : phần II, bài 1).

1
Bộ Nhất

一 II.1
1 丁 I.1 II.25
七 II.1
2 上 I.3 II.2
下 I.3 II.2
三 I.1 II.1
3 不 II.8
丑 II.25
4 且 II.34
世 II.26
丙 II.25
7 並 II.42

2
Bộ Cổn

3 中 I.1,3 II.2

3
Bộ Chủ

3 丹 III.2
4 主 II.46

4
Bộ Phiệt

1 乃 II.14
2 久 II.18
3 之 II.8
4 乎 II.31
9 乘 III.7

5
Bộ Ất

乙 II.25
1 九 II.1
2 也 II.14
7 乳 II.8
10 乾 III.11

6
Bộ Quyết

3 予 III.3
7 事 II.6

7
Bộ Nhị

二 II.1
2 云 II.45
互 II.16
五 II.1
5 况 II.39

8
Bộ Đầu

4 交 II.28
亥 II.25
亦 II.6
7 亭 III.19

9
Bộ Nhân

人 I.1,3 II.2
2 令 II.13
3 他 II.31
代 II.37
令 I.3
以 II.3
4 仲 I.1
任 II.12
休 II.49
全 II.11
份 II.2
5 伯 II.9
伸 II.38
伺 II.34
但 II.18
位 II.26
住 III.10
何 II.10
余 II.50
作 II.6
体 I.2 II.2
低 II.18
6 使 II.8
來 II.10
供 II.12
依 III.16
7 係 II.42
便 I.3 III.18
保 II.45
信 I.3 III.3
促 II.35
8 候 II.34
個 II.48
修 II.31
借 III.9
倖 II.49
9 倏 II.50
假 II.18
停 II.35
健 II.35
偶 III.5
10 備 II.39

11 催 III.5
傾 III.9
12 僕 II.34
僮 II.34
13 億 II.1
14 儕 II.32
15 優 II.40

10
Bộ Nhân

3 兄 II.7
4 充 II.36
兆 II.1
先 II.7
光 II.32
6 兒 II.21

11
Bộ Nhập

入 II.4
2 内 II.3
6 兩 II.2

12
Bộ Bát

八 II.1
2 公 II.43
六 II.1
4 共 II.6
6 其 II.3
具 II.29
8 兼 II.47

13
Bộ Quynh

3 冊 II.14
4 再 II.17

14
Bộ Mịch

7 冠 III.2

15
Bộ Băng

3 冬 II.27
4 决 II.15
5 治 II.29

16
Bộ Kỷ

1 凡 II.31

17
Bộ Khảm

3 出 II.4

18
Bộ Đao

刀 I.1
2 分 II.5
切 II.46
5 初 II.8
判 II.43
別 II.9
利 II.22
6 到 III.13
制 II.46
7 則 II.10
前 II.11
13 劉 III.14

19
Bộ Lực

力 I.1
II.12

3 功 II.10
加 II.41
5 助 II.9
努 II.17
7 勃 III.1
勇 I.3
8 勉 II.17
9 動 II.31
務 II.35
10 勝 II.40
勞 II.12
11 勢 II.46
勤 III.17

20
Bộ Bao

2 勿 II.17

21
Bộ Tỷ

2 化 II.29
3 北 II.24

22
Bộ Phương

23
Bộ Hễ

24
Bộ Thập

十 I.1
II.1
1 千 II.1
2 升 II.24
午 II.25
3 半 II.50
6 卒 II.45

7 南 II.11

25
Bộ Bốc

卜 I.1
3 占 I.3

26
Bộ Tiết

3 卯 II.25
5 卵 II.12
即 II.17
却 III.15

27
Bộ Hán

7 厚 II.45

28
Bộ Tư

3 去 II.27

29
Bộ Hựu

又 II.8
2 及 II.7
友 III.19
6 叔 II.9
取 II.6
受 II.32
7 叛 II.49

30
Bộ Khẩu

口 II.3
2 古 I.1
II.19
只 II.31
可 II.6
右 II.6

司 II.38
3 各 II.14
合 II.45
同 I.1 II.7
名 II.25
向 II.11
4 君 II.16
吟 III.3
吳 III.11
吹 II.19
吾 II.16
5 周 III.18
和 I.3 II.46
呼 II.34
命 II.48
6 咸 III.15
品 II.12
哉 II.33
7 員 II.46
哺 II.8
唇 II.4
8 售 II.42
唱 III.3
商 II.42
問 II.33
啞 II.38
9 啼 III.10
善 II.33
喜 II.50
喬 III.18
單 II.26
11 嘆 III.9
嘗 II.32
13 器 II.29

31
Bộ Vi

四 II.1
2 回 II.13
因 II.42
3 固 I.1,3 II.45
圃 I.3
7 國 I.2 II.41
8 園 II.28
圖 II.30
10 團 II.45

32
Bộ Thổ

在 II.2
3 地 II.19
坐 II.33
4 坤 III.11
5 坼 III.11
城 III.1
7 堂 II.11
8 堪 III.3
9 場 II.18
境 II.50
11 增 II.32
墨 II.14
12 壁 III.18

16 壤 II.49

33
Bộ Sĩ

士 II.48
1 壬 II.25
4 壯 III.2

34
Bộ Trĩ

35
Bộ Tuy

7 夏 II.27

36
Bộ Tịch

夕 II.35
2 外 II.3
3 多 II.18
5 夜 II.27

11 夢 III.9

37
Bộ Đại

大 I.3
II.5
1 天 II.19
太 II.26
夫 II.32
5 奇 II.20
奉 II.10
奔 II.45

38
Bộ Nữ

女 II.7
3 好 III.12
如 II.17
4 妨 II.50
5 妹 II.7
妾 III.20
姊 II.7
始 II.17
姑 II.9
6 姨 II.9
8 婆 I.3

39
Bộ Tử

子 II.7
1 孔 II.32
3 字 II.14
存 II.19
4 孜 II.48
孝 II.13
5 孟 II.33
季 II.27
孤 III.11
8 孰 II.42
13 學 I.2
II.8

40
Bộ Miên

3 宅 III.12
守 II.12
安 II.34
4 完 II.13
5 宜 II.34
6 客 II.11
室 II.11
7 宦 III.1

害 II.41
家 II.7
8 寄 III.20
寅 II.25
9 富 II.34
寒 II.8
寔 II.29
11 寡 II.33
12 實 II.29
寫 II.13
17 寶 I.2

41
Bộ Thốn

3 寺 III.13
8 將 II.17
專 II.46

9 尋 III.12
11 對 II.9

42
Bộ Tiểu

小 I.1
II.5
1 少 I 3
II.32
5 尚 II.17

43
Bộ Uông

9 就 II.17

44
Bộ Thi

5 居 II.2
6 屋 II.11

18 屬 II.20

45
Bộ Triệt

46
Bộ Sơn

山 II.22
4 岐 III.1
5 岳 III.11
岸 III.10
7 峰 II.22
峯 I.3
島 III.15
8 崔 III.7

47
Bộ Xuyên

川 III.1

3 州 III.4
8 巢 II.20

48
Bộ Công

工 II.42
2 左 II.6

49
Bộ Kỷ

己 II.25
已 II.21
巳 II.25
6 巷 II.11

50
Bộ Cân

巾 III.1
2 市 II.48

布 II.47

5 帛 I.3 II.47

6 帝 III.10

7 師 II.38

8 常 II.34

51
Bộ Can

千 II.25

2 平 II.27

3 年 II.8

5 幷 III.15

幸 II.35

52
Bộ Yêu

6 幽 III.4

9 幾 II.50

53
Bộ Nghiễm

4 庇 II.49

序 II.36

5 底 II.21

庚 II.25

府 II.46

6 度 II.50

7 庭 II.7

10 廈 II.34

12 廢 II.38

廣 II.36

54
Bộ Dẫn

4 廷 I.1

55
Bộ Củng

12 弊 II.46

56
Bộ Dực

2 弍 II.1

57
Bộ Cung

2 弗 II.44

3 弛 II 34

4 弟 II.7

7 弱 II.50

8 張 III.13

強 II.35

13 彊 II.35

58
Bộ Kệ

59
Bộ Sam

4 形 II.33

8 彩 III.10

12 影 II.21

60
Bộ Xích

4 役 II.31

5 彼 II.15

征 II.37

6 待 II.42

後 II.5

7 徒 II.48

8 得 II.43

從 II.4

9 復 III.7

	徧 II.47	6	恍 II.50		感 III.9		戎 III.11
	循 II.44		恩 II.8	10	愴 III.4	3	成 II.14
12	徵 I.3		息 III.9	11	憂 II.30		我 II.7
	德 II.10	7	悠 III.4		慧 II.31		戒 II.49
	61		患 II.34		慮 II.50	4	或 II.22
	Bộ Tâm	8	情 III.9	12	憑 III.11	7	戚 II.9
	心 II.5		惜 II.37	13	憶 III.15	8	戟 III.18
1	必 II.10		惟 II.20		應 II.34	12	戰 III.6
3	志 II.31		惡 II.41		懈 II.34	13	戲 II.18
	忘 II.8	9	愁 III.7	16	懷 II.8		**63**
4	忠 I.1		愈 II.18		**62**		Bộ Hộ
	念 II.10		愉 II.35		Bộ Qua		戶 II.12
	快 II.35		意 II.39		戈 I.1	4	所 II.26
	忽 II.30		愚 II.32	1	戊 II.25		**64**
5	思 II.43		愛 II.9	2	戌 II.25		Bộ Thủ
	性 II.12				戍 III.20		手 I.3 II.2

才 II.19
4 技 II.30
抑 II.42
投 II.21
折 II.28
5 抽 II.50
拂 II.32
抱 II.8
6 持 II.21
指 II.6
7 挽 II.12
捕 II.12
8 掃 I.3
探 III.17
9 插 II.28
揚 III.18
13 擅 II.46
操 II.18
擔 II.48
15 擴 II.36
19 攣 II.38

65
Bộ Chi
支 II.25

66
Bộ Phốc
3 改 II.50
4 放 II.13
政 II.41
5 故 II.20
6 效 II.20
7 教 II.36
救 II.49
敗 II.16
8 敢 II.16
9 敬 II.13
11 數 II.1

67
Bộ Văn
文 II.29

68
Bộ Đẩu

69
Bộ Cân
8 斯 II.33
9 新 II.14
14 斷 I.2

70
Bộ Phương
方 II.24
4 於 II.9
6 旁 II.2
7 旋 II.34
族 II.9

71
Bộ Vô
7 既 II.29

72
Bộ Nhật
日 I.3
II.13
4 昂 III.4

明 II.12
易 I.3
II.27
昔 II.32
5 星 II.19
映 III.16
春 II.27
昧 II.32
是 II.6
6 時 II.8
7 晚 III.19
晝 II.34
8 景 II.27
智 II.29
晴 III.7

9 暑 II.50
11 暮 III.7
12 曆 II.26
曉 III.17

73
Bộ Viết

曰 I.1
II.15
2 曲 III.9
3 更 III.15
6 書 II.11
8 曾 II.50
最 II.37
9 會 II.39

74
Bộ Nguyệt

月 I.3
II.19
2 有 II.2
4 朋 III.11
7 望 III.1
8 朝 II.35
期 II.46

75
Bộ Mộc

木 I.1,3
II.10
1 未 II.25
末 I.3
本 I.3
II.10
3 李 III.8

杜 III.1
4 杯 III.6
東 II.24
林 I.3
果 I.3
II.41
枝 II.28
5 枯 II.33
柳 III.19
6 桃 II.28
案 II.28
校 II.13
桑 III.15
7 梅 II.28
8 棄 II.40

棋 I.3
9 楊 III.19
楓 III.13
楚 III.11
業 II.30
楹 III.9
10 榮 II.30
11 樂 I.1 II.21
樓 III.7
樞 II.34
12 樹 III.7
橋 III.13
18 權 II.46

76
Bộ Khiếm
2 次 II.23
4 欣 II.50
7 欲 II.30
10 歌 III.4

77
Bộ Chỉ
止 II.50
1 正 III.12
2 此 II.11
3 步 II.36
4 武 I.3
9 歲 I.2 II.50
12 歷 II.32

14 歸 II.50

78
Bộ Ngạt
2 死 II.31
5 殆 II.41
6 殊 II.43
殉 II.44
8 殖 II.41
殘 III.17

79
Bộ Thù
6 殷 III.17
7 殺 III.19

80
Bộ Vô
毋 II.37

1 母 II.7
3 每 II.27

81
Bộ Tỉ
比 III.1

82
Bộ Mao
毛 III.5

83
Bộ Thị
1 民 II.46

84
Bộ Khí
6 氣 II.27

85
Bộ Thủy
水 I.1,3 II.10

1 永 II.17
2 求 II.32
3 汝 II.7
江 II.23
池 II.21
4 沉 III.3
沐 I.1,3
没 II.24
沙 I.3
III.6
5 河 II.23
治 II.41
沾 III.1
泊 II.23
法 II.26
泗 III.11
波 III.7
泳 II.21
泪 I.3
6 洋 II.23
津 III.1
洲 III.7
洞 III.11
7 流 II.23
浩 III.9
浮 III.11
浪 II.37
海 II.23
消 II.42
涕 III.4
8 涯 III.1
涼 II.27
涙 III.17
淮 III.19
深 II.40
液 II.35
清 II.34
9 渡 III.15
港 II.23
渴 II.20
游 II.21
湖 II.23
湘 III.19
温 II.27
10 源 II.10
溪 II.23
11 滞 II.35
滿 III.13
漁 III.13
漢 III.7
漸 II.29
12 潔 III.3
澗 II.23
14 濟 II.42
濤 II.49
16 瀟 III.19
瀦 II.23
22 灣 II.23

86

Bộ Hỏa

火 I.3
II.19
2 灰 III.17

4 炙 I.3
5 炬 III.17
6 烏 I.3
III.13
7 焉 II.29
8 焚 I.3
無 II.10
然 II.16
9 煙 III.1
煤 II.22
10 熊 II.45
11 熱 II.27
12 燕 II.45
13 營 II.20

87
Bộ Trảo
爪 II.45

4 爭 II.15
8 爲 II.3

88
Bộ Phụ
父 II.7

89
Bộ Hào

90
Bộ Tường
4 牀 III.8
13 牆 II.11

91
Bộ Phiến

92
Bộ Nha
牙 II.45

93
Bộ Ngưu
牛 II.12
3 牡 III.14
4 牧 III.18
物 II.6

94
Bộ Khuyển
犬 II.12
6 狗 II.44
9 猶 II.49
10 猿 III.10
獄 III.3
13 獨 II.22
15 獸 II.20

95
Bộ Huyền
玄 III.3

96
Bộ Ngọc
玉 II.22
王 III.1
4 玩 II.33
7 現 II.19
理 II.44
球 II.26
8 琢 II.32
琵 III.6
琶 III.6

97
Bộ Qua

98
Bộ Ngõa

6 瓶 II.28

99
Bộ Cam

甘 III.14

4 甚 II.21

100
Bộ Sinh

生 II.7

6 產 II.22

101
Bộ Dụng

用 II.19

102
Bộ Điền

田 II.12

由 II.35

甲 II.25

申 II.25

4 界 II.26

畏 II.37

5 畔 II.21

畜 II.12

7 畫 II.40

異 II.27

8 當 II.9

103
Bộ Sơ

7 疏 II.9

疎 II.9

9 疑 III.8

104
Bộ Nạch

5 疾 II.34

病 II.34

105
Bộ Bát

4 癸 II.25

7 登 III.4

發 II.35

106
Bộ Bạch

白 II.4

1 百 II.1

4 皆 II.12

107
Bộ Bì

皮 II.29

108
Bộ Mãnh

皿 II.47

5 益 I.3
II.14

7 盛 II.28

9 盡 II.44

109
Bộ Mục

目 I.3
II.1

3 盲 II.38

4 相 II.9

省 II.48

眄 III.9

眉 I.3
II.3

看 I.3
II.19
5 眠 III.13
6 眾 II.49

110
Bộ Mâu

111
Bộ Thỉ
矢 II.45
2 矣 II.17
3 知 II.17
7 短 II.11

112
Bộ Thạch
石 II.19
5 破 II.49
6 研 II.40
7 硯 II.47
11 磨 III.18

113
Bộ Kỳ
3 社 II.39
祀 II.10
5 祖 II.7
神 II.35
8 禁 II.50
9 福 II.35

114
Bộ Nhữu
4 禹 III.14
8 禽 II.20

115
Bộ Hòa
2 私 II.43
4 秋 I.3
II.27
5 秦 III.1
秣 II.1
7 稍 II.8
9 種 II.28
稱 II.25
10 稼 II.47
11 積 II.50

116
Bộ Huyệt
穴 II.49
2 究 II.40
3 空 III.7
10 窮 II.22

117
Bộ Lập
立 II.21
6 竟 II.30
章 III.5
7 童 III.5
9 端 III.15

118
Bộ Trúc
4 笑 III.5
5 笛 III.19

第 II.1
6 筆 II.15
等 II.16
筋 II.34
筒 I.3
7 節 III.12
8 箇 II.48
9 箸 II.47

119
Bộ Mễ

6 粟 II.47
7 粱 II.34
8 精 II.29

120
Bộ Mịch

3 紀 II.39
紅 II.28
4 紙 II.14
級 II.18
5 終 II.20
組 II.41
6 絶 II.22
給 II.29
統 II.16
絲 III.17
7 經 II.35
11 總 II.46
績 II.47
12 織 II.41
繞 II.26
14 繡 II.34
繼 II.29
15 續 II.16

121
Bộ Phữu

122
Bộ Võng

8 置 II.28
10 罷 I.2
14 羈 II.45

123
Bộ Dương

羊 II.12
3 美 III.6
7 羣 II.21
義 II.14

124
Bộ Vũ

5 習 II.13
10 翰 III.6

125
Bộ Lão

老 I.3
III.5
1 考 I.3
4 者 II.8

126
Bộ Nhi

而 II.10

127
Bộ Lỗi

4 耕 II.12

128
Bộ Nhĩ

耳 I.3 II.3
3 耶 II.32
8 聞 II.39
11 聲 III.3
聳 II.22
12 職 II.30
16 聽 II.3
聾 II.38

129
Bộ Duật

130
Bộ Nhục

肉 II.12
3 肝 II.5
4 肢 II.2
肓 II.36
肺 II.5
5 胃 II.5
背 II.5
胡 III.9
6 胸 II.5
能 II.6
8 腐 II.34
9 腦 II.3
腸 II.5
腹 II.5
10 膏 II.45
膏 II.34

131
Bộ Thần

2 卧 II.11
11 臨 II.39

132
Bộ Tự

自 II.8
4 臭 II.44

133
Bộ Chí

至 II.11
4 致 II.47
8 臺 III.4

134
Bộ Cữu

7 舅 II.9
與 II.2
10 舉 II.46
12 舊 III.16

135
Bộ Thiệt

舌 II.3
2 舍 II.34

136
Bộ Suyễn

137
Bộ Chu

舟 II.23
4 般 I.3
5 船 III.13

138
Bộ Cấn

1 良 II.31

139
Bộ Sắc
色 II.4

140
Bộ Thảo
4 花 II.28
芳 I.3
II.44
5 苟 II.10
若 II.43
苦 II.30
6 草 II.22
7 莘 II.50
莫 II.33
8 菊 II.28
蓊 III.6
菜 III.17
蔓 III.7
9 萬 II.1
落 II.19
葡 III.6
10 蓋 II.35
11 蓬 III.17
蓮 II.28
14 藏 II.42
15 藝 II.30
16 蘇 III.13
17 蘭 III.20

141
Bộ Hô
2 虎 II.45
5 處 II.46

142
Bộ Trùng
7 蜂 II.28
蜀 III.1
蝶 II.28
12 蟬 III.3
15 蠅 III.17
18 蠻 II.47
蠹 II.34

143
Bộ Huyết
血 II.35

144
Bộ Hành
行 II.6
5 術 I.3
9 衝 III.2

145
Bộ Y
衣 I.3
II.8
3 表 III.3
7 裏 I.3
8 製 II.42

146
Bộ Á
西 II.24
3 要 II.40

147
Bộ Kiến
見 II.3
5 視 II.24
9 親 II.8
13 覺 II.18

18 觀 II.33

148
Bộ Giác

6 解 II.14

149
Bộ Ngôn

言 II.4
2 計 II.30
3 託 II.49
4 設 II.30
5 詞 III.6
詠 III.3
6 試 II.40
詩 II.33
話 II.15
7 認 III.18
語 II.4
誠 II.22
說 I.3
II.32
8 誰 II.42
課 II.1
談 II.15
論 II.26
9 諸 II.17
謀 II.30
謂 II.15
謗 II.49
10 講 II.14
12 識 II.20
13 議 II.46
14 讀 III.16
15 讀 II.13
16 變 II.27

150
Bộ Cốc

谷 III.19

151
Bộ Đậu

3 豈 II.48

152
Bộ Thỉ

豕 II.12

153
Bộ Trĩ

3 豹 II.45
9 貓 II.12

154
Bộ Bối

2 負 II.48
3 財 II.42
4 貧 II.30
貨 II.42
販 II.42
責 II.47
5 貴 II.31
買 II.14
費 II.37
賀 III.5
6 資 II.41
賈 III.15
7 賓 III.2
8 賞 II.33
賤 II.47

12 贈 II.50

155
Bộ Xích

赤 II.4

156
Bộ Tẩu

走 II.6
3 起 II.26

157
Bộ Túc

足 II.2
5 跪 II.17
跛 II.38
6 路 III.1
10 蹉 II.17

158
Bộ Thân

身 II.2

159
Bộ Xa

車 II.12
3 軒 III.11
6 載 II.49
7 輔 III.1
輕 III.10
9 輸 II 42
10 輿 I 3
11 轉 II.34

160
Bộ Tân

辛 II 25
9 辨 II.24
12 辭 III.10
13 瓣 I.3
14 辯 I.1

161
Bộ Thần

辰 II.25
6 農 II.48

162
Bộ Sước

4 迎 II.11
近 II.9
返 III.7
6 追 II.10
退 II.40
送 II.42
7 通 II.23
造 II.36
逢 II.18
連 II.22
8 週 II.26
進 II.29
逸 II.30
9 遇 II.49
遊 II.18
運 II.34
過 II.34
道 I.1
II.33
達 II.39
10 遠 II.9
12 選 II.46
遺 II.44
13 避 II 20

邁 II.37
還 III.9
15 邊 I.2

163
Bộ Ấp
4 邦 II.50
7 郎 III.18
郡 I.3
8 部 II.2
9 都 II 26
10 鄉 III.5
12 鄭 III.19
鄰 III.1

164
Bộ Dậu
酉 II.25
3 酌 II.50
配 II.25
酒 II.33
8 醉 III.6

165
Bộ Biện

166
Bộ Lý
里 II.22
2 重 II.18
5 量 II.50

167
Bộ Kim
金 II 22
5 鉄 II.22
6 銅 I.3
7 銷 III.18
8 錦 II.34
錫 III 14
10 鎖 III.18
11 鏡 III.19
12 鐘 III.13
13 鐵 II.22

168
Bộ Trường
長 I.3

169
Bộ Môn
門 II.11
3 閉 II.33
4 開 II.11
間 II.23
6 閣 I.3
7 閱 II.32
10 關 III.1
11 關 II.42

170
Bộ Phụ
阜 II.41
5 附 II.50
6 降 II.19
限 II.46
8 陰 II.26
陳 III.4
陵 III.10
陶 II.36
陸 II.23
9 陽 II.26

10 隙 II.50
11 際 II.22
13 隨 II.27
14 隱 III.17

171
Bộ Đãi

172
Bộ Chuy
3 雀 II.45
4 雄 II.12
5 雌 II.12
9 雖 II.36
10 雞 II.12
11 離 III.1
難 II.45

173
Bộ Vũ
雨 II.19
4 雲 II.19
9 霜 III.8
12 露 III.3

174
Bộ Thanh
青 II.37
8 靜 II.33

175
Bộ Phi
非 II.32

176
Bộ Diện
面 II.3

177
Bộ Cách

178
Bộ Vi

179
Bộ Cửu

180
Bộ Âm
音 II.14
13 響 III.3

181
Bộ Hiệt
3 須 II.17
7 頭 III.3
頼 III.9
9 顏 II.28
題 III.16
10 願 II.32
類 II.45
12 顧 II.49
顯 III.7

182
Bộ Phong
風 I.1
II.19

183
Bộ Phi
飛 II.19

184
Bộ Thực
食 II.4
2 飢 II.8
4 飲 II.4
6 養 II.33

7 餘 III.7
8 餅 II.21
12 饑 II.8

185
Bộ Thủ
首 II.2

186
Bộ Hương
香 II.28

187
Bộ Mã
馬 II.12
3 馴 II.12
5 駒 II.50
6 駱 III 2
10 騰 II.45

188
Bộ Cốt
骨 II.31
13 體 II.2

189
Bộ Cao
高 II.18

190
Bộ Tiêu
5 髮 III.2
14 鬢 III.3

191
Bộ Đấu

192
Bộ Sưởng

193
Bộ Lịch

194
Bộ Quỷ

195
Bộ Ngư
魚 II.21
6 鮮 II.49

196
Bộ Điểu
鳥 II.29
3 鳴 II.12
4 鴉 I.3
7 鵝 III.7
10 鶴 III.7
鶯 III.9
17 鸚 III.7

197
Bộ Lỗ

198
Bộ Lộc
鹿 II.45
6 麋 II.45

199
Bộ Mạch

200
Bộ Ma

201
Bộ Hoàng
黃 II.28

202
Bộ Thử

203
Bộ Hắc
黑 II.14

204
Bộ Trỉ

205
Bộ Mãnh

206
Bộ Đỉnh

207
Bộ Cổ

208
Bộ Thử

鼠 II.12

209
Bộ Tỵ

鼻 II.3

210
Bộ Tề

3 齊 II.11

7 齎 I.3

211
Bộ Xỉ

齒 II.4

5 齡 II.18

212
Bộ Long

213
Bộ Quy

龜 III.12

214
Bộ Dược

SÁCH THAM-KHẢO

A. CHỮ QUỐC-NGỮ

ĐÀO DUY-ANH, *Hán-Việt từ-điển*, Paris, Nhà xuất-bản Minh-tân, 1951.

ĐỖ BẰNG-ĐOÀN, BÙI KHÁNH-ĐẢN, *Đường thi*, Saigon, 1959.

LÊ THƯỚC, NGUYỄN HIỆT-CHI, *Hán-văn tân giáo khoa thư*, Nhà in Trung-Bắc Tân-văn, 1929.

LÊ THƯỚC, NGUYỄN HIỆT-CHI, *Hán-Việt tân khóa bản*, Hà-nội, Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản, 1954.

NGÔ TẤT-TỐ, *Đường thi*, in lần thứ 2, Saigon, Nhà sách Khai-trí, 1961.

NGUYỄN VĂN-BA, *Hán-văn tự học*, in lần thứ 3, Saigon, 1962.

NGUYỄN HIẾN-LÊ, *Đại-cương văn-học-sử Trung-quốc*, cuốn 2, Saigon, 1955.

TẠ QUANG-PHÁT, *Hán-văn giải tự*, Saigon, Nhà xuất-bản Vĩnh-bảo, 1956.

TẠ QUANG-PHÁT, *Giải-tự Hán-Việt tự-điển*, Saigon, Nhà sách Khai-trí.

THIỀU-CHỬU, *Hán-Việt tự-điển*, Hà-nội, Nhà in Đuốc tuệ, 1942.

TRẦN TRỌNG-KIM, *Đường thi*, Saigon, 1952.

TRẦN VĂN-QUẾ, *Hán-tự tự học*, Saigon, 1970.

TRẦN TRỌNG-SAN, *Hán-văn*, Saigon, 1963.

TRẦN TRỌNG-SAN, *Thơ đường*, cuốn 1 và cuốn 2, in lần thứ 2, Saigon, 1965 và 1970.

B. CHỮ HÁN

ĐOÀN NGỌC-TÀI, *Thuyết văn giải tự chú*, Đài-Bắc, Nghệ-văn ấn-thư-quán, 1957.

HOÀNG KHIẾT-NHƯ, *Văn pháp dữ tác văn*, Đài-loan, Khai-minh thư-điếm, 1946.

HOÀNH-ĐƯỜNG THOÁI-SĨ, *Đường thi tam bách thủ*, Hương-cảng, Nam-thiên thư-nghiệp công-ty xuất-bản, 1969.

HỒ HOÀI-THÁM, THẨM KỲ, *Tân soạn Quốc văn giáo khoa thư*, Thượng-hải, Thương-vụ ấn-thư-quán, 1927.

LƯU PHỦ-CẦM, *Văn ngôn hư tự*, Đài-loan, Khai-minh thư-điếm, 1960.

NGÔ KHIẾT-NINH, *Thực-dụng văn-tự học*, thượng và hạ sách, Đài-loan, Thương-vụ ấn-thư-quán, 1959.

TÍCH-SƠN TẦN ĐỒNG-BỒI, *Cao tiểu luận thuyết tân phạm*, Thượng-hải, Thế-giới thư-cục xuất-bản, 1923.

TRƯƠNG ĐÌNH-HOA, *Danh gia cổ kim thi độc bản*, Hương-cảng, Trung-hưng xuất-bản xã.

VƯƠNG VÂN-NGŨ, *Vương Vân-Ngũ đại từ điển*, Hương-cảng, Vạn-thông thư-điếm ấn hành, 1963.

Nữ tử tác văn tân phạm, Thượng-hải, Thế-giới thư-cục xuất-bản.

Từ-hải, Đài-loan, Trung-hoa thư-cục ấn-hành, 1965.

C. CHỮ PHÁP

H. LAMASSE, *Sin Kouo Wen ou Nouveau manuel de langue chinoise écrite*, Hong-kong, Imprimerie de la Société des Missions — Étrangères, 1941.

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU . . . . . **VII**

***

PHẦN THỨ NHẤT

NHẬP MÔN

Bài 1 : CÁCH VIẾT CHỮ HÁN 11

I. Các nét chữ Hán 11

II. Cách viết chữ Hán 12

Bài 2 : VĂN-TỰ TRUNG-HOA 19

I. Định nghĩa văn-tự 19

II. Các thể chữ Hán 19

III. Số lượng chữ Hán 21

Bài 3 : LỤC THƯ 25

I. Tượng hình 25

II. Chỉ sự 26

III. Hội ý 28

IV. Chuyển chú 29
V. Giả tá 30
VI. Hài thanh. 31

Bài 4 : CÁCH TRA CÁC TỰ-ĐIỂN CHỮ HÁN 35
I. Tra bằng cách đếm nét 35
II. Tra theo bộ. 36
III. Tra theo lối tứ giác 38

Bài 5 : 214 BỘ CHỮ HÁN 45

BỘ THỦ ĐỐI CHIẾU 75

***

PHẦN THỨ HAI

ĐỌC BẢN

Bài 1 : SỐ MỤC 89
Văn-phạm : Số-mục chỉ-định-từ 91

Bài 2 : THÂN THỂ 93
Văn-phạm : Dữ 96

Bài 3 : THỦ. 96
Văn-phạm : Kỳ — Dĩ. 97

Bài 4 : KHẨU 99
Văn-phạm : Kỳ (tiếp theo) 100

Bài 5 : THÂN 102
Văn-phạm : Cách dùng hình-dung-từ 103

Bài 6 : TỨ CHI 105
Văn-phạm : Thị 107

Bài 7 : GIA ĐÌNH 108
Văn-phạm : Cập 110

Bài 8 : THÂN ÂN 111
Văn-phạm : Chi — Giả 113

Bài 9 : GIA TỘC 115
Văn-phạm : Chi (tiếp theo) 117

Bài 10 : TỔ TIÊN 119
Văn-phạm : Hà 121

Bài 11 : NGÃ GIA 123
Văn-phạm : Ư 125

Bài 12 : GIA SÚC 126
Văn-phạm : Giống đực, giống cái. 128

Bài 13 : KHAI HỌC NHẬT 130
Văn-phạm : Nhân-xưng đại-danh-từ 132

Bài 14 : ĐỘC THƯ 134
Văn-phạm : Dã — Nãi 136

Bài 15 : CHỈ BÚT ĐÀM THOẠI 138
Văn-phạm : Viết 139

Bài 16 : CHỈ BÚT ĐÀM THOẠI (tục) 141
Văn-phạm : Phân biệt Vô và Bất 142

Bài 17 : TỰ KIM NHẬT THỦY 145
Văn-phạm : Hĩ 147

Bài 18 : ĐỒNG HỌC THÂN ÁI 149
Văn-phạm : Dữ (tiếp theo) 151

Bài 19 : THIÊN ĐỊA 152
Văn-phạm : Chi (tiếp theo) 154

Bài 20 : CẦM THÚ 156
Văn-phạm : Dã (tiếp theo) — Kỳ (tiếp theo) . . 158

Bài 21 : NGƯ 159
Văn-phạm : Dã (tiếp theo) 161

Bài 22 : SƠN 162
Văn-phạm : Hoặc — Chi (tiếp theo) 164

Bài 23 : THỦY 166
Văn-phạm : Khả dĩ — Kỳ (tiếp theo) 168

Bài 24 : PHƯƠNG HƯỚNG 170
Văn-phạm : Chi (tiếp theo) 172

Bài 25 : CAN CHI 173
Văn-phạm : Dĩ ... vi 176

Bài 26 : LỊCH PHÁP 178
Văn-phạm : Sở 180

Bài 27 : TỨ THỜI 182
Văn-phạm : Các 184

Bài 28 : HOA 186
Văn-phạm : Vị-trí của những chữ Thượng — Hạ — Trung — Ngoại 189

Bài 29 : KHÍ CỤ 190
Văn-phạm : Yên 192

Bài 30 : CHỨC NGHIỆP 195
Văn-phạm : Tắc và Tất 197

Bài 31 : NHÂN QUÝ Ư VẬT 200
Văn-phạm : Sở dĩ — Vi... sở 202

Bài 32 : TRÍ SINH Ư HỌC THUYẾT 204
Văn-phạm : Dã giả — Phù — Da 207

Bài 33 : DƯỠNG TÂM THUYẾT 209
Văn-phạm : Tỷ giảo cấp — Bậc tuyệt đối . . . 212

Bài 34 : NHÂN THỂ NGHI LAO ĐỘNG THUYẾT 214
Văn-phạm : Thả 218

Bài 35 : NHÂN THỂ NGHI LAO ĐỘNG THUYẾT (tục) . . 219
Văn-phạm : Cái 222

Bài 36 : GIÁO DỤC 223
Văn-phạm : Giả ... dã 225

Bài 37 : THANH NIÊN 227
Văn-phạm : Dã (tiếp theo) 229

Bài 38 : PHẾ NHÂN 231
Văn-phạm : Hồ 234

Bài 39 : PHẾ NHÂN (tục) 236
Văn-phạm : Tỷ giảo cấp — Bậc bằng 239

Bài 40 : THUYẾT TIẾN THỦ 241
Văn-phạm : An 244

Bài 41 : THUYẾT TIẾN THỦ (tục) 245
Văn-phạm : Giả dã — Giả (tiếp theo) 248

Bài 42 : CÔNG DỮ THƯƠNG THỤC TRỌNG LUẬN . . . 250
Văn-phạm : Thục — Thùy 253

Bài 43 : QUÂN TỬ VỊ NGHĨA TIỂU NHÂN VỊ LỢI THUYẾT 255
Văn-phạm : Sở giả 257

Bài 44 : QUÂN TỬ VỊ NGHĨA TIỂU NHÂN VỊ LỢI THUYẾT (tục) 259
Văn-phạm : Hà dĩ 261

Bài 45 : HỢP QUẦN 263
Văn-phạm : Tỷ giảo cấp — Bậc kém 266

Bài 46 : CỘNG HÒA QUỐC 268
Văn-phạm : Dĩ vi 272

Bài 47 : LUẬN NGÔ NHÂN ĐỐI Ư XÃ HỘI CHI TRÁCH NHIỆM 273
Văn-phạm : Tỷ giảo cấp — Bậc hơn 276

Bài 48 : LUẬN NGÔ NHÂN ĐỐI Ư XÃ HỘI CHI TRÁCH NHIỆM (tục) 277
Văn-phạm : Hồ (tiếp theo) 280

Bài 49 : ÁI QUỐC 281
Văn-phạm : Phủ-định-từ 284

Bài 50 : THỬ GIÁ TỐNG BIỆT CHƯ SINH TỰ 287
Văn-phạm : Hồ tai — Nhiên 292

***

PHẦN THỨ BA

ĐƯỜNG THI TRÍCH GIẢNG

Bài 1 : ĐỖ THIẾU-PHỦ CHI NHẬM THỤC-XUYÊN
(Vương Bột) 297

Bài 2 : DỊCH THỦY TỐNG BIỆT
(Lạc Tân-Vương) 301

Bài 3 : TẠI NGỤC VỊNH THUYỀN
(Lạc Tân-Vương) 304

Bài 4 : ĐĂNG U-CHÂU ĐÀI CA
(Trần Tử-Ngang) 307

Bài 5 : HỒI HƯƠNG NGẪU THƯ
(Hạ Tri-Chương) 309

Bài 6 : LƯƠNG-CHÂU TỪ
(Vương Hàn) 311

Bài 7 : HOÀNG-HẠC LÂU
(Thôi Hiệu) 315

Bài 8 : DẠ TỨ
(Lý Bạch) 317

Bài 9 : XUÂN NHẬT TÚY KHỞI NGÔN CHÍ
(Lý Bạch) 320

Bài 10 : HÁ GIANG-LĂNG
(Lý Bạch) 323

Bài 11 : ĐĂNG NHẠC-DƯƠNG LÂU
(Đỗ Phủ) 325

Bài 12 : GIANG-NAM PHÙNG LÝ QUY-NIÊN
(Đỗ Phủ) 329

Bài 13 : PHONG-KIỀU DẠ BẠC
(Trương Kế) 332

Bài 14 : ẨM TỬU KHÁN MẪU-ĐƠN
(Lưu Vũ-Tích) 336

Bài 15 : ĐỘ TANG-CÀN
(Giả Đảo) 339

Bài 16 : ĐỀ TÍCH SỞ KIẾN XỨ
(Thôi Hộ) 342

Bài 17 : VÔ ĐỀ
(Lý Thương-Ẩn) 345

Bài 18 : XÍCH-BÍCH HOÀI CỔ
(Đỗ Mục) 349

Bài 19 : HOÀI THỦY BIỆT HỮU
(Trịnh Cốc) 352

Bài 20 : KÝ PHU
(Trần Ngọc-Lan) 355

*
* *

BẢNG KÊ CÁC CHỮ ĐÃ HỌC 359

SÁCH THAM-KHẢO 385

MỤC LỤC 389

LỬA THIÊNG

120 *Đinh Tiên Hoàng Saigon*

Đ.T. : 94.494

Đã xuất bản :

10.(1) **Đồng Quê** (Phóng sự) Giải nhất cuộc thi văn chương của Hội Khuyến học Cần Thơ năm 1943 . . . . . của *Phi Vân*

11. **Ngồi Quán** (thơ). . . . . của *Vũ Hoàng Chương*

22. **Bertrand Russell, chiến sĩ tự do và hòa bình** của *Nguyễn Hiến Lê*

26.. **Đời vắng em rồi say với ai ?** (thơ) của *Vũ Hoàng Chương*

28. **Đời Bích Khê** . . . . . của *Quách Tấn*

29. **Đốt lò hương cũ** (Di cảo). . . . . của *Đinh Hùng*

32. **Rừng phong** (thơ) . . . . . của *Vũ Hoàng Chương*

49. **Einstein**
Đời sống và tư tưởng . . . . . của *Nguyễn Hiến Lê*

51. **Văn chương Nam Bộ và cuộc kháng Pháp 1945 - 1950** . . . . . của *Nguyễn Văn Sâm*

---

(1) Số thứ tự của nhà xuất bản.

57. Phạm Thái và Sơ Kính Tân Trang của *Nguyễn Văn Xung*

60. Tìm về dân tộc . . . . . của *Lý Chánh Trung*

62. Văn học Nam Hà. . . . . của *Nguyễn Văn Sâm*

64. Văn học Tây Sơn . . . . . của *Phạm Văn Đang*

67. Tôn giáo và dân tộc . . . . . của *Lý Chánh Trung*

68. Chiến lược và chiến thuật trong đệ nhất và đệ nhị thế chiến . . . . . của *Hoàng Ngọc Thành*

69. Giáo dục tính phái . . . . . của *Võ Quang Yến*

70. Tiếng ca bộ lạc (Dị cảo) . . , . . . của *Đinh Hùng*

79. Cơ cấu Việt ngữ . . . . . của *Trần Ngọc Ninh*

82. Nguyễn Trãi . . . . . của *Nguyễn Thiên Thụ*

83. Đất nước quê hương. . . . . của *Võ Phiến*

85. Gia đình tôi . . . . . của *Duy Lam*

Đang in :

— Kiếp người . . . . . của *S. Maugham*
(*Bản dịch của Nguyễn Hiến Lê*)

HÁN VĂN TÂN KHÓA BẢN CỦA NGUYỄN KHUÊ, BÌA CỦA VĂN THANH, LỬA THIÊNG XUẤT BẢN LẦN THỨ NHẤT NĂM 1973. NGOÀI NHỮNG BẢN THƯỜNG CÒN CÓ 40 ẤN BẢN ĐẶC BIỆT IN TRÊN GIẤY TRẮNG MỊN KHÔNG BÁN DÀNH RIÊNG CHO TÁC GIẢ, NHÀ XUẤT BẢN VÀ CÁC THÂN HỮU.

Sách có bán tại :

Nhà sách PHONG-PHÚ

120, *ĐINH-TIÊN-HOÀNG*, **120**

ĐIỆN THOẠI : 94.494

SAIGON

Số thứ tự : 89

Ấn hành : 1.000 quyển

Ngày phát hành : 25-11-1973

In xong ngày 20-11-1973 tại Ấn Quán LÂM THỊ NGUYỆT,
442 Thiệu-Trị SAIGON 6

Cùng quý tác giả, dịch giả và bạn đọc thân mến!

Sáng tạo ra những giá trị văn hóa tinh thần, nước Việt ta có nhiều giai đoạn huy hoàng rực rỡ, và vẫn còn là nguồn mạch un đúc nên nhiều thế hệ anh tài.

Gìn giữ di sản của những thời huy hoàng đó, người Việt mình bao phen lỗi hẹn với tiền nhân, và mãi là niềm ngậm ngùi của những người có tâm hồn hoài cổ.

Nhằm lượm lặt đôi phần di sản còn sót lại đâu đó sau 1975, tìm chút đồng điệu nơi những người muốn phát huy vốn cổ, TVHQ ấn hành lại một số thư tịch trước 1975, dưới dạng ảnh ấn, cốt làm sao lưu giữ được nội dung trong cái dáng hình "khả ái" mà nó đã được sinh ra, trong một giai đoạn lịch sử đáng nhớ. Biết đâu, trong đám rêu phong cổ kính nghe ra lời thầm thì của đá! Trong cảnh lặng lẽ tịch liêu còn đồng vọng nỗi niềm cố nhân.

TVHQ xin phép được in thủ công lại mỗi tác phẩm vài mươi bản trên chất liệu giấy và mực tốt, bìa và ruột được xử lý thật cẩn trọng đến mức có thể (thường là rõ hơn văn bản gốc) và vẫn giữ được tính nguyên bản của tác phẩm. Chúng tôi kính mong quý tác giả và dịch giả, các nhà xuất bản thời trước có tác phẩm được ảnh ấn lại hưởng ứng chương trình của TVHQ, và thông cảm cho trong những trường hợp chúng tôi chưa liên hệ được để xin phép. Chúng tôi cũng rất mong các Bộ ngành có liên quan hỗ trợ chúng tôi trong việc GÌN GIỮ NÉT XƯA-PHÁT HUY VỐN CỔ này.

Huệ Quang, mùa thu năm Bính Thân, 2016

Thích Không Hạnh

BẠN ĐỌC MUA SÁCH LIÊN HỆ:
Thư viện Huệ Quang, 116 Hòa Bình, P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
ĐT:(08)39760663 - 01667.105.330 (SC.Trung Tiến) - 0162.8756.083 (PT.Nam Hạnh)
Website: thuvienhuequang.vn
Văn Phú Trường, số TK:060042458425, Sacombank Tân Phú, Tp.HCM

LỬA THIÊNG

120, Đinh Tiên Hoàng Saigon 1

Đang in :

KẾ TOÁN TRUNG CẤP *của Hoàng Ngọc Khiêm* ☐

CĂN BẢN ĐỊA TẦNG HỌC *của Trần Kim Thạch* ☐

CƠ CẤU VIỆT NGỮ *của Trần Ngọc Ninh* ☐

ĐẤT NƯỚC QUÊ HƯƠNG *của Võ Phiến* ☐

NGUYỄN TRÃI *của Nguyễn Thiên Thụ* ☐

LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT CHÁNH TRỊ *của Nguyễn Ngọc Huy* ☐

VĂN HỌC VÀ NGỮ HỌC *của Bùi Đức Tịnh* ☐

KIẾP NGƯỜI *của Nguyễn Hiến Lê* ☐

QUẢN TRỊ XÍ NGHIỆP *của Nguyễn Văn Lạc* ☐

CĂN BẢN TRỒNG CHUỐI CẢI THIỆN Ở VIỆT-NAM *của Tôn Thất Trình* ☐

CĂN BẢN MỚI VỀ HOẠCH ĐỊNH PHÁT TRIỂN *của Nguyễn Bá Long* ☐

THỦY HỌC SÔNG NGÒI CĂN BẢN *của Liêu Kim Sanh* ☐

NGÀY NÀO CÒN ĐÀN BÀ *của Duy Lam* ☐

VĂN HỌC NAM HÀ *của Nguyễn Văn Sâm* ☐

DÂN SỐ THẾ GIỚI *của Ngô Văn Lắm* ☐

Giấy phép
Ngày

www.tuluc.com
7077393
Price: $14.99 Set: 1 - Loc: C11